

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang  
giai đoạn 2020-2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020-2024;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 422/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020 - 2024 (có Phụ lục từ số 01 đến số 12 kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Cổng thông tin - Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CVNCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**



**PHỤ LỤC SỐ 01**

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2020-2024**

(Kèm theo Quyết định số: 28 /2019/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

**Bảng 01. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Môc xác định                                                                                         | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| I     | <b>Phường Nguyễn Trãi:</b>                                                                           |                |        |                                      |                                                                     |
| 1     | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết địa phận phường Nguyễn Trãi                 | I              | 1      | 12.580                               | 7.548                                                               |
| 2     | Đường Trần Hưng Đạo                                                                                  | I              | 1      | 12.580                               | 7.548                                                               |
| 3     | Đường Đội Cấn                                                                                        | III            | 1      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 4     | Đường Lê Quý Đôn                                                                                     | I              | 2      | 7.060                                | 4.236                                                               |
| 5     | Đường từ Hội Liên hiệp Phụ nữ ngã ba giao nhau với đường 20-8 đến ngã ba giao nhau với đường Đội Cấn | III            | 1      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 6     | Đường 20-8: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Đội Cấn                                              | I              | 1      | 12.580                               | 7.548                                                               |
| 7     | Đường 20-8 (QLô 2): Đoạn từ Đội Cấn (đỉnh dốc) đến giao đường Lê Hoàn nhà văn hóa tổ 2, 3            | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 8     | Đường 20-8 (QLô 2): Đoạn từ nhà văn hóa tổ 2, 3 đến hết địa phận                                     | II             | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |

| Số TT | Mốc xác định                                                                          | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | phường Nguyễn Trãi                                                                    |                |        |                                      |                                                                     |
| 9     | Đường 19/5: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến phố Hai Bà Trưng                            | II             | 1      | 6.890                                | 4.134                                                               |
| 10    | Đường 19/5: Đoạn từ phố Hai Bà Trưng đến ngã ba giao với đường 20/8 (cây xăng Hà Yên) | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 11    | Đường Nguyễn Huệ                                                                      | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 12    | Đường Bà Triệu                                                                        | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 13    | Đường Bạch Đằng                                                                       | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 14    | Đường Yết Kiêu                                                                        | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 15    | Đường Trần Quốc Toản                                                                  | I              | 2      | 7.060                                | 4.236                                                               |
| 16    | Đường Nguyễn Du                                                                       | III            | 1      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 17    | Đường Mai Hắc Đế: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà bà Hương                           | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 18    | Đường Mai Hắc Đế: Từ nhà ông Dũng đến Phạm Ngũ Lão                                    | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 19    | Đường rẽ chân cầu Yên Biên 2                                                          | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 20    | Đường Lộc Viễn Tài: Đoạn từ đường 20-8 đến cổng Biên phòng tỉnh                       | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 21    | Đường Lộc Viễn Tài: Đoạn từ cổng Biên phòng đến hết khu đất giao                      | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 22    | Đường Lê Hoàn                                                                         | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 23    | Đường dân sinh còn lại của tổ 13, 15, 16                                              | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 24    | Đường dân sinh còn lại tổ 17                                                          | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |



| Số<br>TT | Mốc xác định                                                                                                  | Loại<br>đường<br>phố | Vị trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương mại,<br>dịch vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi nông<br>nghiệp không<br>phải là đất<br>TMDV |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 25       | Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp đất bà Hiền                                           | II                   | 3      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 26       | Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ đất bà Hiền đến ngã ba giao nhau với ngõ 56 phố Hai Bà Trưng Đài phát xạ núi Cẩm | IV                   | 2      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 27       | Đường Hà Sơn đến khu Trảng An                                                                                 | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 28       | Đường bê tông ngõ 22 từ nhà ông Nhân đến hết đất bà Hiền                                                      | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 29       | Phố Hà Tuyên                                                                                                  | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 30       | Phố Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết khu lương thực                                         | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 31       | Phố Hồ Xuân Hương: Đoạn còn lại                                                                               | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 32       | Phố Võ Văn Kiệt                                                                                               | III                  | 1      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 33       | Phố Phạm Ngũ Lão: Đoạn còn lại                                                                                | III                  | 4      | 1.130                                         | 678                                                                                |
| 34       | Phố Hai Bà Trưng                                                                                              | III                  | 1      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 35       | Phố Hồng Quân                                                                                                 | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 36       | Phố Ngô Quyền                                                                                                 | III                  | 1      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 37       | Phố Cao Bá Quát                                                                                               | III                  | 1      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 38       | Phố Lê Chân và khu đất giao sau trường chuyên                                                                 | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 39       | Đường bê tông còn lại khu vực sau trường chuyên                                                               | IV                   | 2      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |

| Số TT | Mốc xác định                                                   | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|----------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 40    | Ngõ 29, đường Nguyễn Trãi                                      | IV             | 1      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 41    | Ngõ 33D, đường Nguyễn Trãi                                     | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 42    | Ngõ 37, đường Nguyễn Trãi                                      | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 43    | Khu dân cư thuộc ngõ 136 đường Nguyễn Trãi                     | II             | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 44    | Ngõ 176 đường Nguyễn Trãi (đường lên đồi khí tượng)            | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 45    | Ngõ 195, đường Nguyễn Trãi                                     | IV             | 1      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 46    | Khu dân cư thuộc ngõ 212 đường Nguyễn Trãi                     | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 47    | Ngõ 325, đường Nguyễn Trãi                                     | IV             | 1      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 48    | Ngõ 340, đường Nguyễn Trãi                                     | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 49    | Ngõ 362, 364 và khu dân cư trong ngõ 362,364 đường Nguyễn Trãi | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 50    | Ngõ 382, 416 đường Nguyễn Trãi                                 | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 51    | Ngõ 206, đường Trần Hưng Đạo                                   | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 52    | Các ngõ 4, 14, 69, 65, 60, 57, 75 đường 19-5                   | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 53    | Các ngõ 31, 17, 16 các ngõ còn lại của đường 19-5              | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 54    | Ngõ 15, 16, 17, 25, 28, 31 đường 19/5                          | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 55    | Ngách 1 ngõ 75, đường 19/5                                     | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 56    | Ngõ 39 đường Lê Quý Đôn                                        | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 57    | Các ngõ 71, 182 đường 20-8                                     | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |

| Số TT | Mốc xác định                            | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-----------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 58    | Các ngõ 239, 249 đường 20-8             | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 59    | Ngách 1, 2 của ngõ 249, đường 20-8      | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 60    | Ngõ 254 đường 20-8                      | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 61    | Ngõ 341 đường 20-8                      | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 62    | Ngách 8, 9 của ngõ 341, đường 20-8      | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 63    | Ngõ 272, 375 của đường 20-8             | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 64    | Ngõ 7, ngõ 18, ngõ 43 đường Đội Cấn     | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 65    | Ngõ 1 từ Võ Văn Kiệt đến đường Đội Cấn  | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 66    | Ngõ 2, từ đường Nguyễn Du xuống bãi bồi | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 67    | Ngõ 9 đường Nguyễn Du                   | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 68    | Ngõ 16, 30, đường Nguyễn Du             | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 69    | Ngõ 24 đường Nguyễn Du                  | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 70    | Ngõ 73 đường Nguyễn Du                  | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 71    | Ngõ 95, 109, 117, đường Nguyễn Du       | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 72    | Ngõ 22 đường Lê Hoàn                    | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 73    | Ngõ 10, 16, 20, 38, đường Lê Hoàn       | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 74    | Ngách 4, 9 của ngõ 22, đường Lê Hoàn    | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 75    | Ngõ 2 đường Hồ Xuân Hương               | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |

| Số TT     | Mốc xác định                                                            | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 76        | Ngõ 2 đường Mai Hắc Đế                                                  | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 77        | Ngõ 47, 57, đường Phạm Ngũ Lão                                          | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 78        | Ngõ 31 phố Hai Bà Trưng                                                 | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 79        | Ngõ 8, 40, 40A, phố Hồng Quân                                           | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 80        | Ngách 1, 2 của ngõ 40, phố Hồng Quân                                    | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 81        | Khu tập thể Công ty dược cũ                                             | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 82        | Ngõ giao đất tập thể sót rết                                            | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 83        | Ngõ 27 phố Lê Chân                                                      | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 84        | Các ngõ 2, 16 đường Lê Thánh Tông (khu đất cấp)                         | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 85        | Ngõ 23 đường Lê Thánh Tông                                              | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 86        | Ngõ 56 từ phố Hai bà Trưng đường Lê Thánh Tông                          | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 87        | Các ngõ còn lại của đường Lê Thánh Tông                                 | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 88        | Các trục đường còn lại của Tổ 14                                        | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 89        | Ngõ 2 đường Hà Sơn                                                      | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 90        | Các vị trí còn lại của phường                                           | IV             | 4      | 720                                  | 432                                                                 |
| <b>II</b> | <b>Phường Trần Phú:</b>                                                 |                |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Đường Trần Phú: Đoạn từ ngã 3 sân C10 đến giáp địa bàn phường Minh Khai | I              | 1      | 12.580                               | 7.548                                                               |



| Số TT | Mốc xác định                                                                                                        | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 2     | Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn từ Cầu Suối Châu đến ngã 3 giao nhau với đường Trần Phú                                 | I              | 1      | 12.580                               | 7.548                                                               |
| 3     | Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến hết địa bàn phường Trần Phú (Suối Châu) | I              | 3      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 4     | Đường bê tông giao với đường Nguyễn Thái Học đến đài phun nước                                                      | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 5     | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Cầu Yên Biên I đến ngã tư giao nhau với đường Trần Phú                                 | I              | 1      | 12.580                               | 7.548                                                               |
| 6     | Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Trần Phú đến ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng         | I              | 2      | 7.060                                | 4.236                                                               |
| 7     | Đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ ngã tư Lý Tự Trọng đến chân núi Mỏ Neo                                                 | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 8     | Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết địa phận phường Trần Phú                | II             | 1      | 6.890                                | 4.134                                                               |
| 9     | Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng | I              | 3      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 10    | Đường Lâm Đồng                                                                                                      | II             | 1      | 6.890                                | 4.134                                                               |
| 11    | Đường An Cư: Đoạn từ ngã 5 giao nhau đường Nguyễn Thái Học đến ngã tư giao nhau với đường Trần Phú                  | II             | 1      | 6.890                                | 4.134                                                               |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                                      | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 12    | Đường An Cư: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Trần Phú đến ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng               | II             | 1      | 6.890                                | 4.134                                                               |
| 13    | Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ ngã 3 giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến ngã tư giao nhau với đường Trần Phú | II             | 1      | 6.890                                | 4.134                                                               |
| 14    | Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Trần Phú đến ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng    | II             | 1      | 6.890                                | 4.134                                                               |
| 15    | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ ngã 3 sân C10 đến hết địa phận phường Trần Phú                                      | I              | 2      | 7.060                                | 4.236                                                               |
| 16    | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                           | I              | 3      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 17    | Đường Phùng Hưng: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến hết chùa Quan Âm                         | I              | 3      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 18    | Đường Phùng Hưng: Đoạn từ chùa Quan Âm đến hết cầu Suối Tiên                                                      | I              | 4      | 3.170                                | 1.902                                                               |
| 19    | Đường Phùng Hưng: Đoạn từ cầu Suối Tiên đến hết địa phận phường Trần Phú                                          | IV             | 4      | 720                                  | 432                                                                 |
| 20    | Ngõ 98 - Lý Thường Kiệt (đường vào Trường mầm non Hoa Lê đến hết nhà Văn hóa tổ 15)                               | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 21    | Đường bê tông từ hết Nhà văn hóa tổ 15 đến hết dân cư tổ 15 phường Trần Phú                                       | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 22    | Đường bê tông giao với đường Trần Hưng Đạo (phía sau Trường mầm                                                   | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |

| Số<br>TT | Mốc xác định                                                                             | Loại<br>đường<br>phố | Vị trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương mại,<br>dịch vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi nông<br>nghiệp không<br>phải là đất<br>TMDV |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|          | non-Hoa Hồng)                                                                            |                      |        |                                               |                                                                                    |
| 23       | Phố Hoàng Quốc Việt                                                                      | III                  | 3      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 24       | Phố Trần Khát Chân                                                                       | III                  | 3      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 25       | Phố Trường Chinh                                                                         | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 26       | Phố Phạm Văn Đồng                                                                        | III                  | 3      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 27       | Phố Tôn Đức Thắng                                                                        | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 28       | Phố Hà Huy Tập                                                                           | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 29       | Phố Nguyễn Thanh Phong                                                                   | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 30       | Phố Lý Công Uẩn                                                                          | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 31       | Phố Lạc Long Quân; Phố Âu Cơ                                                             | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 32       | Phố Yên Biên; Phố Phó Đức Chính                                                          | II                   | 3      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 33       | Phố Chu Văn An                                                                           | II                   | 3      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 34       | Ngõ 351, 359 đường Trần Phú                                                              | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 35       | Ngõ 58 nối từ đường Lâm Đồng thông ra đường Nguyễn Thái Học                              | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 36       | Ngõ thuộc đường Lâm Đồng thông ra đường Nguyễn Thái Học (từ đất ông Kỷ đến đất ông Bình) | II                   | 3      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 37       | Ngõ 216 từ ngã 3 Lý Tự Trọng vào chân núi (ngõ nhà bà Hồng)                              | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 38       | Ngõ 258, 278 đường Lý Tự Trọng                                                           | II                   | 3      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |

| Số TT | Môc xác định                                                                         | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 39    | Ngõ 368 đường Lý Tự Trọng                                                            | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 40    | Ngõ 17 phố Hoàng Quốc Việt                                                           | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 41    | Ngõ 32 đường Trần Hưng Đạo                                                           | II             | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 42    | Ngõ 68 đường Trần Hưng Đạo                                                           | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 43    | Đường dân sinh thông ra ngõ 68 và 32 đường Trần Hưng Đạo                             | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 44    | Ngõ 73 đường Trần Hưng Đạo                                                           | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 45    | Ngõ 13 đường Nguyễn Viết Xuân                                                        | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 46    | Ngõ từ đường Nguyễn Viết Xuân đến phố Trường Trinh từ nhà bà Nhận đến nhà ông Phương | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 47    | Ngõ 15 phố Yên Biên                                                                  | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 48    | Ngõ 39 đường An Cư                                                                   | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 49    | Các ngõ của phố Âu Cơ đoạn từ phố Âu Cơ đến cầu qua Suối                             | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 50    | Ngõ của phố Âu Cơ đoạn từ cầu qua suối sang hết khu đất bà Lý                        | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 51    | Ngõ 19 đường Lý Thường Kiệt                                                          | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 52    | Ngõ 20 đường Phùng Hưng                                                              | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 53    | Ngõ 168 Phùng Hưng                                                                   | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 54    | Ngõ 15, 26 đường Phùng Hưng                                                          | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 55    | Ngõ 33, 47, 59 đường Phùng Hưng                                                      | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |



| Số<br>TT   | Mốc xác định                                                                                | Loại<br>đường<br>phố | Vị trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương mại,<br>dịch vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi nông<br>nghiệp không<br>phải là đất<br>TMDV |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                             |                      |        |                                               |                                                                                    |
| 56         | Ngõ 36 đường Phùng Hưng                                                                     | III                  | 4      | 1.130                                         | 678                                                                                |
| 57         | Ngách 1, ngõ 26, Phùng Hưng                                                                 | III                  | 4      | 1.130                                         | 678                                                                                |
| 58         | Ngõ 1 phố Tôn Đức Thắng                                                                     | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 59         | Ngõ 19 đường Tôn Đức Thắng                                                                  | III                  | 4      | 1.130                                         | 678                                                                                |
| 60         | Ngõ 29 đường Tôn Đức Thắng                                                                  | III                  | 4      | 1.130                                         | 678                                                                                |
| 61         | Ngõ nhà Ông Thái đến hết nhà Ông Nam Tổ 17                                                  | III                  | 3      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 62         | Các vị trí còn lại của phường Trần Phú                                                      | IV                   | 4      | 720                                           | 432                                                                                |
| <b>III</b> | <b>Phường Quang Trung:</b>                                                                  |                      |        |                                               |                                                                                    |
| 1          | Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ cổng đầu khu phố Âm thực đến Nhà văn hóa tổ 1                | I                    | 1      | 12.580                                        | 7.548                                                                              |
| 2          | Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ Nhà văn hóa tổ 1 đến cầu Gạc Di                              | I                    | 2      | 7.060                                         | 4.236                                                                              |
| 3          | Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ đầu cầu Phong Quang đến cổng nhà bà Sen                      | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 4          | Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ cổng nhà bà Sen đến ông Vang (tổ 6) cạnh phố Đinh Tiên Hoàng | II                   | 3      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 5          | Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ nhà ông Vang đến suối cạnh nhà ông Thiêm (tổ 6)              | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 6          | Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ nhà ông Thiêm (tổ 6) đến ngõ 410                             | II                   | 3      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 7          | Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ ngõ 410 đến Km 6 (trạm quan trắc)                            | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |

| Số TT | Mốc xác định                                                                            | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 8     | Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ Km 6 đến hết địa phận phường Quang Trung                 | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 9     | Đường Nguyễn Văn Linh: Đường dân sinh cạnh nhà văn hóa tổ 9                             | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 10    | Đường Sùng Dúng Lù: Ngõ 25 từ nhà ông Tam đến nhà ông Phát Thừa                         | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 11    | Đường Sùng Dúng Lù: Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đi vào quanh khu quy hoạch giao đất dân cư  | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 12    | Đường Sùng Dúng Lù: Đoạn từ cầu lạc bộ bóng bàn ngã ba giao nhau với đường Phom Phem    | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 13    | Đường Phom Phem: Đoạn từ đầu cầu Phong Quang đến nhà bà Vân Khanh (tổ 2)                | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 14    | Đường Phom Phem: Đoạn còn lại                                                           | IV             | 4      | 720                                  | 432                                                                 |
| 15    | Đường Xuân Thủy: Đoạn từ đầu cầu Phong Quang đến hết đất ngõ 03 cạnh nhà thi đấu (tổ 4) | II             | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 16    | Đường Xuân Thủy: Đoạn từ ngõ 03 đến nhà văn hóa tổ 3                                    | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 17    | Đường Xuân Thủy: Đoạn từ nhà văn hóa tổ 3 đến hết địa phận phường Quang Trung           | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 18    | Đường Xuân Thủy: Ngõ 25                                                                 | IV             | 4      | 720                                  | 432                                                                 |
| 19    | Đường Xuân Thủy: Đường dân sinh đi vào khu vực Nà Mềng                                  | IV             | 4      | 720                                  | 432                                                                 |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 20    | Đường Phong Quang: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Xuân Thủy đến hết nhà ông Công (tổ 4) | II             | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 21    | Đường Phong Quang: Đoạn từ nhà ông Công (tổ 4) hết địa bàn phường Quang Trung               | II             | 4      | 1.870                                | 1.122                                                               |
| 22    | Đường Trần Khánh Dư: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cổng Trung tâm Bảo trợ - Xã Hội      | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 23    | Đường Trần Khánh Dư: Đoạn từ cổng Trung tâm Bảo hiểm xã hội đến ngã ba quanh khu Quy hoạch  | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 24    | Đường vào đại đội cảnh sát cơ động                                                          | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 25    | Đường 3-2                                                                                   | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 26    | Đường dân sinh cạnh trường tiểu học Nguyễn Huệ                                              | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 27    | Đường Phạm Hồng Cao                                                                         | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 28    | Đường Lùng Càng                                                                             | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 29    | Đường dân sinh lên nhà hàng Vườn bia (tổ 8)                                                 | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 30    | Đường Nguyễn Văn Linh: Ngõ 159                                                              | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 31    | Đường Nguyễn Văn Linh: Ngõ 189                                                              | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 32    | Đường Nguyễn Văn Linh: Đường dân sinh cạnh trường tiểu học Quang Trung (nhà văn hóa tổ 5)   | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                                              | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 33    | Đường Xuân Thủy: Đường dân sinh vào nhà hàng Vân Liệu đến nhà Chúc Hà                                                     | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 34    | Phố Đinh Tiên Hoàng                                                                                                       | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 35    | Ngõ 9 đường Xuân Thủy                                                                                                     | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 36    | Ngách 1, ngõ 9 đường Xuân Thủy (khu vực nhà ông Tài, Tấn)                                                                 | IV             | 4      | 720                                  | 432                                                                 |
| 37    | Ngõ 8, 19 đường Xuân Thủy                                                                                                 | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 38    | Ngõ 3, 23, 30 đường Xuân Thủy                                                                                             | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 39    | Ngõ 149 đường Nguyễn Văn Linh                                                                                             | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 40    | Ngõ 219, 231, 239, 361, 450, 396, 410, 422, 436, 497, 505, 513, 197 đường Nguyễn Văn Linh                                 | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 41    | Ngõ 457 đường Nguyễn Văn Linh từ đường Nguyễn Văn Linh ngã ba giao nhau nhà hàng Sơn Thúy                                 | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 42    | Ngõ 457: Đoạn còn lại                                                                                                     | IV             | 4      | 720                                  | 432                                                                 |
| 43    | Ngõ 332 đường Nguyễn Văn Linh                                                                                             | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 44    | Ngõ 487, 493 đường Nguyễn Văn Linh                                                                                        | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 45    | Ngõ bê tông vào ao biên phòng                                                                                             | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 46    | Ngõ từ đường Nguyễn Văn Linh vào khu nhà ông Long (Hà), ông Kỳ; Ngõ từ nhà bà Niên đến nhà ông Bích đường Nguyễn Văn Linh | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |



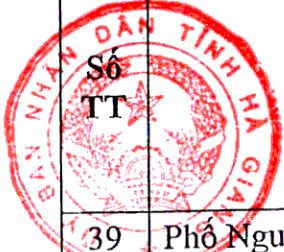
| Số<br>TT | Mốc xác định                                                                                       | Loại<br>đường<br>phố | Vị trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương mại,<br>dịch vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi nông<br>nghiệp không<br>phải là đất<br>TMDV |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 47       | Ngõ đường Nguyễn Văn Linh từ sau nhà ông Hùng đến hết đất bà Nga tổ 05.                            | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 48       | Ngõ đường Nguyễn Văn Linh vào đến hết đất nhà ông Bảo tổ 9.                                        | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 49       | Ngõ 425: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh Đến hết đất bà Thân                                         | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 50       | Ngõ 425: Đoạn còn lại                                                                              | IV                   | 4      | 720                                           | 432                                                                                |
| 51       | Các trục đường quy hoạch nằm trong khu quy hoạch chi tiết Đường 3-2                                | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 52       | Đường 3-2: Đoạn từ nhà ông Thảo đến ngã ba nhà bà Hường                                            | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 53       | Ngõ 30 đường 3-2                                                                                   | IV                   | 2      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 54       | Khu đô thị Đức Sơn tổ 7                                                                            | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 55       | Ngõ 1 đường Phạm Hồng Cao; Đường bê tông từ đường Phạm Hồng Cao vào nhà ông Hải                    | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 56       | Ngõ từ đầu đường khu xí nghiệp cũ đến hết đất nhà ông Nguyễn tổ 7 (ngõ 01 của phố Đình Tiên Hoàng) | III                  | 4      | 1.130                                         | 678                                                                                |
| 57       | Ngõ 01 phố Đình Tiên Hoàng                                                                         | IV                   | 4      | 720                                           | 432                                                                                |
| 58       | Khu dân cư tái định cư (sau Trường tiểu học Nguyễn Huệ)                                            | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 59       | Ngõ vào hang bưu điện Quân sự                                                                      | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 60       | Các vị trí còn lại của Phường Quang Trung                                                          | IV                   | 4      | 720                                           | 432                                                                                |
| IV       | Phường Minh Khai:                                                                                  |                      |        |                                               |                                                                                    |

| Số TT | Môc xác định                                                                                       | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1     | Đường Trần Phú                                                                                     | I              | 1      | 12.580                               | 7.548                                                               |
| 2     | Đường Nguyễn Thái Học                                                                              | I              | 1      | 12.580                               | 7.548                                                               |
| 3     | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Lý Tự Trọng                           | II             | 1      | 6.890                                | 4.134                                                               |
| 4     | Đường Lê Hồng Phong: Đoạn còn lại (từ đoạn đường Lý Tự Trọng đến hết đường nhựa)                   | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 5     | Đường bê tông từ đường Lê Hồng Phong vào chân núi                                                  | II             | 4      | 1.870                                | 1.122                                                               |
| 6     | Đường Minh Khai: Đoạn từ cầu Yên Biên II đến ngã tư cổng Công an                                   | I              | 1      | 12.580                               | 7.548                                                               |
| 7     | Đường Minh Khai: Đoạn từ ngã tư cổng công an tỉnh đến ngã ba nối với đường Lý Tự Trọng             | II             | 1      | 6.890                                | 4.134                                                               |
| 8     | Đường Minh Khai: Đoạn từ ngã ba nối với đường Lý Tự Trọng đến đường rẽ vào nghĩa trang Cầu Phát    | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 9     | Đường Minh Khai: Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang Cầu Phát đến chân dốc Trại tạm giam Công an tỉnh | II             | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 10    | Đường Minh Khai: Đoạn từ chân dốc Trại tạm giam Công an tỉnh đến ngã ba đường Phú Linh - Kim Thạch | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 11    | Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ địa phận giáp phường Trần Phú đến gặp đường Minh Khai                   | II             | 1      | 6.890                                | 4.134                                                               |
| 12    | Đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ suối Châu đến ngã ba nối với đường                                    | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                                    | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 13    | Đường Lê Văn Tám                                                                                                | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 14    | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                                             | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 15    | Đường Bế Văn Đàn                                                                                                | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 16    | Đường Bế Văn Đàn: Khu dân cư thuộc ngõ 21                                                                       | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 17    | Đường Võ Thị Sáu                                                                                                | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 18    | Đường An Phú: Đoạn từ Phố Phan Chu Trinh đến hết nhà ông Trọng                                                  | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 19    | Đường An Phú: Đoạn từ hết nhà ông Trọng đến đường Minh Khai                                                     | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 20    | Đường Phan Huy Chú: Từ ngã tư giáp đường Minh Khai đến ngõ 8 đường Minh Khai (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trung) | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 21    | Đường Phan Huy Chú đoạn còn lại                                                                                 | II             | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 22    | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                           | II             | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 23    | Đường Phạm Hồng Thái, Phố Phan Đình Phùng                                                                       | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 24    | Đường Trần Phú: Ngõ 77, 90, 279, và ngõ 2 phố Hải Thượng Lãn Ông                                                | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 25    | Đường bê tông từ đường Hải Thượng Lãn Ông giáp tường Trường trung cấp Y đến đường Lý Nhân Tông                  | II             | 4      | 1.870                                | 1.122                                                               |
| 26    | Đường Lý Nhân Tông: Đoạn từ đường Minh Khai đến giáp đất bà Vượng (Toản)                                        | II             | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |

| Số TT | Mốc xác định                                                                               | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 27    | Đường Lý Nhân Tông: Đoạn từ đất bà Vượng (Toản) đến phố Hải Thượng Lãn Ông                 | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 28    | Đường Cầu Phát: Đoạn từ đường Minh Khai đến ngã ba công nghĩa trang                        | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 29    | Đường Tô Vĩnh Diện                                                                         | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 30    | Đường dân sinh từ Nhà văn hóa liên tổ 4+6 đến đường Nguyễn Chí Thanh                       | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 31    | Đường bê tông nối từ đường Nguyễn Văn Cừ vào khu tập thể trường Chính Trị                  | II             | 4      | 1.870                                | 1.122                                                               |
| 32    | Đường dân sinh tổ 11: Khu vực phía sau nhà ông Bắc                                         | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 33    | Đường dân sinh còn lại tổ 11                                                               | II             | 4      | 1.870                                | 1.122                                                               |
| 34    | Đường nhựa tổ 13: Đoạn từ phố Phan Bội Châu đến hết đất ông Quảng (Công an tỉnh)           | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 35    | Đường nhựa tổ 13: Đoạn từ đường Lê Văn Tám thông ra đường Tô Vĩnh Diện                     | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 36    | Đường dân sinh từ ngã ba đường An Phú rẽ vào đất nhà ông Trọng đến hết khu đất nhà ông Lộc | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 37    | Phố Kim Đồng                                                                               | II             | 2      | 4.880                                | 2.928                                                               |
| 38    | Phố Phan Đăng Lưu                                                                          | II             | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |





| Số<br>TT | Môc xác định                                                                                                        | Loại<br>đường<br>phố | Vị trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương mại,<br>dịch vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi nông<br>nghiệp không<br>phải là đất<br>TMDV |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 39       | Phố Nguyễn Lương Bằng, phố Hoàng Diệu                                                                               | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 40       | Phố Hải Thượng Lãn Ông                                                                                              | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 41       | Phố Phan Bội Châu                                                                                                   | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 42       | Phố Phan Chu Trinh                                                                                                  | I                    | 2      | 7.060                                         | 4.236                                                                              |
| 43       | Phố Lê Đức Thọ, Phố Nguyễn Duy Trinh                                                                                | II                   | 3      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 44       | Phố Điện Biên Phủ                                                                                                   | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 45       | Các phố: Nguyễn Chí Thanh; Trần Đăng Ninh; Phan Chu Trinh; Lê Đình Chinh; Các đường: Cù Chính Lan, Phạm Ngọc Thạch. | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 46       | Ngõ 56 đường Nguyễn Thái Học                                                                                        | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 47       | Ngõ 94 đường Trần Phú: Đoạn từ hết đất ông Nguyễn Xuân Vy - Tổ 15 đến đầu đường Lê Văn Tám                          | III                  | 3      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 48       | Ngõ 94 đường Trần Phú: Đoạn từ đầu đường Trần Phú đến hết đất của ông Nguyễn Xuân Vy - Tổ 15                        | III                  | 4      | 1.130                                         | 678                                                                                |
| 49       | Ngõ 196 đường Trần Phú                                                                                              | II                   | 2      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 50       | Các ngõ còn lại thông ra đường Lê Hồng Phong                                                                        | III                  | 3      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 51       | Ngõ 8 đường Minh Khai (đường vào tổ 10)                                                                             | II                   | 3      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 52       | Ngõ 135, 156, 200, 242, 373 đường Minh Khai                                                                         | II                   | 4      | 1.870                                         | 1.122                                                                              |
| 53       | Ngõ 203 đường Minh Khai                                                                                             | II                   | 4      | 1.870                                         | 1.122                                                                              |

| Số TT | Môc xác định                                                                                         | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 54    | Các ngõ thuộc tổ 2, 3, 4                                                                             | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 55    | Các ngõ bám đường Minh Khai tổ 1                                                                     | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 56    | Ngõ đường Minh Khai từ nhà ông Luận (Lượt) đến hết nhà ông Thắng (Nền) Tổ 5                          | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 57    | Ngõ 80, 145, 164, 170 đường Lý Tự Trọng                                                              | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 58    | Ngõ đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đất ông Huynh (Khánh) đến hết đất ông Hoàng Long Hính                 | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 59    | Ngõ 118 đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ nhà bà Lịch đến hết dãy nhà trọ của bà Lịch                       | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 60    | Ngõ đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ hết dãy nhà trọ của bà Lịch đến hết nhà ông Đỗ Hồng Ánh               | II             | 4      | 1.870                                | 1.122                                                               |
| 61    | Ngõ đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ nhà bà Ngân (GV Trường Chuyên Tỉnh) đến hết đất ông Quyền (Loan) tổ 4 | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 62    | Khu dân cư Ngách 1 Ngõ 200 đường Lý Tự Trọng                                                         | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 63    | Ngõ 19, 62, 105, 145a, 145b, 132, 134, 178 đường Lý Tự Trọng; ngõ 147 đường Minh Khai                | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 64    | Ngõ 26 đường Lê Văn Tám                                                                              | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 65    | Ngõ 9C đường Nguyễn Văn Cừ                                                                           | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |

| Số<br>TT | Mốc xác định                                                                                    | Loại<br>đường<br>phố | Vị trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương mại,<br>dịch vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi nông<br>nghiệp không<br>phải là đất<br>TMDV |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 66       | Ngõ cạnh số nhà 36, 56, 70, 92 đường Nguyễn Văn Cừ                                              | III                  | 2      | 3.120                                         | 1.872                                                                              |
| 67       | Ngõ đường Bế Văn Đàn từ nhà ông Nguyễn Viết Xuân đến hết đất ông Nguyễn Tiến Văn (công an tỉnh) | IV                   | 2      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 68       | Ngõ 16a, 16b đường vào nhà văn hoá tổ 14 đường Nguyễn Văn Trỗi                                  | III                  | 3      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 69       | Ngõ 21, 43 đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                | III                  | 4      | 1.130                                         | 678                                                                                |
| 70       | Ngõ nhà Bà Mai, Ông Mỹ phố Phan Châu Trinh                                                      | III                  | 3      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 71       | Ngõ 62 phố Trần Đăng Ninh                                                                       | III                  | 4      | 1.130                                         | 678                                                                                |
| 72       | Ngõ 7 đường Phạm Ngọc Thạch                                                                     | III                  | 3      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 73       | Ngõ đường Phạm Ngọc Thạch từ đất bà Huân đến hết đất bà Nguyệt tổ 7                             | III                  | 3      | 2.270                                         | 1.362                                                                              |
| 74       | Ngõ 17 đường Cù Chính Lan                                                                       | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 75       | Các ngõ còn lại thuộc tổ 5, 6, 7                                                                | IV                   | 3      | 1.580                                         | 948                                                                                |
| 76       | Các vị trí còn lại của phường Minh Khai                                                         | IV                   | 4      | 720                                           | 432                                                                                |
| V        | <b>Pường Ngọc Hà:</b>                                                                           |                      |        |                                               |                                                                                    |
| 1        | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ giáp Trần Phú đến ngã ba phố Phạm Hồng Cao                        | I                    | 2      | 7.060                                         | 4.236                                                                              |
| 2        | Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ phố Phạm Hồng Cao đến cầu Độc Lập                                 | I                    | 3      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |
| 3        | Đường 3-2: Từ đường Lý Thường Kiệt đến cầu 3-2                                                  | I                    | 3      | 4.880                                         | 2.928                                                                              |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                               | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 4     | Đường Sơn Hà: Đoạn từ ngã tư đường Lý Thường Kiệt đến cầu Nậm Thầu                                         | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 5     | Đường Quyết Thắng: Đoạn từ ngã tư Đường Lý Thường Kiệt đến hết đất ông Nhân (giáp công phụ Trung Đoàn 877) | III            | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 6     | Đường Quyết Thắng: Đoạn từ giáp nhà ông Nhân (từ công phụ Trung Đoàn 877) đến thao trường huấn luyện       | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 7     | Đường Quyết Thắng: Đoạn từ thao Trường huấn luyện đến Cầu Cút                                              | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 8     | Đường La Văn Cầu: Đoạn từ ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba thứ nhất (Trụ sở Cty TNHH Hải Phú)        | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 9     | Đường La Văn Cầu: Đoạn từ ngã ba thứ nhất đi ra hai phía đến hết khu dân cư                                | IV             | 4      | 720                                  | 432                                                                 |
| 10    | Đường Tô Hiến Thành: Đoạn nối từ đường Sơn Hà qua tổ 7 nối với đường Lý Thường Kiệt                        | II             | 4      | 1.870                                | 1.122                                                               |
| 11    | Đường Phùng Hưng: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến đất ông Yên                        | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 12    | Đường Phùng Hưng: Đoạn từ đất ông Yên đến hết địa phận phường Ngọc Hà                                      | IV             | 4      | 720                                  | 432                                                                 |
| 13    | Phố Phạm Hồng Cao                                                                                          | III            | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 14    | Ngõ 17 phố Phố Phạm Hồng Cao                                                                               | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |



| Số TT | Mốc xác định                                                                                                                                                                                                                        | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 15    | Ngõ 26, ngõ 26a nối từ đường Sơn Hà đến đường Tô Hiến Thành                                                                                                                                                                         | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 16    | Khu giao đất cho bộ đội, sỹ quan (khu giao mới) đường Phùng Hưng                                                                                                                                                                    | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 17    | Ngõ từ nhà Huệ Tường số nhà 23 đến hết đất nhà ông Đường Thử đường Quyết Thắng                                                                                                                                                      | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 18    | Ngõ 71 từ đường Quyết Thắng rẽ đến suối Nậm Thầu                                                                                                                                                                                    | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 19    | Ngõ thuộc đường Phùng Hưng giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Túc                                                                                                                                                                    | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 20    | Đường bê tông trong khu vực tổ 1 (khu đất ông Thu Vọng)                                                                                                                                                                             | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 21    | Ngõ cạnh số nhà 194B, đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                                          | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 22    | Ngõ cạnh nhà ông Đề (số nhà 368) đến nhà ông Lý Xuân Hậu đường Lý Thường Kiệt; Ngõ cạnh nhà ông Thu (số nhà 380) đến nhà bà Dịp đường Lý Thường Kiệt                                                                                | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 23    | Ngõ 182, 487 Đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                                                   | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 24    | Ngõ 192 và ngõ cạnh nhà ông Tuyên (số nhà 298) đến kho muối đường Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                    | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 25    | Các ngõ: 177, 241, 273(đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba nhà ông Lý Thế Anh), 297, 299 (từ đường Lý Thường Kiệt đến ngõ 273), 341 (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt ra đến hết đất nhà bà Tơ), 383, 405, 463 đường Lý Thường Kiệt | IV             | 2      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 26    | Ngõ 620a: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến cổng trung đoàn 877                                                                                                                                                                      | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                             | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 27    | Ngõ 620a: Đoạn từ trung đoàn 877 đến hết đất nhà ông Nhân tổ 9 (khu xóm mới)                             | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 28    | Ngõ 620a: Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Loan chạy dọc hết tường rào Trung Đoàn 877 tổ 9 (khu xóm mới) | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 29    | Ngách của ngõ 273 từ nhà bà Hồng đến sông Miện và từ nhà ông Quỳnh Công đến nhà ông Tiến tổ 3            | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 30    | Ngõ 93 đường Quyết Thắng                                                                                 | IV             | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 31    | Ngách 06, 06a, 06b thuộc ngõ 71 đường Quyết Thắng                                                        | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 32    | Đường bê tông khu vực tổ 2, tổ 3, tổ 4                                                                   | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 33    | Đường bê tông trong khu vực đất nhà ông Hưng tổ 5                                                        | III            | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 34    | Các khu vực còn lại                                                                                      | IV             | 4      | 720                                  | 432                                                                 |

**Bảng 02. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT    | Mốc xác định                                                         | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|----------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Ngọc Đường:</b>                                                |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1        | Đường Quốc lộ 34: Đoạn từ Cầu Độc lập đến hết đất ông Đức            | III                    | 2      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 2        | Đường Sơn Hà: Đoạn từ cầu Nậm Thấu đến chân dốc Thái Hà              | III                    | 3      | 2.270                                | 1.362                                                               |
| 3        | Đường Sơn Hà: Đoạn từ chân dốc Thái Hà đến tiếp giáp thôn Bản Cườm 1 | III                    | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 4        | Đường Quyết Thắng: Đoạn từ cầu Cút đến chân dốc                      | III                    | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 5        | Đường Quyết Thắng: Đoạn từ chân dốc đến giáp đất Kim Thạch           | I                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 6        | Đường Quốc lộ 34: Đoạn từ hết nhà ông Đức đến nhà ông Vương          | III                    | 4      | 1.130                                | 678                                                                 |
| 7        | Đường Quốc lộ 34: Đoạn từ nhà ông Vương đến hết địa phận thành phố   | I                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 8        | Đường chính nằm trong thôn Bản Tuỳ                                   | I                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 9        | Ngõ 40 đường Sơn Hà thuộc thôn Sơn Hà                                | I                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 10       | Ngõ 91 đường Sơn Hà thuộc thôn Sơn Hà                                | I                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 11       | Ngõ 97 đường Sơn Hà thuộc thôn Sơn Hà                                | I                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 12       | Ngõ 50 đường Sơn Hà thuộc thôn Sơn Hà                                | I                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 13       | Ngõ 72 đường Sơn Hà thuộc thôn Sơn Hà                                | I                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |

| Số TT | Mốc xác định                                                      | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 14    | Ngõ 133 đường Sơn Hà thuộc thôn Sơn Hà                            | 1                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 15    | Ngõ 60 đường Sơn Hà thuộc thôn Sơn Hà                             | 1                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 16    | Ngõ 84 đường Sơn Hà thuộc thôn Sơn Hà                             | 1                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 17    | Ngõ 100 đường Sơn Hà thuộc thôn Sơn Hà                            | 1                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 18    | Ngõ 110 đường Sơn Hà thuộc thôn Thái Hà                           | 1                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 19    | Ngõ 183 đường Sơn Hà thuộc thôn Thái Hà                           | 1                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 20    | Ngõ 195 đường Sơn Hà thuộc thôn Thái Hà                           | 1                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 21    | Thôn Bản Cườm 1                                                   | 1                      | 2      | 420                                  | 252                                                                 |
| 22    | Thôn Bản Cườm 2                                                   | 1                      | 2      | 420                                  | 252                                                                 |
| 23    | Đường trục chính nằm trong thôn Tà Vải                            | 1                      | 2      | 420                                  | 252                                                                 |
| 24    | Đường dân sinh trong thôn Đoàn Kết                                | 1                      | 2      | 420                                  | 252                                                                 |
| 25    | Đường Tùng Bá từ giáp Thái Hà đến ngã ba sang thôn Bản Cườm 2     | 1                      | 1      | 710                                  | 426                                                                 |
| 26    | Đường trục chính nằm trong thôn Bản Cườm 1                        | 1                      | 2      | 420                                  | 252                                                                 |
| 27    | Đường trục chính nằm trong thôn Bản Cườm 2                        | 1                      | 2      | 420                                  | 252                                                                 |
| 28    | Đường dân sinh trong thôn Sơn Hà                                  | 2                      | 1      | 500                                  | 300                                                                 |
| 29    | Đường dân sinh trong thôn Thái Hà                                 | 2                      | 1      | 500                                  | 300                                                                 |
| 30    | Khu vực còn lại của thôn Bản Tuỳ; khu vực còn lại của thôn Tà Vải | 2                      | 2      | 290                                  | 174                                                                 |
| 31    | Thôn Nậm Tài (giáp Bản Tuỳ đến giáp thôn Bản Cườm 1)              | 2                      | 2      | 290                                  | 174                                                                 |



| Số<br>TT  | Mô tả xác định                                                                        | Loại<br>đường<br>phố/Khu<br>vực | Vị trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải là<br>đất TMDV |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 32        | Thôn Nà Báu                                                                           | 2                               | 2      | 290                                              | 174                                                                                |
| 33        | Các khu vực còn lại của xã Ngọc Đường                                                 | 2                               | 3      | 210                                              | 126                                                                                |
| <b>II</b> | <b>Xã Phương Thiện:</b>                                                               |                                 |        |                                                  |                                                                                    |
| 1         | Quốc Lộ 2: Đoạn từ Đầu Cầu Mè đến KM3+800 (gốc cây Gạo)                               | I                               | 2      | 7.060                                            | 4.236                                                                              |
| 2         | Quốc Lộ 2: Đoạn từ gốc cây Gạo đến hết địa phận Thành phố                             | I                               | 4      | 3.170                                            | 1.902                                                                              |
| 3         | Đại lộ Hữu Nghị: Đoạn từ Quốc lộ 2 đến khu tái định cư thôn Lâm Đồng                  | II                              | 1      | 6.890                                            | 4.134                                                                              |
| 4         | Đại lộ Hữu Nghị: Đoạn còn lại                                                         | II                              | 3      | 3.120                                            | 1.872                                                                              |
| 5         | Từ ngã 3 Quốc lộ 2 đến đường ngã ba chợ Chàng                                         | II                              | 2      | 4.880                                            | 2.928                                                                              |
| 6         | Từ khu tái định cư tại chợ đến khu tái định cư tại thôn                               | III                             | 4      | 1.130                                            | 678                                                                                |
| 7         | Khu tái định cư thôn Chàng cạnh chợ                                                   | III                             | 2      | 3.120                                            | 1.872                                                                              |
| 8         | Từ hết khu tái định cư đường K8 đến trụ sở UBND xã (địa điểm mới)                     | III                             | 4      | 1.130                                            | 678                                                                                |
| 9         | Đường dân sinh từ đại lộ Hữu Nghị đến ngã tư thôn Lâm Đồng                            | III                             | 4      | 1.130                                            | 678                                                                                |
| 10        | Khu đô thị Phương Thiện                                                               | IV                              | 2      | 2.270                                            | 1.362                                                                              |
| 11        | Ngõ 341 đường 20-8: Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Phương Thiện                       | IV                              | 3      | 1.580                                            | 948                                                                                |
| 12        | Từ trụ sở UBND mới đến kho K8                                                         | 1                               | 1      | 710                                              | 426                                                                                |
| 13        | Từ ngã Tư thôn Lâm Đồng đến trụ sở thôn Mè Thượng                                     | 2                               | 1      | 500                                              | 300                                                                                |
| 14        | Đường bê tông từ ngã tư thôn Lâm Đồng đến khe rãnh nước qua đường<br>(gần nhà ông Mỹ) | 2                               | 1      | 500                                              | 300                                                                                |

| Số TT      | Mốc xác định                                                                           | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 15         | Khu vực còn lại của các thôn vùng thấp                                                 | 3                      | 1      | 230                                  | 138                                                                 |
| 16         | Khu vực các thôn vùng cao.                                                             | 2                      | 4      | 190                                  | 114                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Xã Phương Độ</b>                                                                    |                        |        |                                      | 0                                                                   |
| 1          | Quốc Lộ 2: Đoạn từ giáp Phường Nguyễn Trãi đến Cầu Lúp                                 | II                     | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 2          | Quốc Lộ 2: Đoạn từ Cầu Lúp đến ngã ba đại lộ Hữu Nghị                                  | II                     | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 3          | Quốc Lộ 2: Đoạn từ ngã ba đại lộ Hữu Nghị đến cầu Nậm Tha                              | II                     | 4      | 1.870                                | 1.122                                                               |
| 4          | Quốc Lộ 2: Đoạn từ cầu Nậm Tha đến hết địa phận xã Phương Độ                           | IV                     | 3      | 1.580                                | 948                                                                 |
| 5          | Đại lộ Hữu Nghị: Đoạn từ giáp xã Phương Thiện đến ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 2 | II                     | 3      | 3.120                                | 1.872                                                               |
| 6          | Các trục đường dân sinh còn lại thuộc các thôn vùng thấp                               | 1                      | 2      | 420                                  | 252                                                                 |
| 7          | Các vị trí còn lại của các thôn vùng thấp                                              | 2                      | 2      | 290                                  | 174                                                                 |
| 8          | Các thôn vùng cao.                                                                     | 2                      | 3      | 210                                  | 126                                                                 |

**Bảng 03. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên thôn, tổ dân phố | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------|----------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 1     | Phường Nguyễn Trãi   | 1      | 100               | 100                             | 145                       | 55                          | 30                    |
| 2     | Phường Trần Phú      | 1      | 100               | 100                             | 145                       | 55                          | 30                    |
| 3     | Phường Quang Trung   | 1      | 100               | 100                             | 145                       | 55                          | 30                    |
| 4     | Phường Minh Khai     | 1      | 100               | 100                             | 145                       | 55                          | 30                    |
| 5     | Phường Ngọc Hà       | 1      | 100               | 100                             | 145                       | 55                          | 30                    |
| 6     | Xã Ngọc Đường        | 1      | 100               | 100                             | 145                       | 55                          | 30                    |
| 7     | Xã Phương Thiện      | 1      | 100               | 100                             | 145                       | 55                          | 30                    |
| 8     | Xã Phương Độ         | 1      | 100               | 100                             | 145                       | 55                          | 30                    |



**PHỤ LỤC SỐ 02**

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG VĂN GIAI ĐOẠN 2020-2024**

(Kèm theo Quyết định số: 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

**Bảng 1. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ.**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| STT | Mức xác định                                                                                                              | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| I   | Thị trấn Đồng Văn                                                                                                         |                |        |                                    |                                                                     |
| 1   | Đường Phố Cổ từ nhà ông Lương Triệu Thuận đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cảnh                                                 | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 2   | Đường Nguyễn Trãi từ nhà hàng Cafe Phố Cổ đến Khách sạn Hoa Cường                                                         | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 3   | Đường 3/2 từ Ngân hàng NN&PTNT huyện đến ngã ba rẽ đường Trần Phú (đường vành đai cũ) nhà ông Lưu Văn Mịch                | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 4   | Đường 3/2 từ ngã ba rẽ đường Trần Phú (đường vành đai cũ) nhà bà Mỹ đến công trường Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 5   | Đường 19/5 từ nhà Công vụ đến ngã ba đường Trần Phú (đường vành đai cũ) nhà ông Nguyễn Tiến Lục (Khân)                    | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 6   | Đường Sùng Dúng Lù đến Quốc lộ 4C trước cổng UBND huyện                                                                   | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |



| STT | Môc xác định                                                                                                                                                                  | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 7   | Đường Trần Phú (đường vành đai cũ) đoạn từ ngã ba nhà bà Mỹ đến nhà ông Hoàng Minh Vực                                                                                        | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 8   | Đường 19/5 từ nhà ông Vàng Sinh Phử đến hết Bệnh viện giáp nhà ông Nguyễn Tiến Bộ (Linh)                                                                                      | I              | 2      | 2.704                              | 1.622                                                               |
| 9   | Đường Lý Thường Kiệt từ cầu Huyện đội đến hết Trường cấp III huyện                                                                                                            | I              | 2      | 2.704                              | 1.622                                                               |
| 10  | Đường Trần Phú (đường vành đai cũ) từ nhà ông Lương Triệu Đông đến giáp nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn                                                                             | I              | 2      | 2.704                              | 1.622                                                               |
| 11  | Đường Trần Phú (đường vành đai cũ) từ nhà ông Trần Ngọc Tùng (Phản) đến ngã ba nhà bà Huyền (Tuyên)                                                                           | I              | 2      | 2.704                              | 1.622                                                               |
| 12  | Đường Phố Cổ từ nhà ông Nguyễn Văn Cảnh đến Trạm bơm nước (tổ 4)                                                                                                              | I              | 2      | 2.704                              | 1.622                                                               |
| 13  | Đường 3/2 từ cổng trường Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện đến hết nhà ông Chá (cua đi lên thôn Đoàn Kết)                                                                 | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 14  | Đường 19/5 từ ngã ba đường Trần Phú (đường vành đai cũ) từ nhà ông Nguyễn Tiến Lực (Khàn) đến hết nhà ông Mai Thế Toàn                                                        | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 15  | Đường Trần Phú (đường vành đai cũ) từ cổng chợ mới đối diện nhà ông Sơn đến nhà bà Bùi Thị Kim (Khu chợ mới)                                                                  | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 16  | Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hợi đến nhà bà Bùi Thị Huệ (khu chợ mới)                                                                                                               | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 17  | Từ nhà ông Cao Ngọc Hồi đến nhà ông Nguyễn Gia Khanh (khu chợ mới)                                                                                                            | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 18  | Từ cổng chợ phụ thị trấn Đồng Văn giáp nhà ông Nhung Huệ theo đường chợ đến cổng chợ phụ đến đường vành đai giáp đất ở nhà ông Lương Triệu Choan (đường Trần Phú khu chợ mới) | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |

| STT | Mốc xác định                                                                                                          | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 19  | Đường Trần Phú - từ nhà ông Kiếm đến nhà ông Nguyễn Văn Ân đường Trần Phú (đường vành đai cũ)                         | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 20  | Đường Trần Phú (đường vành đai cũ) đoạn từ nhà ông Hoàng Minh Vụ đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Lực (Khẩn)            | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 21  | Đường 19/5 từ trang trại ông Trần Minh Chi đến cổng Trường Trung tâm Dạy nghề (đường đi Mèo Vạc)                      | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 22  | Từ nhà ga ra ô tô (Chu Toàn) đến cột mốc Km 142 đường Quốc lộ 4C Đồng Văn đi Hà Giang                                 | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 23  | Đường Lý Thường Kiệt từ cổng trường Tiểu học Huyện đến cổng Đồn Biên phòng huyện                                      | II             | 3      | 1.000                              | 600                                                                 |
| 24  | Đường từ nhà ông Thành Hường đến khu 30 gian                                                                          | II             | 3      | 1.000                              | 600                                                                 |
| 25  | Đường từ ngã ba Hát kiếm lâm đến khu 30 gian                                                                          | II             | 3      | 1.000                              | 600                                                                 |
| 26  | Từ cột mốc Km 142 đường Quốc lộ 4C Đồng Văn đi Hà Giang đến hết địa giới thị trấn Đồng Văn (giáp ranh Thái Phìn Tủng) | II             | 3      | 1.000                              | 600                                                                 |
| 27  | Đường 19/5 từ nhà ông Đại (Cúc) đến nhà ông Trần Minh Chi (đường đi Mèo Vạc)                                          | III            | 1      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 28  | Đường Sùng Dúng Lù (từ nhà bà Hoàng Thị Thơ đến hết nhà ông Lục Xuân Quảy)                                            | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 29  | Đường Quốc lộ 4C từ nhà ông Chá đến nhà ông Lùng (Hương) đối diện đường bê tông đi thôn Lùng Lú                       | III            | 1      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 30  | Từ ngã ba HTX rượu Thiên Hương thị trấn Đồng Văn đến ngã ba Trường Xì Phái                                            | III            | 2      | 1.091                              | 655                                                                 |

| STT | Môc xác định                                                                            | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 31  | Đường phía sau Huyện đội đến Trường cấp III (đường vào nhà bà Kim Coóng)                | III            | 2      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 32  | Đường từ Trường chính trị vòng về Sân vận động đến giáp nhà ông Thương                  | III            | 2      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 33  | Đường từ ngã ba Hạt Kiểm lâm đến phía sau Đài truyền hình huyện                         | III            | 2      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 34  | Từ ngã ba Điểm trường Xi Phài đến Điểm trường Má Păng                                   | IV             | 1      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 35  | Từ Điểm trường Má Păng đến ngã ba Thiên Hương                                           | IV             | 1      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 36  | Từ cầu Huyện đội đến Đồn cao                                                            | IV             | 1      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 37  | Đường khu vực 30 gian                                                                   | IV             | 1      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 38  | Đường từ ngã ba Đồn Biên phòng đến thôn Xi Phài                                         | IV             | 1      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 39  | Từ ngã ba rẽ thôn Thiên Hương đi thôn Hấu Đề đến giáp địa phận xã Thái Phìn Tùng        | IV             | 1      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 40  | Từ ngã ba Trường Xi Phài đến hết nhà ông Hạnh thôn Lài Cò                               | IV             | 1      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 41  | Từ nhà ông Hạnh thôn Lài Cò đến hết Miếu thờ thôn Má Lủ                                 | IV             | 1      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 42  | Từ Miếu thờ Má Lủ đến thôn Bản Mồ                                                       | IV             | 1      | 1.091                              | 655                                                                 |
| 43  | Từ Khách sạn Trường Anh I đến hết Khách sạn Trường Anh II (Giáp suối)                   | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 44  | Từ ngã ba giáp đường QL 4C vào hết khu dân cư thôn Ngải Lũng (Trục chính)               | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 45  | Đường bê tông từ đầu nguồn nước (Trạm bơm nước tổ 4) đi thôn Đoàn Kết thị trấn Đồng Văn | IV             | 1      | 1.091                              | 655                                                                 |

| STT       | Môc xác định                                                                                                                                      | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 46        | Đường bê tông từ ngã ba đầu nguồn nước đi lên chi nhánh điện lực huyện                                                                            | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 47        | Ngõ 2 Đường 19/5 đi lên Xóm Mới; Ngõ 3 đường 19/5 từ giáp đất Trung tâm dân số KHHGD huyện) đi lên xóm Mới                                        | II             | 3      | 1.000                              | 600                                                                 |
| 48        | Từ nhà ông Hoàng Minh Sơn vòng qua nhà ông Nghị qua Khách sạn Khánh Sơn đến Ngã ba Ma Lé                                                          | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 49        | Trang trại ông Lành đổi diện cây xăng quy hoạch đến khu dân cư Ngải Lũng (trục chính)                                                             | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 50        | Đường từ khu Resort Trường Xuân đến Trường dạy nghề cũ nối ra QL4C đi Mèo Vạc                                                                     | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 51        | Các Khu vực còn lại của thị trấn                                                                                                                  | IV             | 3      | 300                                | 180                                                                 |
| <b>II</b> | <b>Thị trấn Phố Bàng</b>                                                                                                                          |                |        |                                    |                                                                     |
| 1         | Đường từ ngã ba Hải quan đến công Đồn Biên phòng                                                                                                  | I              | 1      | 1.749                              | 1.049                                                               |
| 2         | Đường từ ngã ba Hải quan đến ngã ba đường đi vào thôn Mo Sớ Tùng; Đường từ ngã ba đi vào thôn Mo Sớ Tùng đến ngã ba đường lối đi cửa khẩu Má Púng | I              | 1      | 1.749                              | 1.049                                                               |
| 3         | Đường từ ngã ba Hải quan đến ngã ba chợ (cũ)                                                                                                      | I              | 1      | 1.749                              | 1.049                                                               |
| 4         | Đường từ ngã ba chợ cũ đến ngã ba đường nối đi Cửa khẩu Má Púng                                                                                   | II             | 1      | 1.224                              | 734                                                                 |
| 5         | Từ ngã ba đi thôn Mo Sớ Tùng đến động Nguyệt                                                                                                      | II             | 2      | 735                                | 441                                                                 |
| 6         | Đường từ nhà bà Xuân đến ngã ba chợ cũ                                                                                                            | II             | 2      | 735                                | 441                                                                 |
| 7         | Đường từ Trạm Biên phòng cũ đến Cửa khẩu Má Púng                                                                                                  | II             | 3      | 404                                | 242                                                                 |
| 8         | Đường từ Hang Ong đến nhà bà Xuân                                                                                                                 | II             | 3      | 404                                | 242                                                                 |

| STT | Mốc xác định                                                             | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 9   | Đường từ ngã ba đi thôn Mo Sớ Tùng đến trạm Biên phòng cũ                | III            | 1      | 796                                | 478                                                                 |
| 10  | Từ cổng Đồn Biên phòng đến địa phận xã Phố Là                            | III            | 2      | 477                                | 286                                                                 |
| 11  | Đường liên thôn từ ngã ba đường ô tô đi đường vào trại giống lên Phố Trồ | IV             | 1      | 517                                | 310                                                                 |
| 12  | Các Khu vực còn lại của thị trấn                                         | III            | 3      | 263                                | 158                                                                 |



**Bảng 2. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| STT       | Môc xác định                                                                             | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Phố Cáo</b>                                                                        |                         |        |                                    |                                                                     |
| 1         | Đường Quốc lộ 4C từ ngã ba Phố Bảng đến chân dốc Chín Khoanh (gốc cây nhội to)           | 1                       | 3      | 152                                | 91                                                                  |
| 2         | Đường Quốc lộ 4C từ chân dốc Chín Khoanh (gốc cây nhội to) đến cầu ngã ba Phố Cáo        | 1                       | 1      | 423                                | 254                                                                 |
| 3         | Đường Quốc lộ 4C từ cầu ngã ba Phố Cáo đến hết đường to (ngã ba đường đi Thôn Sà Lũng A) | I                       | 1      | 779                                | 467                                                                 |
| 4         | Từ ngã ba Phố Cáo đi qua UBND xã đến hết đường nhựa (đường rẽ đi thôn Tá Tò)             | III                     | 3      | 152                                | 91                                                                  |
| 5         | Các Khu vực còn lại của xã                                                               | 2                       | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Xã Sùng Là</b>                                                                        |                         |        |                                    |                                                                     |
| 1         | Đường Quốc lộ 4C từ chân dốc ngã ba Phố Bảng - Phố Cáo đến đầu đường to                  | 2                       | 1      | 296                                | 178                                                                 |
| 2         | Đường Quốc lộ 4C từ đầu đường to đến trường mầm non                                      | I                       | 2      | 468                                | 281                                                                 |
| 3         | Từ trường mầm non đến trường Trung học cơ sở                                             | I                       | 1      | 779                                | 467                                                                 |
| 4         | Từ trường Trung học cơ sở đến hết đường to lên dốc Sáng Ngải                             | I                       | 2      | 468                                | 281                                                                 |

| STT        | Môc xác định                                                            | Loại<br>đường<br>phố/<br>Khu<br>vực | Vị<br>trí | Giá đất<br>ở, đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải ở,<br>đất TMDV |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 5          | Đường Quốc lộ 4C từ chân dốc lên thôn Sáng Ngải đến giáp xã Sà Phìn     | 2                                   | 1         | 296                                            | 178                                                                                |
| 6          | Các Khu vực còn lại của xã                                              | 2                                   | 4         | 83                                             | 50                                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Xã Sà Phìn</b>                                                       |                                     |           |                                                |                                                                                    |
| 1          | Đường Quốc lộ 4C từ giáp ranh xã Sùng Là đến ngã ba đường vào nhà Vương | 1                                   | 1         | 423                                            | 254                                                                                |
| 2          | Đường Quốc lộ 4C từ ngã ba đường vào nhà Vương đến Sà Phìn B            | 1                                   | 1         | 423                                            | 254                                                                                |
| 3          | Đường Quốc lộ 4C từ thôn Sà Phìn B đến giáp địa phận xã Thái Phìn Tùng  | 1                                   | 2         | 254                                            | 152                                                                                |
| 4          | Từ ngã ba Quốc lộ 4C qua UBND xã 200 m đi thôn Thành Ma Tùng            | 2                                   | 1         | 296                                            | 178                                                                                |
| 5          | Đường từ Quốc lộ 4C vào nhà Vương                                       | 1                                   | 1         | 423                                            | 254                                                                                |
| 6          | Các Khu vực còn lại của xã                                              | 2                                   | 4         | 83                                             | 50                                                                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Thái Phìn Tùng</b>                                                |                                     |           |                                                |                                                                                    |
| 1          | Đường Quốc lộ 4C từ giáp địa phận xã Sà Phìn đến Hồ treo                | 1                                   | 2         | 254                                            | 152                                                                                |
| 2          | Đường Quốc lộ 4C từ Hồ treo đến cua Nhèo Lùng                           | 1                                   | 1         | 423                                            | 254                                                                                |
| 3          | Từ giáp địa phận thị trấn Đồng Văn dọc theo đường nhựa đến khe Khía Lía | 2                                   | 1         | 296                                            | 178                                                                                |
| 4          | Các Khu vực còn lại của xã                                              | 2                                   | 4         | 83                                             | 50                                                                                 |
| <b>V</b>   | <b>Xã Vân Chải</b>                                                      |                                     |           |                                                |                                                                                    |
| 1          | Đường Quốc lộ 4C từ dốc Thẩm Mã đến giáp hang Động Ến huyện Yên         | 1                                   | 1         | 423                                            | 254                                                                                |

| STT        | Mốc xác định                                                                            | Loại đường phố/<br>Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                         |                            |        |                                    |                                                                     |
|            | <b>Mính</b>                                                                             |                            |        |                                    |                                                                     |
| 2          | Đường ô tô liên xã từ ngã ba Quốc lộ 4C đến trường THCS xã                              | 2                          | 1      | 296                                | 178                                                                 |
| 3          | Đường ô tô liên xã từ Trường THCS đến UBND xã                                           | 1                          | 1      | 423                                | 254                                                                 |
| 4          | Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Sùng Trái                                               | 2                          | 1      | 296                                | 178                                                                 |
| 5          | Các Khu vực còn lại của xã                                                              | 2                          | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Lũng Thầu</b>                                                                     |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1          | Đường ô tô từ Quốc lộ 4C đi qua UBND xã 500m                                            | 1                          | 1      | 423                                | 254                                                                 |
| 2          | Các Khu vực còn lại của xã                                                              | 2                          | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>VII</b> | <b>Xã Lũng Phìn</b>                                                                     |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1          | Đường TL 176 từ biên địa phận xã Sùng Máng huyện Mèo Vạc đến cột mốc km 38 xã Lũng Phìn | 1                          | 3      | 152                                | 91                                                                  |
| 2          | Từ đường 176 cột mốc km 38 đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Bảo                          | III                        | 2      | 253                                | 152                                                                 |
| 3          | Đường 176 từ nhà ông Nguyễn Ngọc Bảo đến giáp địa phận xã Sùng Trái                     | 1                          | 3      | 152                                | 91                                                                  |
| 4          | Từ ngã ba Cờ Láng qua chợ 100m                                                          | I                          | 2      | 468                                | 281                                                                 |
| 5          | Từ ngã ba chợ cũ đến Nhà văn hóa                                                        | III                        | 2      | 253                                | 152                                                                 |
| 6          | Từ ngã ba đường vào UBND xã đến nhà ông Cơ                                              | III                        | 2      | 253                                | 152                                                                 |
| 7          | Từ nhà ông Cơ đến giáp địa phận xã Hồ Quảng Phìn                                        | 1                          | 3      | 152                                | 91                                                                  |
| 8          | Các Khu vực còn lại của xã                                                              | 2                          | 4      | 83                                 | 50                                                                  |

| STT         | Môc xác định                                                                                                              | Loại<br>đường<br>phố/<br>Khu<br>vực | Vị<br>trí | Giá đất<br>ở, đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải ở,<br>đất TMDV |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VIII</b> | <b>Xã Sủng Trái</b>                                                                                                       |                                     |           |                                                |                                                                                    |
| 1           | Đoạn từ ngã ba đường 176 đến UBND xã                                                                                      | 2                                   | 1         | 296                                            | 178                                                                                |
| 2           | Đoạn từ UBND xã qua Trường học                                                                                            | 1                                   | 1         | 423                                            | 254                                                                                |
| 3           | Đường 176 từ địa phận xã Lũng Phìn đến giáp xã Mậu Duệ                                                                    | 2                                   | 1         | 296                                            | 178                                                                                |
| 4           | Đoạn từ trường học đến giáp xã Văn Chải                                                                                   | 2                                   | 1         | 296                                            | 178                                                                                |
| 5           | Các Khu vực còn lại của xã                                                                                                | 2                                   | 4         | 83                                             | 50                                                                                 |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Hồ Quảng Phìn</b>                                                                                                   |                                     |           |                                                |                                                                                    |
| 1           | Đường ô tô giáp địa phận xã Lũng Phìn đến UBND xã cũ                                                                      | 2                                   | 1         | 296                                            | 178                                                                                |
| 2           | Từ UBND xã cũ đến chợ                                                                                                     | 1                                   | 1         | 423                                            | 254                                                                                |
| 3           | Các Khu vực còn lại của xã                                                                                                | 2                                   | 4         | 83                                             | 50                                                                                 |
| <b>X</b>    | <b>Xã Tả Phìn</b>                                                                                                         |                                     |           |                                                |                                                                                    |
| 1           | Dọc đường ô tô từ nhà ông Thảo Sĩa Sính thôn Tả Phìn A qua trung tâm UBND xã đến hết nhà ông Giàng Sĩa Chứ thôn Tả Phìn B | 1                                   | 1         | 423                                            | 254                                                                                |
| 2           | Các Khu vực còn lại của xã                                                                                                | 2                                   | 4         | 83                                             | 50                                                                                 |
| <b>XI</b>   | <b>Xã Sính Lũng</b>                                                                                                       |                                     |           |                                                |                                                                                    |
| 1           | Đường ô tô từ giáp xã Tả Phìn đến cách UBND xã 200 m                                                                      | 2                                   | 1         | 296                                            | 178                                                                                |
| 2           | Khu vực UBND xã kéo dài 200 m theo đường ô tô về mỗi phía                                                                 | 1                                   | 1         | 423                                            | 254                                                                                |
| 3           | Dọc đường ô tô qua UBND xã 200 m đến địa phận xã Lũng Phìn                                                                | 2                                   | 1         | 296                                            | 178                                                                                |

| STT         | Mốc xác định                                                                                    | Loại đường phố/<br>Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 4           | Các Khu vực còn lại của xã                                                                      | 2                          | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XII</b>  | <b>Xã Phố Là</b>                                                                                |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Đường từ nhà ông Ly Tề Chiến đến Trạm y tế kéo dài 500m về phía đường đi thôn Tả Lũng xã Phố Là | 1                          | 1      | 423                                | 254                                                                 |
| 2           | Các Khu vực còn lại của xã                                                                      | 2                          | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Lũng Táo</b>                                                                              |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Đường ô tô từ Trường THCS đến ngã ba Trạm biên phòng (cũ)                                       | 1                          | 1      | 423                                | 254                                                                 |
| 2           | Đường từ ngã ba Trạm biên phòng (cũ) đến ngã ba xã Má Lé                                        | 2                          | 1      | 296                                | 178                                                                 |
| 3           | Đoạn từ ngã ba Cá Ha đi thôn Nhù Sang                                                           | 2                          | 1      | 296                                | 178                                                                 |
| 4           | Các Khu vực còn lại của xã                                                                      | 2                          | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XIV</b>  | <b>Xã Má Lé</b>                                                                                 |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Đường ô tô từ địa phận giáp thị trấn Đồng Văn đến cổng Trạm y tế                                | 1                          | 2      | 254                                | 152                                                                 |
| 2           | Đoạn từ ngã ba đường vào trường THCS đến mốc 13 Má Lũng Kha                                     | 1                          | 2      | 254                                | 152                                                                 |
| 3           | Đoạn từ cổng xuống trạm y tế đến trạm kiểm lâm                                                  | 1                          | 1      | 423                                | 254                                                                 |
| 4           | Đoạn từ trạm kiểm lâm đến địa phận xã Lũng Cú và Các Khu vực còn lại                            | 2                          | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XV</b>   | <b>Xã Lũng Cú</b>                                                                               |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Dọc đường ô tô từ địa phận xã Má Lé đến Trường trung học cơ sở (cũ)                             | II                         | 3      | 210                                | 126                                                                 |
| 2           | Từ Trường trung học cơ sở Lũng Cú (cũ) đến Trường tiểu học Lũng Cú                              | II                         | 1      | 585                                | 351                                                                 |



| STT         | Mốc xác định                                                              | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 3           | Trường tiểu học xã Lũng Cú đến Nhà văn hóa Lô Lô Chải                     | III                     | 1      | 421                                | 253                                                                 |
| 4           | Từ UBND xã đến đài tưởng niệm                                             | I                       | 1      | 779                                | 467                                                                 |
| 5           | Từ đài tưởng niệm theo đường vành đai thôn Thèn Pả                        | III                     | 2      | 253                                | 152                                                                 |
| 6           | Tuyến đường từ Km0 đến giáp cổng chùa                                     | III                     | 2      | 253                                | 152                                                                 |
| 7           | Từ UBND xã qua trường THCS mới đến nhà văn hoá thôn Lô Lô Chải            | III                     | 3      | 152                                | 91                                                                  |
| 8           | Các Khu vực còn lại của xã                                                | 2                       | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XVI</b>  | <b>Xã Sảng Tùng</b>                                                       |                         |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Dọc đường ô tô từ Sảng Ngải đến Trường THCS                               | 2                       | 1      | 296                                | 178                                                                 |
| 2           | Từ Trường THCS qua UBND xã đến thôn Sính Thầu dọc đường ô tô              | 1                       | 1      | 423                                | 254                                                                 |
| 3           | Từ thôn Sính Thầu dọc đường ô tô đến giáp Hồ Quảng Phìn                   | 2                       | 1      | 296                                | 178                                                                 |
| 4           | Các Khu vực còn lại của xã                                                | 2                       | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XVII</b> | <b>Xã Tả Lũng</b>                                                         |                         |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Từ ngã ba đường ô tô đi thôn Đẩu Súng đến giáp địa phận thị trấn Đồng Văn | 1                       | 1      | 423                                | 254                                                                 |
| 2           | Từ Ngã ba đường ô tô đi thôn Đẩu Súng đến trạm Y tế xã                    | 2                       | 1      | 296                                | 178                                                                 |
| 3           | Đường từ Trạm y tế xã đi qua UBND xã mới 50 m                             | 1                       | 1      | 423                                | 254                                                                 |
| 4           | Hai bên đường từ UBND xã qua 50m đến giáp địa phận huyện Mèo Vạc          | 2                       | 1      | 296                                | 178                                                                 |
| 5           | Các Khu vực còn lại của xã                                                | 2                       | 4      | 83                                 | 50                                                                  |

**Bảng 3. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| Số TT      | Mức xác định                                       | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|------------|----------------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thị trấn Đồng Văn</b>                           |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các tổ dân phố, thôn trên địa bàn thị trấn         | 1      | 65                | 60                              | 56                        | 30                          | 19                    |
| <b>II</b>  | <b>Thị trấn Phố Bàng</b>                           |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các tổ dân phố, thôn trên địa bàn thị trấn         | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| <b>III</b> | <b>Xã Phố Cáo</b>                                  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các thôn: Sà Lũng A, Sà Lũng B, Súa Pả A, Súa Pả B | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các Khu vực còn lại                                | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Lũng Táo</b>                                 |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Tia Súng                                      | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các Khu vực còn lại                                | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>V</b>   | <b>Xã Sinh Lũng</b>                                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Há Đề                                         | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các Khu vực còn lại                                | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Phố Là</b>                                   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn: Trúng Trái, Phố Là A, Phố Là B               | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các Khu vực còn lại                                | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |



**PHỤ LỤC SỐ 03**

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MÈO VẠC GIAI ĐOẠN 2020-2024**

*(Kèm theo Quyết định số: 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)*

**Bảng 1. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| STT      | Mốc xác định                                                                                 | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Thị trấn Mèo Vạc</b>                                                                      |                |        |                                      |                                                                     |
| 1        | Đường Lộc Viễn Tài (đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã tư đường Phan Bội Châu) | I              | 1      | 3.663                                | 2.198                                                               |
| 2        | Đường Nguyễn Du (từ ngã ba đường Kim Đồng đến đường bê tông)                                 | I              | 1      | 3.663                                | 2.198                                                               |
| 3        | Đường Nguyễn Du (đoạn từ đường bê tông đến ngã tư đường Hạnh Phúc QL 4C)                     | I              | 1      | 3.663                                | 2.198                                                               |
| 4        | Đường Nguyễn Du (từ ngã tư đường Hạnh Phúc QL 4C đến đường 3/2)                              | II             | 1      | 2.564                                | 1.538                                                               |
| 5        | Đường Nguyễn Trãi (từ ngã ba Bưu điện đến đường Phan Bội Châu)                               | II             | 1      | 2.564                                | 1.538                                                               |
| 6        | Đường Hạnh Phúc QL 4C (từ mốc Thị trấn Km164+576 đến giáp đất Bệnh viện)                     | II             | 2      | 1.538                                | 923                                                                 |
| 8        | Đường Hạnh Phúc QL 4C từ đất Bệnh viện đến ngã tư UBND huyện                                 | II             | 1      | 2.564                                | 1.538                                                               |
| 9        | Đường Phan Đình Phùng QL 4C (từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba                                 | I              | 1      | 3.663                                | 2.198                                                               |

| STT | Mô tả xác định                                                                                                                                                 | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     | đường bê tông rẽ vào khu hạnh phúc)                                                                                                                            |                |        |                                      |                                                                     |
| 10  | Đường Phan Đình Phùng QL 4C từ đường bê tông rẽ vào khu hạnh phúc đến ngã ba đường rẽ đi xã Niêm Sơn - Khâu Vai                                                | I              | 1      | 3.663                                | 2.198                                                               |
| 11  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai TL 176 (từ UBND huyện đến ngã ba đường Kim Đồng)                                                                                    | I              | 1      | 3.663                                | 2.198                                                               |
| 12  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai TL 176 từ đường Kim Đồng đến ngã 3 đường Thanh Niên                                                                                 | I              | 2      | 2.198                                | 1.319                                                               |
| 13  | Đường Phan Bội Châu                                                                                                                                            | II             | 1      | 2.564                                | 1.538                                                               |
| 14  | Đường Kim Đồng                                                                                                                                                 | I              | 2      | 2.198                                | 1.319                                                               |
| 15  | Đường 3-2                                                                                                                                                      | II             | 1      | 2.564                                | 1.538                                                               |
| 16  | Đường Thanh Niên (từ Trạm y tế thị trấn đến Trường Nội trú)                                                                                                    | III            | 1      | 1.795                                | 1.077                                                               |
| 17  | Đường Thanh Niên từ Trường nội trú đến nối vào QL 4C                                                                                                           | II             | 2      | 1.538                                | 923                                                                 |
| 18  | Đường Trần Phú (QL 4C vào Trung tâm bồi dưỡng Trường Chính trị)                                                                                                | III            | 1      | 1.795                                | 1.077                                                               |
| 19  | Trục đường bê tông từ ngã tư QL 4C gần Công an huyện đến nối vào ngã 3 Trục đường bê tông từ đường 3/2 đến đường Trần Phú (cổng Trung tâm bồi dưỡng Chính trị) | II             | 3      | 923                                  | 554                                                                 |
| 20  | Trục đường bê tông từ đường 3/2 đến đường Trần Phú (cổng Trung tâm bồi dưỡng Chính trị)                                                                        | II             | 3      | 923                                  | 554                                                                 |
| 21  | Trục đường bê tông từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến điểm trường thôn Sảng Pả B (hết đường bê tông)                                                            | II             | 3      | 923                                  | 554                                                                 |
| 22  | Trục đường từ ngã ba đường Lộc Viễn Tài đến ngã 3 đường Kim Đồng                                                                                               | II             | 1      | 2.564                                | 1.538                                                               |



| STT | Mốc xác định                                                                                                 | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 23  | Đường Lộc Viễn Tài kéo dài từ ngã tư đường Phan Bội Châu đến ngã ba đường Thanh Niên                         | I              | 2      | 2.198                                | 1.319                                                               |
| 24  | Trục đường Thanh Niên đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai TL 176                                            | III            | 1      | 1.795                                | 1.077                                                               |
| 25  | Trục đường từ Trường Mầm non Hoa Lan đến ngã ba nối vào trục đường bê tông từ ngã tư QL 4C gần Công an huyện | II             | 3      | 923                                  | 554                                                                 |
| 26  | Trục đường bê tông đến đường Kim Đồng (sau khách sạn Hoa Cương)                                              | II             | 3      | 923                                  | 554                                                                 |
| 27  | Trục đường từ Ngã ba đường Kim Đồng đến đường nối Đường 176 với đường Thanh Niên                             | III            | 1      | 1.795                                | 1.077                                                               |
| 28  | Đường bê tông vào khu tập thể Hạnh phúc (Đường Phan Đình Phùng QL 4C tổ 1)                                   | II             | 2      | 1.538                                | 923                                                                 |
| 29  | Các vị trí còn lại trong thị trấn                                                                            | III            | 3      | 646                                  | 388                                                                 |



**Bảng 2. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| Số TT     | Môc xác định                                                           | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Pả Vy</b>                                                        |                |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Đường Quốc lộ 4C từ UBND xã đến giáp ranh thị trấn Mèo Vạc             | II             | 1      | 585                                  | 351                                                                 |
| 2         | Đường Quốc lộ 4C từ UBND xã đến ngã ba Xín Cái                         | II             | 3      | 210                                  | 126                                                                 |
| 4         | Từ Ngã ba Xín Cái đi hết nhà ông Giàng Mí Cửa                          | III            | 3      | 152                                  | 91                                                                  |
| 5         | Thôn Pả Vi Hạ, Pả Vi Thượng                                            | III            | 3      | 152                                  | 91                                                                  |
| 6         | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                    | 3              | 2      | 124                                  | 74                                                                  |
| 7         | Các khu vực còn lại                                                    | 3              | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Xã Sùng Trà</b>                                                     |                |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218 (đường rộng)                      | 2              | 1      | 296                                  | 178                                                                 |
| 2         | Đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả Lũng                        | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 3         | Đường 176 từ Km 38+218 đến giáp ranh xã Sùng Máng                      | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 4         | Khu vực bằng phẳng không bám trục đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218 | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |

|  | Mốc xác định                                                                                                     | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 5                                                                                 | Đường từ ngã ba tỉnh lộ 176 đi xã Tả Lũng huyện Đồng Văn                                                         | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 6                                                                                 | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                              | 3              | 2      | 124                                  | 74                                                                  |
| 7                                                                                 | Các khu vực còn lại                                                                                              | 3              | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| <b>III</b>                                                                        | <b>Xã Sủng Máng</b>                                                                                              |                |        |                                      |                                                                     |
| 1                                                                                 | Trục đường 176 đoạn giáp ranh xã Sủng Trà đến giáp ranh xã Lũng Phìn                                             | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 2                                                                                 | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                              | 3              | 2      | 124                                  | 74                                                                  |
| 3                                                                                 | Các khu vực còn lại                                                                                              | 3              | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| <b>IV</b>                                                                         | <b>Xã Tả Lũng</b>                                                                                                |                |        |                                      |                                                                     |
| 1                                                                                 | Trục đường 176 từ giáp ranh thị trấn Mèo Vạc đến giáp ranh xã Sủng Trà và đường bê tông từ TL 176 đi vào UBND xã | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 2                                                                                 | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                              | 3              | 2      | 124                                  | 74                                                                  |
| 3                                                                                 | Các khu vực còn lại                                                                                              | 3              | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| <b>V</b>                                                                          | <b>Xã Pải Lũng</b>                                                                                               |                |        |                                      |                                                                     |
| 1                                                                                 | Trục đường Quốc lộ 4C và đường bê tông từ QL4C đi vào UBND xã                                                    | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 2                                                                                 | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                              | 3              | 2      | 124                                  | 74                                                                  |
| 3                                                                                 | Các khu vực còn lại                                                                                              | 3              | 3      | 92                                   | 55                                                                  |

| Số TT       | Mốc xác định                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>VI</b>   | <b>Xã Xín Cái</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Trục đường từ cầu Tràng Hương đến ngã 3 Sủ Nhè Lử đến mốc 476; Trục đường từ mốc 476 đến giáp địa phận xã Thượng Phùng đi mốc 456; Trục đường từ cổng Đồn biên phòng đi đến giáp địa phận xã Thượng Phùng đi mốc 456; từ ngã 3 Sủ Nhè Lử đến mốc 489; đường từ ngã 3 Lùng Thúng đến giáp danh xã Thượng Phùng | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 2           | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3              | 2      | 124                                  | 74                                                                  |
| 3           | Các Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3              | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Thượng Phùng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Trục đường chính giáp ranh xã Xín Cái đến UBND xã; Đất từ ngã 3 UBND xã đi mốc 476                                                                                                                                                                                                                            | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 2           | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3              | 2      | 124                                  | 74                                                                  |
| 3           | Các khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3              | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Sơn Vi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Đất bám trục đường từ ngã ba Chợ cũ đến mốc 504                                                                                                                                                                                                                                                               | 2              | 1      | 296                                  | 178                                                                 |
| 2           | Đất bám trục đường chính từ đầu thôn Lũng Làn đến hết thôn Lũng Làn                                                                                                                                                                                                                                           | 2              | 1      | 296                                  | 178                                                                 |
| 3           | Đất bám 02 trục đường bê tông xương cá                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2              | 1      | 296                                  | 178                                                                 |
| 4           | Đường từ ngã ba chợ mới đến giáp thôn Lũng Chín                                                                                                                                                                                                                                                               | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |

| Số<br>TT | Mốc xác định                                                                                                  | Loại<br>đường<br>phố | Vị<br>trí | Giá đất ở và<br>đất thương<br>mại, dịch vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải là<br>đất TMDV |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 5        | Trục đường từ giáp xã Xín Cái đến đầu thôn Lũng Làn                                                           | 2                    | 2         | 178                                        | 107                                                                                |
| 6        | Vị trí bảm các trục đường liên thôn                                                                           | 3                    | 2         | 124                                        | 74                                                                                 |
| 7        | Các khu vực còn lại                                                                                           | 3                    | 3         | 92                                         | 55                                                                                 |
| IX       | <b>Xã Giàng Chu Phìn</b>                                                                                      |                      |           |                                            |                                                                                    |
| 1        | Trục đường chính từ ngã 3 Giàng Chu Phìn đi đến Trường cấp 2                                                  | 2                    | 2         | 178                                        | 107                                                                                |
| 2        | Vị trí bảm các trục đường liên thôn                                                                           | 3                    | 2         | 124                                        | 74                                                                                 |
| 3        | Các khu vực còn lại                                                                                           | 3                    | 3         | 92                                         | 55                                                                                 |
| X        | <b>Xã Cán Chu Phìn</b>                                                                                        |                      |           |                                            |                                                                                    |
| 1        | Trục đường chính đến giáp xã Lũng Pù                                                                          | 2                    | 2         | 178                                        | 107                                                                                |
| 2        | Vị trí bảm các trục đường liên thôn                                                                           | 3                    | 2         | 124                                        | 74                                                                                 |
| 3        | Các khu vực còn lại                                                                                           | 3                    | 3         | 92                                         | 55                                                                                 |
| XI       | <b>Xã Lũng Pù</b>                                                                                             |                      |           |                                            |                                                                                    |
| 1        | Trục đường chính giáp xã Cán Chu Phìn đến UBND xã, Đất bảm trục đường chính từ ngã 3 chợ đến giáp xã Khâu Vai | 2                    | 2         | 178                                        | 107                                                                                |
| 2        | Vị trí bảm các trục đường liên thôn                                                                           | 3                    | 2         | 124                                        | 74                                                                                 |
| 3        | Các khu vực còn lại                                                                                           | 3                    | 3         | 92                                         | 55                                                                                 |

| Số TT       | Mốc xác định                                                                                                                 | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Xã Khâu Vai</b>                                                                                                           |                |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Trục đường chính giáp xã Lũng Pù đến nhà máy thủy điện Nho Quế 3; Từ ngã 3 đi UBND xã xuống đến trường mầm non, trường cấp 2 | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 2           | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                                          | 3              | 2      | 124                                  | 74                                                                  |
| 3           | Các Khu vực còn lại                                                                                                          | 3              | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Nậm Ban</b>                                                                                                            |                |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Trục đường chính (Nậm Ban đi Tát Ngà, Nậm Ban đi Lũng Chinh, Nậm Ban đi Mậu Long) và Nậm Ban đi Niêm Sơn)                    | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 2           | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                                          | 3              | 2      | 124                                  | 74                                                                  |
| 3           | Các khu vực còn lại                                                                                                          | 3              | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| <b>XIV</b>  | <b>Xã Tát Ngà</b>                                                                                                            |                |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Trục đường chính từ ngã 3 QL 4C đến UBND xã, đất bám trục đường chính từ ngã 3 vào UBND xã đến giáp địa phận xã Nậm Ban      | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 2           | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                                          | 3              | 2      | 124                                  | 74                                                                  |
| 3           | Các khu vực còn lại                                                                                                          | 3              | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| <b>XV</b>   | <b>Xã Lũng Chinh</b>                                                                                                         |                |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Trục đường chính từ ngã 3 TL 176 đến UBND xã                                                                                 | 2              | 2      | 178                                  | 107                                                                 |



| Số<br>TT    | Mốc xác định                                                                                                                           | Loại<br>đường<br>phố | Vị<br>trí | Giá đất ở và<br>đất thương<br>mại, dịch vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải là<br>đất TMDV |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 2           | Trục đường từ ngã 3 Sèo Lùng Sán đến giáp danh xã Nậm Ban                                                                              | 2                    | 2         | 178                                        | 107                                                                                |
| 3           | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                                                    | 3                    | 2         | 124                                        | 74                                                                                 |
| 4           | Các khu vực còn lại                                                                                                                    | 3                    | 3         | 92                                         | 55                                                                                 |
| <b>XVI</b>  | <b>Xã Niêm Sơn</b>                                                                                                                     |                      |           |                                            |                                                                                    |
| 1           | Trục đường QL 4C từ đầu cầu treo Niêm Đồng đến cầu cứng Na Ngà                                                                         | 2                    | 1         | 296                                        | 178                                                                                |
| 2           | Trục đường QL 4C địa phận xã Tát Ngà đến đầu cầu treo Niêm Đồng; Đất bám trục đường QL 4C từ cầu Na Ngà đến giáp địa phận xã Niêm Tòng | 2                    | 2         | 178                                        | 107                                                                                |
| 3           | Trục đường chính từ ngã 3 QL4C đến giáp danh xã Nậm Ban                                                                                | 2                    | 2         | 178                                        | 107                                                                                |
| 4           | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                                                    | 3                    | 2         | 124                                        | 74                                                                                 |
| 5           | Các khu vực còn lại                                                                                                                    | 3                    | 3         | 92                                         | 55                                                                                 |
| <b>XVII</b> | <b>Xã Niêm Tòng</b>                                                                                                                    |                      |           |                                            |                                                                                    |
| 1           | Trục đường QL 4 C từ giáp danh xã Niêm Sơn đến đầu cầu Niêm Tòng                                                                       | 2                    | 2         | 178                                        | 107                                                                                |
| 2           | Trục đường chính từ ngã 3 QL 4C đến giáp địa phận xã Khâu Vai                                                                          | 2                    | 2         | 178                                        | 107                                                                                |
| 3           | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                                                    | 3                    | 2         | 124                                        | 74                                                                                 |
| 4           | Các khu vực còn lại                                                                                                                    | 3                    | 3         | 92                                         | 55                                                                                 |

**Bảng 3. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Môc xác định                     | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|------------|----------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thị trấn Mèo Vạc</b>          |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các tổ dân phố, các thôn         | 1      | 65                | 60                              | 56                        | 30                          | 19                    |
| <b>II</b>  | <b>Xã Pả Vi</b>                  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các thôn: Pả Vi Thượng, Pả Vi Hạ | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 4          | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>III</b> | <b>Xã Sùng Trà</b>               |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Sùng Trà, Thôn Há Chế       | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Niêm Sơn</b>               |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Niêm Đồng                   | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>V</b>   | <b>Xã Tả Lũng</b>                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Tả Lũng                     | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Sùng Máng</b>              |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Sùng Máng                   | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |

| STT         | Mốc xác định                     | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------------|----------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>VII</b>  | <b>Xã Lũng Chinh</b>             |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Sùng Lù                     | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Khâu Vai</b>               |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Khâu Vai                    | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Lũng Pù</b>                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Sáng Chải A                 | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>X</b>    | <b>Xã Cán Chu Phìn</b>           |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Cho Do                      | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XI</b>   | <b>Xã Giàng Chu Phìn</b>         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Cá Ha                       | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XII</b>  | <b>Xã Nậm Ban</b>                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Bản Ruộc                    | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Tát Ngà</b>                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Nà Trào                     | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |

| STT          | Mốc xác định                     | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|--------------|----------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 2            | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XIV</b>   | <b>Xã Niêm Tòng</b>              |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Pó Pí A                     | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XV</b>    | <b>Xã Pải Lũng</b>               |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Pải Lũng                    | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XVI</b>   | <b>Xã Xín Cái</b>                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Lũng Vần Chải               | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XVII</b>  | <b>Xã Thượng Phùng</b>           |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Hâu Lũng Sáo                | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XVIII</b> | <b>Xã Sơn Vỹ</b>                 |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Lũng Làn                    | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại trên địa bàn xã | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |



**PHỤ LỤC SỐ 04**

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN MINH GIAI ĐOẠN 2020-2024**

(Kèm theo Quyết định số: 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

**Bảng 1. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên mốc xác định                                                                      | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Thị trấn Yên Minh</b>                                                              |                |        |                                    |                                                                     |
| 1        | Đường Trần Hưng Đạo đoạn từ chân dốc Nà Đồng đến Đường Lê Quý Đôn                     | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 2        | Đường Lê Quý Đôn đến Ngõ 25 thôn Nà Tền thị trấn Yên Minh                             | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 3        | Đường Trường Chinh đến hết kè suối Phắc Nghè                                          | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 4        | Đường Trần Phú đến kè suối Phắc Nghè                                                  | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 5        | Đường Lê Hồng Phong đến kè suối Phắc Nghè                                             | I              | 1      | 4.662                              | 2.797                                                               |
| 6        | Trục đường vòng tránh Quốc Lộ 4C từ đường Trần Hưng Đạo đến hết khu Thành Minh        | I              | 2      | 2.751                              | 1.651                                                               |
| 7        | Đường Trần Hưng Đạo từ Ngõ 66 (Đường lên Ban quản lý rừng) đến hết khu vực Thành Minh | I              | 2      | 2.751                              | 1.651                                                               |



| STT | Tên mốc xác định                                                                                       | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 8   | Đường QL4C từ ngã ba đường rẽ lên xóm Nà Quang (Honda Linh Lực) đến ngã ba đường rẽ vào Trường Nội trú | I              | 2      | 2.751                              | 1.651                                                               |
| 9   | Đường Trần Hưng Đạo từ Ngõ 25 thôn Nà Tền đến Ngõ 66 (đường lên Ban quản lý rừng)                      | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 10  | Đường Nguyễn Trãi: từ đất nhà ông bà Bạch Giao đến nhà máy gạch Tuynel                                 | I              | 2      | 2.751                              | 1.651                                                               |
| 11  | Đường Lê Quý Đôn                                                                                       | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 12  | Đường Nguyễn Thái Học                                                                                  | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 13  | Đường Hai Bà Trưng đến Kè Suối                                                                         | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 14  | Trục đường Lý Thường Kiệt đến đường rẽ Ngõ 18 tổ 1 thị trấn Yên Minh                                   | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 15  | Trục đường Bà Triệu đến hết ngã 3 đường đầu nối đi xã Đông Minh                                        | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 16  | Đường từ nhà ông Tấn đi kè suối thị trấn Yên Minh                                                      | II             | 1      | 3.030                              | 1.818                                                               |
| 17  | Trục đường vòng phía sau Huyện Ủy                                                                      | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 18  | Trục đường từ nhà Khánh Oanh (tổ 4) đến hết đất nhà ông Nam Bảo (thôn Nà Mạ)                           | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 19  | Ngõ 27 đường Trần Hưng Đạo đến hết khu nhà ông Chính Xanh                                              | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 20  | Ngõ 23 đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba đường rẽ đi xã Đông Minh                                         | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 21  | Trục đường kè suối thị trấn Yên Minh (từ phía sau đất nhà Ông Đạt tổ 7) đến đường Hai Bà Trưng         | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |



| STT | Tên mốc xác định                                                                            | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 22  | Trục đường từ nhà bà Vàng Thị Vần (thôn Nà Mạ) đến giáp đường Lý Thường Kiệt (nhà ông Quân) | II             | 2      | 1.818                              | 1.091                                                               |
| 23  | Ngõ 26 đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Mộc                                              | III            | 1      | 1.970                              | 1.182                                                               |
| 24  | Ngõ 18 đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt                                    | III            | 1      | 1.970                              | 1.182                                                               |
| 25  | Ngõ 15 đường Trần Hưng Đạo từ Trạm Y tế thị trấn đến suối Pơ Mu                             | III            | 1      | 1.970                              | 1.182                                                               |
| 26  | Ngõ 25 đường Trần Hưng Đạo đến hết thôn Nà Tền thị trấn Yên Minh                            | III            | 1      | 1.970                              | 1.182                                                               |
| 27  | Ngõ 56 đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà công vụ Bệnh Viện đa khoa khu vực Yên Minh           | III            | 2      | 1.280                              | 768                                                                 |
| 28  | Khu dân cư phía sau Tòa án nhân dân huyện Yên Minh                                          | III            | 1      | 1.970                              | 1.182                                                               |
| 29  | Các khu vực còn lại                                                                         | III            | 3      | 896                                | 538                                                                 |

**Bảng 2. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| STT       | Tên mốc xác định                                                                                                                                                           | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Hữu Vinh</b>                                                                                                                                                         |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1         | Trục đường Quốc lộ 4C từ ngã ba Trường Nội trú đến xưởng gạch nhà ông Đức và dọc theo đường tỉnh lộ 176 từ nhà ông Vân đến hết bãi làm gạch nhà ông Bảy (Đường đi Mậu Duệ) | I                      | 1      | 779                                | 467                                                                 |
| 2         | Trục đường đi Bản Vàng từ sau nhà ông Vân đến Trường mầm non Hữu Vinh                                                                                                      | I                      | 2      | 468                                | 281                                                                 |
| 3         | Trục đường TL176 từ bãi làm gạch nhà ông Bảy (Đường đi Mậu Duệ) đến cầu Muôn Vải                                                                                           | 2                      | 1      | 297                                | 178                                                                 |
| 4         | Đường QL4C từ xưởng gạch nhà ông Đức đến hết đường giáp xã Văn Chải (H. Đồng Văn)                                                                                          | 2                      | 1      | 297                                | 178                                                                 |
| 5         | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                                                                                                         | 1                      | 3      | 153                                | 92                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Xã Mậu Duệ</b>                                                                                                                                                          |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1         | Đường Tỉnh lộ 176: Từ nhà Minh Thọ đến Cầu Nậm Tăm                                                                                                                         | I                      | 1      | 779                                | 467                                                                 |
| 2         | Đường Tỉnh lộ 176B: Từ cầu Mậu Duệ đến ngã 3 đi xã Ngọc Long                                                                                                               | I                      | 2      | 468                                | 281                                                                 |
| 3         | Đường tỉnh lộ 176B: Từ ngã ba đi xã Ngọc Long đến thôn Nà Bura                                                                                                             | I                      | 2      | 468                                | 281                                                                 |
| 4         | Đường tỉnh lộ 176B: Từ Ngã ba đi xã Ngọc Long đến nhà bà Thom thôn Nà Đon                                                                                                  | I                      | 2      | 468                                | 281                                                                 |
| 5         | Các vị trí còn lại                                                                                                                                                         | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |

| STT        | Tên mốc xác định                                                                                                  | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>III</b> | <b>Xã Bạch Đích</b>                                                                                               |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1          | Đường khu vực chợ bản Muồng từ nhà ông Lù Khố Hoà đến hết Trường tiểu học                                         | II                     | 1      | 585                                | 351                                                                 |
| 2          | Đường từ đường rẽ cổng Trường Bạch Đích đến đường cổng lên Trạm Biên phòng                                        | II                     | 1      | 585                                | 351                                                                 |
| 3          | Các vị trí còn lại                                                                                                | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Lũng Hồ</b>                                                                                                 |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1          | Trục đường nhựa qua khu trung tâm xã từ đất hàng năm nhà ông Lù Mí Thẻ đến hết đoạn đường nhựa (Chân dốc Bản Cáp) | III                    | 1      | 421                                | 253                                                                 |
| 2          | Đường từ sau Trạm y tế lên Trường học                                                                             | III                    | 1      | 421                                | 253                                                                 |
| 3          | Các vị trí còn lại                                                                                                | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>V</b>   | <b>Xã Du Già</b>                                                                                                  |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1          | Đường tỉnh lộ 176B: từ Khe Suối cạn đến ngã ba đường rẽ đi thôn Khau Rịa                                          | 1                      | 1      | 424                                | 254                                                                 |
| 2          | Đường từ Ngã ba đường rẽ đi Du Tiến đến Cầu Nà Liên                                                               | 2                      | 1      | 297                                | 178                                                                 |
| 3          | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                                                | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Đường Thượng</b>                                                                                            |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1          | Đường trục đường chính từ Đập tràn thôn Cờ Tàu đến hết nhà Bà Vá thôn Sáng Pả II                                  | 2                      | 1      | 297                                | 178                                                                 |
| 2          | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                                                | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |

| STT         | Tên mốc xác định                                                                                                          | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>VII</b>  | <b>Xã Mậu Long</b>                                                                                                        |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Từ ngã ba đường đi vào UBND xã đến Chợ trung tâm xã                                                                       | 2                      | 1      | 297                                | 178                                                                 |
| 2           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Ngọc Long</b>                                                                                                       |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Đường từ Trường cấp I đến điểm trường mầm non xóm Nà Kệt và dọc theo hai bên đường các trục đường nhánh của Khu trung tâm | 2                      | 1      | 297                                | 178                                                                 |
| 2           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Đông Minh</b>                                                                                                       |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Đường từ ngã ba đường đi UBND xã qua sân vận động đến ngã ba đường đi xã Ngam La                                          | 2                      | 1      | 297                                | 178                                                                 |
| 2           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>X</b>    | <b>Xã Na Khê</b>                                                                                                          |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Đường QL4C từ giáp xã Cán Tỷ đến Km86+300                                                                                 | 2                      | 1      | 297                                | 178                                                                 |
| 2           | Các vị trí còn lại                                                                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XI</b>   | <b>Xã Lao và Chải</b>                                                                                                     |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Đường Quốc Lộ 4C từ nhà ông Táp đến hết điểm Bưu điện văn hoá xã Lao Và Chải                                              | 2                      | 1      | 297                                | 178                                                                 |
| 2           | Đường từ điểm dừng chân thôn Ngán Chải qua nhà Lù Mí Và 500m                                                              | 2                      | 1      | 297                                | 178                                                                 |
| 3           | Các vị trí còn lại                                                                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XII</b>  | <b>Xã Sùng Thái</b>                                                                                                       |                        |        |                                    |                                                                     |



| STT         | Tên mốc xác định                                                                          | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1           | Trục đường trung tâm xã từ nhà ông Lệnh (trạm hạ thế) đến ngã ba đường đi xóm Hồng Ngải A | 3                      | 1      | 208                                | 125                                                                 |
| 2           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Thắng Mổ</b>                                                                        |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Trục đường chính từ Tổ công tác Biên phòng đến hết Trường mầm non                         | 3                      | 1      | 208                                | 125                                                                 |
| 2           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XIV</b>  | <b>Xã Phú Lũng</b>                                                                        |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Đường từ Trường THCS đến Trụ sở UBND xã                                                   | 3                      | 1      | 208                                | 125                                                                 |
| 2           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XV</b>   | <b>Xã Sùng Cháng</b>                                                                      |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Trục đường chính khu Chợ trung tâm đến Trụ sở UBND xã                                     | 3                      | 1      | 208                                | 125                                                                 |
| 2           | Từ ngã ba rẽ đi xã Thắng Mổ đến trung tâm xã Sùng Cháng                                   | 3                      | 1      | 208                                | 125                                                                 |
| 3           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XVI</b>  | <b>Xã Du Tiến</b>                                                                         |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Đường Từ giáp ranh xã Du Già đi đến Trụ sở UBND xã                                        | 3                      | 1      | 208                                | 125                                                                 |
| 2           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |
| <b>XVII</b> | <b>Xã Ngam La</b>                                                                         |                        |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Đường từ Trụ sở UBND xã đến Trường tiểu học (UBND xã cũ)                                  | 3                      | 1      | 208                                | 125                                                                 |
| 2           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                        | 2                      | 4      | 83                                 | 50                                                                  |

**Bảng 3. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT      | Tên mốc xác định                                   | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|------------|----------------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thị trấn Yên Minh</b>                           |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các tổ dân phố, các thôn trên địa bàn thị trấn     | 1      | 65                | 60                              | 56                        | 30                          | 19                    |
| <b>II</b>  | <b>Xã Hữu Vinh</b>                                 |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các thôn: Nà Tậu, Tân Tiến, Mon Vải                | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại                                   | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>III</b> | <b>Xã Mậu Duệ</b>                                  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Phố Mậu Duệ, Phố Chợ và các thôn: Pắc Luy, Cốc Cai | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại                                   | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Bạch Đích</b>                                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Đông Sao, Bản Muồng, Na Sàng 1, Na Sàng 3     | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các khu vực còn lại                                | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>V</b>   | <b>Xã Lũng Hồ</b>                                  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn: Lũng Hồ 1,2,3                                | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại                                   | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Du Già</b>                                   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn: Cốc Pảng                                     | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |

| Số TT       | Tên mốc xác định                            | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------------|---------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 2           | Các thôn còn lại                            | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Đường Thượng</b>                      |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn: Sảng Pả 1                             | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                            | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Mậu Long</b>                          |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn: Hạt Đạt                               | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                            | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Ngọc Long</b>                         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn: Bản Rấn, Noong Khắt                   | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                            | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>X</b>    | <b>Xã Đông Minh</b>                         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn: Bản Lò                                | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                            | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XI</b>   | <b>Xã Na Khê</b>                            |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn: Lùng Búng, Bản Đả, Thèn Phùng, Phú Tỷ | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                            | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XII</b>  | <b>Xã Lao Và Chải</b>                       |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn: Chi Sang, Ngán Chải                   | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                            | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |

| Số TT        | Tên mốc xác định           | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|--------------|----------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>XIII</b>  | <b>Xã Sùng Thái</b>        |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn: Hồng Ngải C          | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại           | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XIV</b>   | <b>Xã Thắng Mố</b>         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn: Khán Trồ, Chúng Chải | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại           | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XV</b>    | <b>Xã Phú Lũng</b>         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn: B3, Sùng Sừ A        | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại           | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XVI</b>   | <b>Xã Sùng Cháng</b>       |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn: Cháng Lộ             | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại           | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XVII</b>  | <b>Xã Du Tiên</b>          |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn: Bản Lý               | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại           | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |
| <b>XVIII</b> | <b>Xã Ngam La</b>          |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn: Nậm Noong            | 2      | 46                | 42                              | 44                        | 22                          | 15                    |
| 2            | Các thôn còn lại           | 3      | 31                | 29                              | 29                        | 16                          | 9                     |

**PHỤ LỤC SỐ 05**

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢN BẠ GIAI ĐOẠN 2020-2024**

(Kèm theo Quyết định số: 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

**Bảng 1. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| STT      | Mốc xác định                                                                    | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Thị trấn Tam Sơn</b>                                                         |                |        |                                      |                                                                     |
| 1        | Đường Trần Phú (QL4C): Từ cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện đến hết nhà bà Ngọc Yến | I              | 1      | 2.444                                | 1.466                                                               |
| 2        | Phố Hai Bà Trưng: Từ ngã tư Kho bạc cũ đến cổng Huyện ủy (cũ)                   | II             | 1      | 1.838                                | 1.103                                                               |
| 3        | Đường Bà Triệu: Từ nhà bà Hùng (Xương) đến ngã tư trụ sở thị trấn Tam Sơn       | I              | 2      | 1.466                                | 880                                                                 |
| 4        | Phố Nguyễn Du: Từ quán photô Cao Quyết đến nhà ông bà Tuyết Tỵ                  | I              | 2      | 1.466                                | 880                                                                 |
| 5        | Phố Lê Hồng Phong: Từ nhà ông bà Hạnh Lượng đến trụ sở Công an huyện            | I              | 2      | 1.466                                | 880                                                                 |
| 6        | Đường Trần Phú (QL4C): Từ nhà ông Nuôi Hoà đến ngã 3 trường Nội trú             | II             | 1      | 1.838                                | 1.103                                                               |
| 7        | Đường Trần Phú (QL4C): Từ Ngã 3 trường Nội Trú đến giáp Núi Đồi                 | III            | 1      | 1.378                                | 827                                                                 |
| 8        | Đường Bà Triệu: Từ nhà Hiền Vinh đến giáp ngã tư trụ sở thị trấn Tam Sơn        | III            | 1      | 1.378                                | 827                                                                 |
| 9        | Đường Nguyễn Trãi: Từ nhà Bà Thao đến Ngã ba trường nội trú                     | III            | 1      | 1.378                                | 827                                                                 |



| STT | Mốc xác định                                                                                                                                                                                                                   | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 10  | Từ nhà ông Chiên đến hết nhà ông Lệnh Quốc Rương (đường công phụ chợ)                                                                                                                                                          | II             | 2      | 1.195                                | 717                                                                 |
| 11  | Phố Trần Hưng Đạo: từ nhà ông Lợi đến nhà ông Ngọc Trường Sơn; Phố Yết Kiêu: Từ nhà ông Điệp (Vừ) đến núi Pu vang (đường đải Truyền thanh truyền hình); Phố Trần Quốc Toàn: Từ nhà ông Cường Xiên đến nhà ông Ngọc Trường Sơn. | II             | 2      | 1.195                                | 717                                                                 |
| 12  | Phố Quang Trung: Từ nhà ông Phương đến nhà ông Tiến (Lợi); Từ nhà bà Nga (Thị) đến hết nhà ông Cự; Từ nhà bà Ngoan đến Vật tư Nông nghiệp                                                                                      | II             | 2      | 1.195                                | 717                                                                 |
| 13  | Phố Võ Thị Sáu: Từ nhà ông Giáp Duyên đến nhà ông Lệnh Hồng Phong                                                                                                                                                              | II             | 2      | 1.195                                | 717                                                                 |
| 14  | Đường vào trường Tiểu học thị trấn Tam Sơn (cấp I)                                                                                                                                                                             | IV             | 1      | 965                                  | 579                                                                 |
| 15  | Đường vào trường Trung học phổ thông (Cấp III)                                                                                                                                                                                 | IV             | 1      | 965                                  | 579                                                                 |
| 16  | Đường vào trường Trung học cơ sở (Cấp II)                                                                                                                                                                                      | IV             | 1      | 965                                  | 579                                                                 |
| 17  | Đường vào trường Trung tâm Giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                               | IV             | 1      | 965                                  | 579                                                                 |
| 18  | Phố Sùng Dúng Lù: Từ nhà ông bà Trọng Thu đến gần phòng Nông nghiệp huyện                                                                                                                                                      | II             | 3      | 753                                  | 452                                                                 |
| 19  | Đường Lê Lợi: Từ giáp sau nhà bà Toan đi đến giáp Trạm biến áp thôn Nà Chang - (đường Trục sở Tam Sơn đi Bảo An)                                                                                                               | I              | 4      | 658                                  | 395                                                                 |
| 20  | Đường Lê Lợi: Từ Trạm biến áp thôn Nà Chang đến ngã tư đi Thượng Sơn (Trục Trục sở Tam Sơn đi Bảo An)                                                                                                                          | III            | 4      | 367                                  | 220                                                                 |
| 21  | Phố Lê Lai: Từ nhà ông bà Sông Thăm đến chân núi thuộc địa phận đội 2 thôn Nà Chang                                                                                                                                            | III            | 4      | 367                                  | 220                                                                 |

| STT | Mốc xác định                                                                       | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 22  | Phố Lê Đại Hành: Từ đường vào thôn Trụ sở thôn Nà Chang đến nhà ông Chù Phụng Kinh | I              | 4      | 658                                  | 395                                                                 |
| 23  | Phố Trần Quang Khải: Từ giáp sau nhà ông Thiết đến giáp sau nhà ông Viên Thế Quân  | II             | 3      | 753                                  | 452                                                                 |
| 24  | Đường Lê Lợi: Từ nhà bác sĩ Hải (cũ) đến Phòng NN&PTNT                             | I              | 3      | 953                                  | 572                                                                 |
| 25  | Đường Nguyễn Trãi: Từ nhà ông Mìn đến giáp nhà bà Thao                             | IV             | 1      | 965                                  | 579                                                                 |
| 26  | Phố Hoàng Văn Thụ: Từ nhà bà Gái đến thôn Thượng Sơn                               | III            | 2      | 896                                  | 538                                                                 |
| 27  | Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Ết (Chanh) đi hết nhà văn hoá Nà khoang             | I              | 4      | 658                                  | 395                                                                 |
| 28  | Từ nhà văn hoá tổ 1 đến nhà ông Chí Diễm                                           | III            | 2      | 896                                  | 538                                                                 |
| 29  | Đường Nguyễn Trãi: Từ nhà ông Mìn đến ngã 3 Bảo An                                 | I              | 3      | 953                                  | 572                                                                 |
| 30  | Đường Nguyễn Trãi: Từ Ngã 3 Bảo An đến ngã 3 Thanh Long                            | I              | 4      | 658                                  | 395                                                                 |
| 31  | Từ Ngã 3 Bảo An đến Ngã 3 đi Thượng Sơn                                            | III            | 3      | 582                                  | 349                                                                 |
| 32  | Đường Lê Lợi: Từ Ngã ba đi Thượng Sơn đến giáp cầu qua Suối Thượng Sơn             | IV             | 2      | 560                                  | 336                                                                 |
| 33  | Phố Trần Quốc Toản: Từ ngã tư đi thôn Nà Khoang I lên Quốc lộ 4c                   | I              | 4      | 658                                  | 395                                                                 |
| 34  | Phố Ngô Quyền: Từ nhà ông Tình Dung đến giáp Núi Đồi ra quốc lộ 4c                 | II             | 4      | 519                                  | 312                                                                 |
| 35  | Từ nhà Bà Năm đến giáp Bãi đá Hùng Thúy (Đường đi Thâm Lâu)                        | II             | 4      | 519                                  | 312                                                                 |
| 36  | Khu vực còn lại của: Tổ 1; Tổ 2; Tổ 3; Tổ 4, Thôn Nà Chang, Nà Khoang I            | IV             | 3      | 364                                  | 218                                                                 |
| 37  | Các vị trí còn lại                                                                 | IV             | 4      | 251                                  | 151                                                                 |

**Bảng 2. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| STT       | Mốc xác định                                                                                                | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Quyết Tiến</b>                                                                                        |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Quốc lộ 4C: Từ Km 37 + 500 m đến Km 38                                                                      | II                      | 2      | 351                                  | 211                                                                 |
| 2         | Quốc lộ 4C: Từ Km 37 + 200 m đến Km 37 + 500 m QL 4 C; Từ Km 38 đến Km 38 + 500 m                           | III                     | 1      | 421                                  | 253                                                                 |
| 3         | Quốc lộ 4C: Từ 36 + 200 m đến Km 37 + 200 m; Từ Km 38 + 500 m đến km 39                                     | 2                       | 1      | 297                                  | 178                                                                 |
| 4         | Quốc lộ 4C: Từ Km 35 + 500 m đến Km 37 + 200 m QL 4 C; Từ Km 39 đến Km 39 + 500 m                           | II                      | 3      | 210                                  | 126                                                                 |
| 5         | Khu vực còn lại của các thôn Lũng Thàng, Đông Tinh, Bó Lách, Vĩnh Tiến                                      | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| 6         | Các Khu vực còn lại                                                                                         | 3                       | 4      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Xã Quán Bạ</b>                                                                                           |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Quốc lộ 4C: từ giáp thị trấn Tam Sơn đến hết đường to đoạn nhà bà Đặng Thị Quế                              | I                       | 1      | 779                                  | 467                                                                 |
| 2         | Từ ông Xường đến giáp Núi Đồi (Từ ngã tư Nhà văn hóa Nà Khoang I đến giáp Núi Đồi ra quốc lộ 4C - thị trấn) | I                       | 2      | 468                                  | 281                                                                 |
| 3         | Từ Ngã Tư (trụ sở thôn Nà Khoang II) đến Trung tâm Dạy nghề ra QL 4C                                        | 1                       | 3      | 153                                  | 92                                                                  |
| 4         | Từ Ngã tư Trung tâm Dạy nghề ra QL 4C đến giáp nhà Tuyển (Bình)                                             | 1                       | 3      | 153                                  | 92                                                                  |

| STT | Mốc xác định                                                                                                                                                                      | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     | Từ Ngã tư Trung tâm Dạy nghề ra QL 4C đến giáp nhà ông Dương Văn Sở                                                                                                               | 2                       | 3      | 107                                  | 64                                                                  |
| 5   | Từ ngã 3 đường vào UBND đến Trường Mầm non                                                                                                                                        | 1                       | 3      | 153                                  | 92                                                                  |
| 6   | Khu vực còn lại của thôn Nà Vin, Nà Khoang                                                                                                                                        | IV                      | 3      | 138                                  | 83                                                                  |
| 7   | Các Khu vực còn lại                                                                                                                                                               | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| III | Xã Đông Hà                                                                                                                                                                        |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1   | Quốc lộ 4C: Từ nhà ông Hoà Mai (Sáng Phàng) đến ngã 3 cầu Tráng Kim                                                                                                               | 3                       | 1      | 208                                  | 125                                                                 |
| 2   | Quốc lộ 4C: Từ ngã 3 cầu Tráng Kim đến hết nhà bà Duyên                                                                                                                           | 1                       | 1      | 424                                  | 254                                                                 |
| 3   | Quốc lộ 4C: Từ nhà bà Duyên đến ngã 3 cầu treo Cán Tỷ                                                                                                                             | 3                       | 1      | 208                                  | 125                                                                 |
| 4   | Từ cầu Tráng Kim đến Phân viện đa khoa                                                                                                                                            | 2                       | 2      | 178                                  | 107                                                                 |
| 5   | Từ Phân viện đa khoa đến Trường Trung học cơ sở                                                                                                                                   | 1                       | 3      | 153                                  | 92                                                                  |
| 6   | Từ đầu cầu treo Tả cá đến giáp Trường Trung học cơ sở                                                                                                                             | 1                       | 2      | 255                                  | 153                                                                 |
| 7   | Từ cổng thôn Thống nhất đến Ngã ba vào UBND xã                                                                                                                                    | 1                       | 2      | 255                                  | 153                                                                 |
| 8   | Khu vực còn lại của thôn Sang Phàng, Thống Nhất                                                                                                                                   | 1                       | 2      | 255                                  | 153                                                                 |
| 9   | Các Khu vực còn lại                                                                                                                                                               | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| IV  | Xã Cán Tỷ                                                                                                                                                                         |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1   | Quốc lộ 4C: Từ ngã 3 cầu treo km 58 đến km 62 (QL 4C); Từ ngã 3 đầu cầu đường đi Bát Đại Sơn đến Trường Trung học cơ sở; Từ Trạm y tế đến ngã 3 cầu treo đường Tỉnh lộ đi Thái An | 3                       | 1      | 208                                  | 125                                                                 |
| 2   | Quốc lộ 4 C: Từ ngã 3 cầu treo Tỉnh lộ đi Thái An đến giáp ranh xã Lùng Tắm; từ Phân trường Sín Suối Hồ đến giáp Trường Trung học cơ sở                                           | 2                       | 2      | 178                                  | 107                                                                 |



| STT         | Mức xác định                                                                                                                            | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 3           | Khu vực còn lại của thôn Đầu Cầu I, Đầu Cầu II                                                                                          | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| 4           | Các Khu vực còn lại                                                                                                                     | 2                       | 4      | 83                                   | 50                                                                  |
| <b>V</b>    | <b>Xã Lũng Tám</b>                                                                                                                      |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Tỉnh lộ 181 từ giáp ranh xã Cán Tỷ đến giáp bờ kè (đoạn sông lớn); Từ đầu Cầu trạm bơm đến giáp sau nhà ông Quả                         | 3                       | 1      | 208                                  | 125                                                                 |
| 2           | Từ Bờ kè đến điểm Trường Tùng Nùn                                                                                                       | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| 3           | Khu vực còn lại của thôn Hợp Tiến                                                                                                       | 2                       | 4      | 83                                   | 50                                                                  |
| 4           | Khu vực khác còn lại                                                                                                                    | 3                       | 4      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>VI</b>   | <b>Xã Thái An</b>                                                                                                                       |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Đường tỉnh lộ 181, Đường đi UBND xã (đoạn qua thôn Sáo Lũng II); Đường liên kết phía đông tỉnh Hà Giang thuộc địa phận xã Thái An.      | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| 2           | Các Khu vực còn lại                                                                                                                     | 3                       | 4      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Bát Đại Sơn</b>                                                                                                                   |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Trục đường đi UBND xã từ đầu Cầu KM67 đến ngã ba đi thôn Mố Lũng                                                                        | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| 2           | Các Khu vực còn lại                                                                                                                     | 3                       | 4      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Thanh Vân</b>                                                                                                                     |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Đường đi Nghĩa thuận, đường đi Tùng Vài thuộc địa phận xã Thanh Vân; đường từ UBND xã đi thôn Lũng Cáng; đất còn lại thuộc thôn Mã Hồng | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| 2           | Các Khu vực còn lại                                                                                                                     | 3                       | 4      | 80                                   | 48                                                                  |



| STT        | Mốc xác định                                                                                                                        | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>IX</b>  | <b>Xã Tùng Vài</b>                                                                                                                  |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Từ ngã 3 đường đi Cao Mã Pờ đến hết Phân viện đa khoa                                                                               | 2                       | 1      | 297                                  | 178                                                                 |
| 2          | Từ Phân viện đa khoa đến suối Tả Lán                                                                                                | 3                       | 1      | 208                                  | 125                                                                 |
| 3          | Đường Nhánh quanh chợ                                                                                                               | 2                       | 1      | 297                                  | 178                                                                 |
| 4          | Đường vào Trường tiểu học, mầm non Tùng Vài                                                                                         | 3                       | 1      | 208                                  | 125                                                                 |
| 5          | Ngã 3 đi Cao Mã Pờ đến trạm biển áp Tùng Vài Phìn                                                                                   | 3                       | 1      | 208                                  | 125                                                                 |
| 6          | Đất còn lại thuộc thôn Suối Vui                                                                                                     | 2                       | 4      | 83                                   | 50                                                                  |
| 7          | Các Khu vực còn lại                                                                                                                 | 3                       | 4      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>X</b>   | <b>Xã Tả Ván</b>                                                                                                                    |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Trục đường từ xã Tùng Vài đi UBND xã; Đất còn lại thuộc thôn Lò Suối Tùng                                                           | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| 2          | Các Khu vực còn lại                                                                                                                 | 3                       | 4      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>XI</b>  | <b>Xã Nghĩa Thuận</b>                                                                                                               |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Đường từ UBND xã đi Mốc 325, từ ngã ba gần UBND xã đi Trường trung học cơ sở; đất còn lại thuộc thôn Na Cho Cai                     | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| 2          | Các Khu vực còn lại                                                                                                                 | 3                       | 4      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>XII</b> | <b>Xã Cao Mã Pờ</b>                                                                                                                 |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Trục đường từ Tùng Vài đi UBND xã thuộc địa phận xã Cao Mã; Đường từ Phân viện đa khoa đến mốc 291/2; đất còn lại thuộc thôn Cao Mã | 3                       | 3      | 92                                   | 55                                                                  |
| 2          | Các Khu vực còn lại                                                                                                                 | 3                       | 4      | 80                                   | 48                                                                  |

**Bảng 3. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| STT        | Mốc xác định                             | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|------------|------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thị trấn Tam Sơn</b>                  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các tổ dân phố, các thôn                 | 1      | 55                | 52                              | 51                        | 26                          | 17                    |
| <b>II</b>  | <b>Xã Quyết Tiến</b>                     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các Thôn: Lùng Thàng, Đông Tinh, Bó Lách | 2      | 44                | 38                              | 38                        | 20                          | 13                    |
| 2          | Các thôn còn lại                         | 3      | 27                | 26                              | 26                        | 13                          | 8                     |
| <b>III</b> | <b>Xã Quản Bạ</b>                        |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Nà Khoang, Nà Vìn                   | 2      | 44                | 38                              | 38                        | 20                          | 13                    |
| 2          | Các thôn còn lại                         | 3      | 27                | 26                              | 26                        | 13                          | 8                     |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Cán Tỷ</b>                         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn: Đầu cầu I, Đầu cầu II              | 2      | 44                | 38                              | 38                        | 20                          | 13                    |
| 2          | Các thôn còn lại                         | 3      | 27                | 26                              | 26                        | 13                          | 8                     |
| <b>V</b>   | <b>Xã Lùng Tám</b>                       |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn: Hợp Tiến                           | 2      | 44                | 38                              | 38                        | 20                          | 13                    |
| 2          | Các thôn còn lại                         | 3      | 27                | 26                              | 26                        | 13                          | 8                     |

| STT        | Mốc xác định          | Vị trí | Giá đất<br>trồng lúa | Giá đất<br>trồng cây<br>hàng năm<br>khác | Giá đất<br>trồng cây<br>lâu năm | Giá đất<br>nuôi trồng<br>thủy sản | Giá đất<br>rừng<br>sản<br>xuất |
|------------|-----------------------|--------|----------------------|------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| <b>VI</b>  | <b>Xã Thái An</b>     |        |                      |                                          |                                 |                                   |                                |
| 1          | Thôn: Sáo Lùng 2      | 2      | 44                   | 38                                       | 38                              | 20                                | 13                             |
| 2          | Các thôn còn lại      | 3      | 27                   | 26                                       | 26                              | 13                                | 8                              |
| <b>VII</b> | <b>Xã Bát Đại Sơn</b> |        |                      |                                          |                                 |                                   |                                |
| 1          | Thôn: Sán Trồ         | 2      | 44                   | 38                                       | 38                              | 20                                | 13                             |
| 2          | Các thôn còn lại      | 3      | 27                   | 26                                       | 26                              | 13                                | 8                              |
| <b>VIV</b> | <b>Xã Thanh Vân</b>   |        |                      |                                          |                                 |                                   |                                |
| 1          | Thôn: Mã Hồng         | 2      | 44                   | 38                                       | 38                              | 20                                | 13                             |
| 2          | Các thôn còn lại      | 3      | 27                   | 26                                       | 26                              | 13                                | 8                              |
| <b>IX</b>  | <b>Xã Tùng Vài</b>    |        |                      |                                          |                                 |                                   |                                |
| 1          | Thôn: Suối Vui        | 2      | 44                   | 38                                       | 38                              | 20                                | 13                             |
| 2          | Các thôn còn lại      | 3      | 27                   | 26                                       | 26                              | 13                                | 8                              |
| <b>X</b>   | <b>Xã Tả Ván</b>      |        |                      |                                          |                                 |                                   |                                |
| 1          | Thôn: Lò Suối Tùng    | 2      | 44                   | 38                                       | 38                              | 20                                | 13                             |
| 2          | Các thôn còn lại      | 3      | 27                   | 26                                       | 26                              | 13                                | 8                              |
| <b>XI</b>  | <b>Xã Nghĩa Thuận</b> |        |                      |                                          |                                 |                                   |                                |
| 1          | Thôn: Na Cho Cai      | 2      | 44                   | 38                                       | 38                              | 20                                | 13                             |
| 2          | Các thôn còn lại      | 3      | 27                   | 26                                       | 26                              | 13                                | 8                              |

| STT         | Mốc xác định                 | Vị trí | Giá đất<br>trồng lúa | Giá đất<br>trồng cây<br>hàng năm<br>khác | Giá đất<br>trồng cây<br>lâu năm | Giá đất<br>nuôi trồng<br>thủy sản | Giá đất<br>rừng<br>sản<br>xuất |
|-------------|------------------------------|--------|----------------------|------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Xã Cao Mã Pờ</b>          |        |                      |                                          |                                 |                                   |                                |
| 1           | Thôn: Cao Mã, Thèn Ván I     | 2      | 44                   | 38                                       | 38                              | 20                                | 13                             |
| 2           | Các thôn còn lại             | 3      | 27                   | 26                                       | 26                              | 13                                | 8                              |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Đông Hà</b>            |        |                      |                                          |                                 |                                   |                                |
| 1           | Thôn: Thống Nhất, Sáng Phàng | 2      | 44                   | 38                                       | 38                              | 20                                | 13                             |
| 2           | Các thôn còn lại             | 3      | 27                   | 26                                       | 26                              | 13                                | 8                              |



## PHỤ LỤC SỐ 06

### GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC MÊ GIAI ĐOẠN 2020-2024

(Kèm theo Quyết định số: 28 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

#### **Bảng 1. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Môc xác định                                                                                                                                                        | Loại đường phố/<br>Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| I   | Thị trấn Yên Phú                                                                                                                                                    |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1   | Đường Quang Trung: Từ cổng trào đến giáp Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị                                                                                              | I                          | 1      | 2.488                              | 1.493                                                               |
| 2   | Đường Quang Trung: từ cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị + 100 m (Quốc lộ 34 Bắc Mê - Cao Bằng) hướng đi Cao Bằng                                                   | II                         | 1      | 1.841                              | 1.105                                                               |
| 3   | Đường Quang Trung: Từ cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị + 100m hướng đi Cao Bằng đến giáp Cổng thoát nước (Khu vực quy hoạch mặt bằng thị trấn Yên Phú đã san ủi). | II                         | 2      | 1.289                              | 773                                                                 |
| 4   | Đường Quang Trung: Từ Cổng thoát nước (Khu vực quy hoạch mặt bằng thị trấn Yên Phú đã san ủi) đến gốc Đa thôn Bó Củng                                               | II                         | 2      | 1.289                              | 773                                                                 |
| 5   | Đường Trần Quốc Toản: Ngã ba trường Nội Trú đến trụ sở Nà Nền (trục đường phụ) + 250m đường vào thôn Bản Lạn                                                        | II                         | 2      | 1.289                              | 773                                                                 |
| 6   | Đường Nguyễn Lương Bằng: Ngã ba chợ trung tâm huyện đến cửa hàng vật tư nông nghiệp + 100m đường phụ vào thôn Nà Nền                                                | II                         | 2      | 1.289                              | 773                                                                 |



| STT | Mốc xác định                                                                                                                 | Loại đường phố/<br>Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 7   | Đường Nguyễn Lương Bằng: Từ giáp ranh cửa hàng Vật tư nông nghiệp + 100m đến hết đường vành đai thôn Nà Nền (đất hộ ông Bâu) | I                          | 3      | 1.051                              | 631                                                                 |
| 8   | Đường Nguyễn Trãi: Từ Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình trẻ em đến giáp ranh huyện đội (đường nội huyện)                | II                         | 2      | 1.289                              | 773                                                                 |
| 9   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                                   | II                         | 2      | 1.289                              | 773                                                                 |
| 10  | Đường Tôn Đức Thắng: Từ cửa hàng thương mại đến ngã ba cây xăng kéo dọc theo hướng đến hết cổng trường Mầm non Liên Cơ       | II                         | 2      | 1.289                              | 773                                                                 |
| 11  | Các khu vực còn lại tại Trung tâm huyện lỵ (thôn Nà Nền + thôn Bó Củng)                                                      | 1                          | 2      | 275                                | 165                                                                 |
| 12  | Trục đường QL 34 Hà Giang Cao Bằng (từ cầu Km61 đến đầu cầu cứng sông Gâm)                                                   | II                         | 3      | 838                                | 503                                                                 |
| 13  | Đầu cầu cứng sông Gâm đến hết vị trí đất nhà ông, bà Đình Ngọt cũ đường đi xã Phú Nam (thuộc đất thị trấn Yên Phú)           | II                         | 4      | 557                                | 334                                                                 |
| 14  | Từ ngã ba cầu Km61 đường đi thôn Bản Sáp (500m)                                                                              | 1                          | 2      | 275                                | 165                                                                 |
| 15  | Từ ngã ba cầu cứng huyện cũ đi xã Yên Phong (1000m)                                                                          | 1                          | 2      | 275                                | 165                                                                 |
| 16  | Các vị trí còn lại thuộc Thôn Pắc Mía và thôn Pắc Sáp thị trấn Yên Phú                                                       | 1                          | 3      | 204                                | 122                                                                 |
| 17  | Thôn Bản Sáp, Bản Lạn, Nà Phia                                                                                               | 3                          | 3      | 137                                | 82                                                                  |
| 18  | Thôn Yên Cư, Nà Đôn                                                                                                          | 2                          | 4      | 129                                | 77                                                                  |
| 19  | Thôn Lùng Éo, Khâu Đuôn, Giáp Yên và các vị trí khác trên địa bàn thị trấn                                                   | 3                          | 4      | 98                                 | 59                                                                  |
| 20  | Từ cầu treo đi thôn Hạ Sơn 1 (thôn Nà Nền, thị trấn Yên Phú)                                                                 | 1                          | 2      | 275                                | 165                                                                 |



| STT | Mốc xác định                                                                              | Loại đường phố/<br>Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 21  | Từ gốc đa Bó Củng (nhà ông Cường trường thôn) đến giáp cầu km61 (QL34)                    | IV                         | 2      | 431                                | 258                                                                 |
| 22  | Từ Ngã ba QL 34 đi xuống y tế dự phòng                                                    | IV                         | 2      | 431                                | 258                                                                 |
| 23  | Các trục đường nhánh từ Km 56 (QL34) rẽ xuống khu dân cư thôn Bó Củng (khu vực bãi đá cũ) | IV                         | 2      | 431                                | 258                                                                 |

**Bảng 2. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT       | Mốc xác định                                                                                                                                    | Loại đường phố/<br>Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Yên Định</b>                                                                                                                              |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1         | Từ giáp ranh thôn Tạm Mò (trục đường QL34) đến giáp rãnh thoát nước nhà ở hộ ông: Long Gù KM17 thôn Bắc Bừu và thôn Bản Bó xã Yên Định          | 2                          | 3      | 125                                | 75                                                                  |
| 2         | Từ cống rãnh thoát nước nhà ở hộ ông Long Gù km17 (QL34) thôn Bắc Bừu đến TT xã, thôn Bản Loan và đến giáp suối Đá mài Km 22 Nà Yên             | 3                          | 1      | 243                                | 146                                                                 |
| 3         | Từ Suối đá mài đến Km 28 giáp ranh đất xã Minh Ngọc (QL34)                                                                                      | 2                          | 3      | 125                                | 75                                                                  |
| 4         | Các vị trí khác còn lại thuộc các thôn: Tạm Mò, Nà Trang, Bắc Bừu, Bản Loan, Nà Yên, Nà Xá, Nà Khuông, Bản Bó, Nà Han                           | 2                          | 4      | 90                                 | 54                                                                  |
| 5         | Các khu vực còn lại.                                                                                                                            | 3                          | 4      | 80                                 | 48                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Xã Minh Ngọc</b>                                                                                                                             |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1         | Trục Đường QL 34 Hà Giang - Bắc Mê: Từ Km 28 giáp xã Yên Định thôn Nà Thàng, Nà Cau và đến cống thoát nước qua QL34 gần Nhà Văn hóa thôn Nà Cau | 1                          | 3      | 178                                | 107                                                                 |
| 2         | Giáp cống thoát nước qua QL34 gần Nhà Văn Hóa thôn Nà Cau đến ngã ba đường xuống trường tiểu học cũ Km 31 Minh Ngọc (trục QL 34)                | III                        | 2      | 340                                | 204                                                                 |
| 3         | Ngã ba đường đi Thượng Tân (tính từ đất Hộ ông Oanh) đến giáp Đập Tràn                                                                          | III                        | 2      | 340                                | 204                                                                 |

| STT        | Mốc xác định                                                                                                                        | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 4          | Ngã ba Km31 đến km 37 thôn Lũng Lầu giáp đất xã Lạc Nông và thôn Khuổi Bón Kim Thạch + Khuổi Lùng, Lùng Xuôi                        | 2                       | 3      | 125                                | 75                                                                  |
| 5          | Các vị trí khác còn lại thuộc thôn: Nà Thàng, Nà Cau, Nà Sải và Lũng Lầu                                                            | 2                       | 4      | 90                                 | 54                                                                  |
| 6          | Các khu vực còn lại.                                                                                                                | 3                       | 4      | 80                                 | 48                                                                  |
| <b>III</b> | <b>Xã Minh Sơn</b>                                                                                                                  |                         |        |                                    |                                                                     |
| 1          | Trục đường từ vị trí cầu Ngọc Trì đi Bản Vàn 1km, đi Yên Minh 1km                                                                   | 3                       | 1      | 243                                | 146                                                                 |
| 2          | Các vị trí còn lại Thôn Ngọc Trì                                                                                                    | 2                       | 3      | 125                                | 75                                                                  |
| 3          | Thôn Bình Ba, Nà Sáng, Bản Vàn, Nà Ngoòng                                                                                           | 2                       | 3      | 125                                | 75                                                                  |
| 4          | Các thôn Bó Pèng, Kẹp A, Kẹp B, Khuổi Kẹn                                                                                           | 2                       | 4      | 90                                 | 54                                                                  |
| 5          | Các khu vực còn lại.                                                                                                                | 3                       | 4      | 80                                 | 48                                                                  |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Thượng Tân</b>                                                                                                                |                         |        |                                    |                                                                     |
| 1          | Từ Trung tâm xã (thôn Tả Luồng) kéo theo các trục đường mỗi bên 500m                                                                | 3                       | 2      | 146                                | 88                                                                  |
| 2          | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã                                                                                                  | 3                       | 4      | 80                                 | 48                                                                  |
| <b>V</b>   | <b>Xã Lạc Nông</b>                                                                                                                  |                         |        |                                    |                                                                     |
| 1          | Thôn Nà Cáp đến thôn Bản Khén, Lũng Luông, Phia Vèn, Nà Pâu, Bản Noong                                                              | 2                       | 3      | 125                                | 75                                                                  |
| 2          | Khu vực Trung tâm xã (từ trụ sở UBND xã kéo về hướng Hà Giang 1km); Kéo về phía Bắc Mê đến Km 52 giáp thị trấn Yên Phú (trục QL 34) | 3                       | 1      | 243                                | 146                                                                 |
| 3          | Từ giáp ranh với thị trấn Yên Phú đến đầu đường rẽ lên Bãi rác (trục QL 34)                                                         | 3                       | 1      | 243                                | 146                                                                 |

| STT         | Mốc xác định                                                                                                               | Loại đường phố/<br>Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 4           | Vị trí khác thôn Hạ Sơn I (bám trục đường bê tông)                                                                         | 2                          | 4      | 90                                 | 54                                                                  |
| 5           | Các khu vực còn lại.                                                                                                       | 3                          | 4      | 80                                 | 48                                                                  |
| <b>VI</b>   | <b>Xã Giáp Trung</b>                                                                                                       |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Trung tâm xã (tính từ trụ sở UBND xã 150m về mỗi bên)                                                                      | 3                          | 1      | 243                                | 146                                                                 |
| 2           | Thôn Nà Pồng, Nà Viên, Khâu Nhoà, Nà Pó, Nà Đén, Phia Boóc, Thôn Khiêu                                                     | 2                          | 4      | 90                                 | 54                                                                  |
| 3           | Các khu vực còn lại.                                                                                                       | 3                          | 4      | 80                                 | 48                                                                  |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Yên Phong</b>                                                                                                        |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1           | Trung tâm xã (cách trụ sở UBND xã 300m về mỗi bên)                                                                         | 3                          | 1      | 243                                | 146                                                                 |
| 2           | Trục Đường QL34 đi cao Bằng đoạn qua thôn Nà Vuông                                                                         | 3                          | 2      | 146                                | 88                                                                  |
| 3           | Các khu vực còn lại.                                                                                                       | 2                          | 4      | 90                                 | 54                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Yên Cường</b>                                                                                                        |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1           | TT UBND xã (từ đầu cầu suối Bản Túm đến ngã ba trạm phát sóng Truyền Hình thôn Bản Trung)                                  | 3                          | 1      | 243                                | 146                                                                 |
| 2           | Ngã ba Đường vào Trụ sở UBND xã đến chân dốc 700 (cầu tràn thôn Bản Túm) và các thôn: Bản Túm, Bản Trà, Cốc Phát, Đồn Điền | 2                          | 3      | 125                                | 75                                                                  |
| 3           | Trục QL34 từ đầu cầu cứng đến ngã ba Yên Cường, Đường Hồng                                                                 | 2                          | 3      | 125                                | 75                                                                  |
| 4           | Các thôn: Bản Trang, Nà Chảo, Tả Lùng, Cao Sơn, Bản Khun, Bản Nghè, Tiến Xuân, Bản Chung, Nà Lang, Nà Khảo, Nà Lý, Nà Nghè | 2                          | 4      | 90                                 | 54                                                                  |



| STT        | Mốc xác định                                                                                                                | Loại đường phố/<br>Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 5          | Các khu vực còn lại.                                                                                                        | 3                          | 4      | 80                                 | 48                                                                  |
| <b>IX</b>  | <b>Xã Phú Nam</b>                                                                                                           |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1          | Trung tâm xã, Thôn Tấn Khâu (các trục bê tông từ trung tâm xã đi các hướng 1km)                                             | 3                          | 1      | 243                                | 146                                                                 |
| 2          | Thôn Bản Tính, Nà Đon, Bản Nưa xã Phú Nam                                                                                   | 2                          | 3      | 125                                | 75                                                                  |
| 3          | Thôn Nà Quạc                                                                                                                | 2                          | 4      | 90                                 | 54                                                                  |
| 4          | Các khu vực còn lại.                                                                                                        | 3                          | 4      | 80                                 | 48                                                                  |
| <b>X</b>   | <b>Xã Phiêng Luông</b>                                                                                                      |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1          | TT Trụ sở UBND xã tính từ Trung tâm xã Kéo theo các trục đường 300m (thôn Phiêng Dáy)                                       | 3                          | 2      | 146                                | 88                                                                  |
| 2          | Các khu vực còn lại.                                                                                                        | 3                          | 4      | 80                                 | 48                                                                  |
| <b>XI</b>  | <b>Xã Đường Âm</b>                                                                                                          |                            |        |                                    |                                                                     |
| 1          | TT Trụ sở UBND xã, Trục đường Bắc Mê - Na Hang, tính từ trụ sở UBND xã về mỗi phía 300m (thuộc đội Tham Hang, thôn Độc Lập) | 3                          | 1      | 243                                | 146                                                                 |
| 2          | Các vị trí khác tại thôn Độc Lập và các thôn Pắc Lè, Nà Thắng, Pom Cút, Bản Loòng, Đoàn Kết                                 | 2                          | 3      | 125                                | 75                                                                  |
| 3          | Thôn Nà Phiêng.                                                                                                             | 2                          | 4      | 90                                 | 54                                                                  |
| 4          | Các khu vực còn lại.                                                                                                        | 3                          | 4      | 80                                 | 48                                                                  |
| <b>XII</b> | <b>Xã Đường Hồng</b>                                                                                                        |                            |        |                                    |                                                                     |

| STT | Mốc xác định                                                                                                                                                            | Loại đường phố/<br>Khu vực | Vị trí | Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải ở, đất TMDV |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đường từ trụ sở UBND xã + 800m (đường Nà Nưa đi Khuổi Mạ); Trụ sở UBND xã (hộ bà Huế) + 300m (đường Nà Nưa đi Bản Đúng); Trụ sở UBND xã + 300m (đường Nà Nưa đi Bắc Mê) | 1                          | 2      | 297                                | 178                                                                 |
| 2   | Các khu vực còn lại thuộc thôn Nà Nưa và các thôn Tiến Minh, Nà Khâu, Khuổi Hon                                                                                         | 2                          | 4      | 90                                 | 54                                                                  |
| 3   | Các khu vực còn lại.                                                                                                                                                    | 3                          | 4      | 80                                 | 48                                                                  |

**Bảng 3. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| Số TT      | Mốc xác định                                                  | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|------------|---------------------------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thị trấn Yên Phú</b>                                       |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các tổ dân phố, các thôn                                      | 1      | 59                | 56                              | 54                        | 28                          | 18                    |
| <b>II</b>  | <b>Xã Yên Định</b>                                            |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các thôn: Bắc Bìu, Bản Loan, Nà Han, Nà Yển, Nà Xá, Nà Khuông | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |
| 2          | Các khu vực còn lại                                           | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |
| <b>III</b> | <b>Xã Minh Ngọc</b>                                           |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các thôn: Nà Thàng, Nà Sài, Nà Lá, Nà Cau                     | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |
| 2          | Các khu vực còn lại                                           | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Minh Sơn</b>                                            |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các thôn Ngọc Trì                                             | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |
| 2          | Các khu vực còn lại                                           | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |
| <b>V</b>   | <b>Xã Thượng Tân</b>                                          |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Tả Luồng                                                 | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |

| Số TT       | Môc xác định                                  | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------------|-----------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 2           | Các khu vực còn lại                           | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |
| <b>VI</b>   | <b>Xã Lạc Nông</b>                            |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Các thôn: Nà Cáp, Bản Khén, Bản Noong, Nà Pâu | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |
| 2           | Các khu vực còn lại                           | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Giáp Trung</b>                          |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Các thôn Nà Bó, Khâu Nhoà                     | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |
| 2           | Các khu vực còn lại                           | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Yên Phong</b>                           |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Bản Đuốc, Bản Làng, Bản Tấn.             | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |
| 2           | Các khu vực còn lại                           | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Yên Cường</b>                           |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Đồn Điền, Cốc Phát, Bản Trung            | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |
| 2           | Các khu vực còn lại                           | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |
| <b>X</b>    | <b>Xã Phú Nam</b>                             |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Tấn Khâu, Nà Đon                         | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |
| 2           | Các khu vực còn lại                           | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |



| Số TT       | Mốc xác định                                 | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------------|----------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>XI</b>   | <b>Xã Phiêng Luông</b>                       |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Các thôn trên địa bàn xã                     | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |
| <b>XII</b>  | <b>Xã Đường Âm</b>                           |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn: Bản Loòng, Pom Cút, Nà Nhùng, Đoàn Kết | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |
| 2           | Các khu vực còn lại                          | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Đường Hồng</b>                         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Nà Nưa                                  | 2      | 46                | 42                              | 42                        | 25                          | 15                    |
| 2           | Các khu vực còn lại                          | 3      | 30                | 28                              | 27                        | 20                          | 12                    |





**PHỤ LỤC SỐ 07**

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VỊ XUYÊN GIAI ĐOẠN 2020-2024**

*(Kèm theo Quyết định số: 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)*

**Bảng 1. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên mốc xác định                                                   | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|--------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| I     | Thị trấn Vị Xuyên                                                  |                |        |                                      |                                                                     |
| 1     | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Km 17 + 800m - Cầu Km 19                | I              | 3      | 2.190                                | 1.314                                                               |
| 2     | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Km 19 - Km21                            | II             | 1      | 3.220                                | 1.932                                                               |
| 3     | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Km 21 - Km 21 + 500                     | I              | 1      | 5.460                                | 3.276                                                               |
| 4     | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ Km 21 + 500 - Km 22 + 500               | II             | 1      | 3.220                                | 1.932                                                               |
| 5     | Đoạn từ Km 22 + 500 - Km 23                                        | I              | 3      | 2.190                                | 1.314                                                               |
| 6     | Đoạn từ Km 23 - Km 24                                              | II             | 3      | 1.320                                | 792                                                                 |
| 7     | Đường Hùng Vương (Ngã ba Quốc lộ 2 vào UBND huyện)                 | II             | 2      | 2.050                                | 1.230                                                               |
| 8     | Đường Hồng Quân (Ngã ba Quốc lộ 2 vào đầu cầu Km 21)               | II             | 2      | 2.050                                | 1.230                                                               |
| 9     | Đường Lê Quý Đôn, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Phú và các vị trí còn lại | II             | 4      | 750                                  | 450                                                                 |

| Số TT | Tên mốc xác định                                                                                                                | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | bám trục đường nhựa ngang, dọc trong thị trấn                                                                                   |                |        |                                      |                                                                     |
| 10    | Trục đường bê tông từ ba đường Hùng Vương (dọc theo sân vận động huyện Vị Xuyên) đến quán cà phê Tô Gia                         | II             | 4      | 750                                  | 450                                                                 |
| 11    | Trục đường bê tông từ trường Mầm non Hoa Mai đến hết nhà ông Luân tổ 3                                                          | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 12    | Trục đường bê tông từ ngã ba đường nhựa vào đến Trường THPT Vị Xuyên                                                            | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 13    | Trục đường bê tông giáp Trung tâm hội nghị huyện Vị Xuyên; trục đường bê tông từ ngã ba đường Hùng Vương vào Huyện đội Vị Xuyên | II             | 4      | 750                                  | 450                                                                 |
| 14    | Trục đường bê tông từ đường nhựa QL 2 đến nhà ông Bằng tổ 6                                                                     | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 15    | Trục đường bê tông từ Quốc Lộ 2 đến đường Lê Quý Đôn (Ông Chiến Linh tổ 8)                                                      | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 16    | Trục đường bê tông từ nhà hàng Đức Thọ đến nhà Tiến Dung thôn Đông Cáp 1                                                        | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 17    | Đường bê tông từ đầu cầu khu nhà Tiến Dung thôn Đông Cáp đến ngã 3 đường đi về UBND huyện                                       | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 18    | Đường bê tông từ Quốc lộ 2 đến nhà nghỉ Minh Hằng Tổ 5                                                                          | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 19    | Đường bê tông từ Quốc lộ 2 đến nhà ông ông Luật Hằng Tổ 2                                                                       | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 20    | Đường bê tông từ cổng Tổ 16 đến trạm biến áp                                                                                    | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |

| Số TT     | Tên mốc xác định                                                              | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 21        | Trục đường bê tông nối từ trục đường Lê Quý Đôn đến ngã 3 (giáp nhà ông Tiêu) | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 22        | Trục đường bê tông từ Thi hành án đến nhà ông Tuyền Tổ 3                      | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 23        | Trục đường từ cổng trường THCS thị trấn đến giáp suối                         | III            | 4      | 500                                  | 300                                                                 |
| 24        | Khu vực còn lại trong thị trấn                                                | IV             | 4      | 250                                  | 150                                                                 |
| <b>II</b> | <b>Thị trấn Việt Lâm</b>                                                      |                |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 24 đến Km 25 + 700 (hết ranh giới tổ 1)                 | III            | 4      | 470                                  | 282                                                                 |
| 2         | Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 25 + 700 đến Km 26 + 900 (đầu Cầu Mực)                  | II             | 4      | 740                                  | 444                                                                 |
| 3         | Quốc lộ 2: Từ Km 26 + 900 (đầu Cầu Mực) đến giáp xã Việt Lâm                  | I              | 4      | 910                                  | 546                                                                 |
| 4         | Từ ngã ba Quốc lộ 2 đến đầu cầu Trung Thành                                   | II             | 4      | 740                                  | 444                                                                 |
| 5         | Từ đầu cầu Trung Thành đến ngã ba đi Bạch Ngọc                                | III            | 4      | 470                                  | 282                                                                 |
| 6         | Từ ngã ba Bạch Ngọc đến hết địa phận thị trấn Việt Lâm                        | IV             | 3      | 420                                  | 252                                                                 |
| 7         | Khu vực còn lại trong thị trấn                                                | IV             | 4      | 240                                  | 144                                                                 |

**Bảng 2. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT     | Tên mốc xác định                                                                                               | Loại đường phố/khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Việt Lâm</b>                                                                                             |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Đoạn từ Km 28 + 900 đến Km 30                                                                                  | III                    | 3      | 710                                  | 426                                                                 |
| 2         | Đoạn từ Km 30 đến hết địa phận xã Việt Lâm                                                                     | IV                     | 2      | 420                                  | 252                                                                 |
| 3         | Từ ngã ba Vạt đến cổng khu A bệnh viện phục hồi chức năng                                                      | II                     | 4      | 630                                  | 378                                                                 |
| 4         | Từ cổng khu A bệnh viện phục hồi chức năng đến ngã ba đầu cầu Việt Lâm đi vào Suối nước nóng                   | 1                      | 1      | 310                                  | 186                                                                 |
| 5         | Từ ngã 3 đi Suối nước nóng đến UBND xã Việt Lâm và từ ngã 3 cầu Việt Lâm đến cổng bệnh viện phục hồi chức năng | 1                      | 1      | 310                                  | 186                                                                 |
| 6         | Từ UBND xã Việt Lâm đến hết nhà Ông Hoàng Bách (thôn Lèn)                                                      | 2                      | 1      | 230                                  | 138                                                                 |
| 7         | Các khu vực còn lại                                                                                            | 3                      | 1      | 150                                  | 90                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Xã Đạo Đức</b>                                                                                              |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Quốc lộ 2: Đoạn từ địa phận TP. Hà Giang đến suối Lâm Sản (km6+700)                                            | III                    | 3      | 710                                  | 426                                                                 |
| 2         | Quốc lộ 2: Đoạn từ suối Lâm Sản đến Km8                                                                        | III                    | 2      | 1.000                                | 600                                                                 |
| 3         | Quốc lộ 2: Đoạn từ Km8 đến Công trạm Y tế xã                                                                   | III                    | 3      | 710                                  | 426                                                                 |
| 4         | Quốc lộ 2: Đoạn từ Công trạm Y tế xã đến đường dân sinh cạnh nhà ông Chu Quốc Huy (km11+200)                   | III                    | 2      | 1.000                                | 600                                                                 |

| Số<br>TT   | Tên mốc xác định                                                                                                                                | Loại<br>đường<br>phố/<br>khu<br>vực | Vị trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh<br>doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải<br>là đất TMDV |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                 |                                     |        |                                                  |                                                                                    |
| 5          | Quốc lộ 2: Đoạn từ đường dân sinh cạnh nhà ông Chu Quốc Huy (km11+200) đến km 14                                                                | III                                 | 3      | 710                                              | 426                                                                                |
| 6          | Quốc lộ 2: Đoạn từ km 14 đến ngã ba đường về đi xã Cao Bồ (km16+200)                                                                            | III                                 | 4      | 430                                              | 258                                                                                |
| 7          | Quốc lộ 2: Đoạn từ đường về đi xã Cao Bồ                                                                                                        | III                                 | 3      | 710                                              | 426                                                                                |
| 8          | Quốc lộ 2: Đoạn từ km 17 đến giáp TT Vị Xuyên                                                                                                   | III                                 | 2      | 1.000                                            | 600                                                                                |
| 9          | Đoạn từ Ngã 3 khu công nghiệp Bình Vàng đến đầu cầu khu công nghiệp Bình Vàng                                                                   | II                                  | 4      | 630                                              | 378                                                                                |
| 10         | Các trục đường ngang dọc khu tái định cư                                                                                                        | III                                 | 4      | 430                                              | 258                                                                                |
| 11         | Các vị trí còn lại: Tân Đức, Làng Nùng, Hợp Thành, Làng Cúng, Tân Tiến, Độc Lập, Bản Bang, Đức Thành, Làng Khén, Làng Mới, Bình Vàng, Làng Trần | 2                                   | 1      | 230                                              | 138                                                                                |
| 12         | Các vị trí còn lại: Thôn Khiếu, Làng Má                                                                                                         | 3                                   | 1      | 150                                              | 90                                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Xã Thanh Thủy</b>                                                                                                                            |                                     |        |                                                  |                                                                                    |
| 1          | Quốc lộ 2: Đoạn giáp xã Phương Tiến đến cầu treo Pa Hán                                                                                         | IV                                  | 2      | 420                                              | 252                                                                                |
| 2          | Quốc lộ 2: Đoạn từ cầu treo Pa Hán đến Trạm kiểm soát Liên ngành                                                                                | II                                  | 2      | 1.640                                            | 984                                                                                |
| 3          | Quốc lộ 2: Đoạn từ ngã 3 đầu cầu Thanh Thủy mới đến cầu treo Nậm Ngặt và trục đường UBND xã Thanh Thủy đến chi cục Hải quan Thanh Thủy          | III                                 | 2      | 1.000                                            | 600                                                                                |
| 4          | Các đường phân lô của cửa khẩu Thanh Thủy                                                                                                       | III                                 | 3      | 710                                              | 426                                                                                |
| 5          | Từ ngã 3 UBND xã Thanh Thủy đi xã Lao Chải đến thác Gội Hồn                                                                                     | 1                                   | 2      | 180                                              | 108                                                                                |



| Số TT        | Tên mốc xác định                                                                                      | Loại đường phố/ khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 2            | Từ cổng UBND xã đến gốc cây SỔ (hết đất ông Liệu) thôn Toòng đường đi Bạch Ngọc                       | 2                       | 1      | 230                                  | 138                                                                 |
| 3            | Các khu vực còn lại                                                                                   | 3                       | 1      | 150                                  | 90                                                                  |
| <b>XVI</b>   | <b>Xã Trung Thành</b>                                                                                 |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1            | Trục đường chính từ giáp địa phận thị trấn Việt Lâm đến Cầu cứng UBND xã                              | IV                      | 3      | 310                                  | 186                                                                 |
| 3            | Từ đầu cầu cứng UBND xã đến hết địa phận thôn Minh Thành                                              | 1                       | 1      | 310                                  | 186                                                                 |
| 4            | Vị trí còn lại các tuyến đường nhựa                                                                   | IV                      | 4      | 230                                  | 138                                                                 |
| 5            | Các vị trí, khu vực khác còn lại của xã Trung Thành                                                   | 3                       | 1      | 150                                  | 90                                                                  |
| <b>XVII</b>  | <b>Xã Quảng Ngần</b>                                                                                  |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1            | Tuyến từ Bệnh viện điều dưỡng khu B bệnh viện phục hồi chức năng đến cổng trời giáp đất xã Thượng Sơn | 2                       | 1      | 230                                  | 138                                                                 |
| 2            | Các khu vực, vị trí còn lại của xã                                                                    | 3                       | 1      | 150                                  | 90                                                                  |
| <b>XVIII</b> | <b>Xã Thượng Sơn</b>                                                                                  |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1            | Trục đường chính từ đường rẽ vào xưởng chè Thành Sơn đến cổng UBND xã                                 | 1                       | 1      | 310                                  | 186                                                                 |
| 2            | Trục đường giáp xã Quảng Ngần đến đường rẽ vào xưởng chè Thành Sơn                                    | 2                       | 1      | 230                                  | 138                                                                 |
| 3            | Các khu vực, vị trí còn lại của xã                                                                    | 3                       | 1      | 150                                  | 90                                                                  |
| <b>XIX</b>   | <b>Xã Cao Bồ</b>                                                                                      |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1            | Từ cổng UBND xã đi các trục đường chính 500m                                                          | 1                       | 1      | 310                                  | 186                                                                 |
| 2            | Các khu vực, vị trí còn lại của xã                                                                    | 3                       | 1      | 150                                  | 90                                                                  |

| Số TT       | Tên mốc xác định                             | Loại đường phố/khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|----------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>XX</b>   | <b>Xã Thanh Đức</b>                          |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Từ cổng UBND xã đi các trục đường chính 500m | 2                      | 1      | 230                                  | 138                                                                 |
| 2           | Các khu vực, vị trí còn lại của các xã       | 3                      | 4      | 120                                  | 72                                                                  |
| <b>XXI</b>  | <b>Xã Lao Chải</b>                           |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Từ cổng UBND xã đi các trục đường chính 500m | 2                      | 1      | 230                                  | 138                                                                 |
| 2           | Các khu vực, vị trí còn lại của các xã       | 3                      | 4      | 120                                  | 72                                                                  |
| <b>XXII</b> | <b>Xã Xín Chải</b>                           |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Từ cổng UBND xã đi các trục đường chính 500m | 2                      | 1      | 230                                  | 138                                                                 |
| 2           | Các khu vực, vị trí còn lại của các xã       | 3                      | 4      | 120                                  | 72                                                                  |

**Bảng 3. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH VÀNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên mốc xác định              | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất |
|-------|-------------------------------|----------------|--------|---------|
| 1     | Đất khu công nghiệp Bình Vàng | III            | 3      | 426     |

**Bảng 4. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên thôn, tổ dân phố     | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------|--------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 1     | <b>Thị trấn Vị Xuyên</b> |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các tổ dân phố, thôn     | 1      | 71                | 67                              | 66                        | 31                          | 20                    |
| 2     | <b>Thị trấn Việt Lâm</b> |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các tổ dân phố, thôn     | 1      | 71                | 67                              | 66                        | 31                          | 20                    |
| 3     | <b>Xã Việt Lâm</b>       |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã        | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 4     | <b>Xã Đạo Đức</b>        |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã        | 1      | 71                | 67                              | 66                        | 31                          | 20                    |
| 5     | <b>Xã Phương Tiến</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã        | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 6     | <b>Xã Thanh Thủy</b>     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã        | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |

| Số TT | Tên thôn, tổ dân phố  | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------|-----------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 7     | <b>Xã Trung Thành</b> |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 8     | <b>Xã Linh Hồ</b>     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 9     | <b>Xã Quảng Ngần</b>  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 3      | 34                | 33                              | 30                        | 14                          | 10                    |
| 10    | <b>Xã Thượng Sơn</b>  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 3      | 34                | 33                              | 30                        | 14                          | 10                    |
| 11    | <b>Xã Cao Bồ</b>      |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 3      | 34                | 33                              | 30                        | 14                          | 10                    |
| 12    | <b>Xã Phú Linh</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 13    | <b>Xã Kim Thạch</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |



| Số TT | Tên thôn, tổ dân phố  | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------|-----------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 14    | <b>Xã Kim Lĩnh</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 15    | <b>Xã Ngọc Linh</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 16    | <b>Xã Bạch Ngọc</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 17    | <b>Xã Ngọc Minh</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 18    | <b>Xã Minh Tân</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 19    | <b>Xã Thuận Hoà</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 20    | <b>Xã Phong Quang</b> |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |

| Số TT | Tên thôn, tổ dân phố | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------|----------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 21    | <b>Xã Tùng Bá</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 22    | <b>Xã Thanh Đức</b>  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 3      | 34                | 33                              | 30                        | 14                          | 10                    |
| 23    | <b>Xã Lao Chải</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 3      | 34                | 33                              | 30                        | 14                          | 10                    |
| 24    | <b>Xã Xín Chải</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 3      | 34                | 33                              | 30                        | 14                          | 10                    |



**PHỤ LỤC SỐ 08**

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC QUANG GIAI ĐOẠN 2020-2024**

(Kèm theo Quyết định số: 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

**Bảng 1. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Mức xác định                                                                                                                                            | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| I     | Thị trấn Việt Quang                                                                                                                                     |                |        |                                      |                                                                     |
| 1     | Đường QL2: từ ngõ 3 tổ 1 (cổng vào nhà ông cai Khoa); phía đối diện là giáp nhà ông Đoàn đến ngõ 17 tổ 2; phía đối diện là hết đất trụ sở Công An Huyện | I              | 3      | 2.500                                | 1.500                                                               |
| 2     | Đường QL2 từ giáp đất xã Việt Vinh đến ngõ 3 tổ 1 (cổng vào nhà ông cai Khoa) phía đối diện là hết nhà ông Đoàn                                         | III            | 1      | 2.240                                | 1.344                                                               |
| 3     | Đường QL2: từ ngõ 17 tổ 2; phía đối diện là giáp đất trụ sở Công an huyện đến ngõ 33 tổ 3; phía đối diện là hết đất nhà bà Minh (hiệu thuốc)            | I              | 2      | 3.360                                | 2.016                                                               |
| 4     | Đường QL2: từ ngõ 33 tổ 3; phía đối diện là giáp đất nhà bà Minh (hiệu thuốc) đến ngõ 26 tổ 3 + tổ 12; phía đối diện hiệu sách huyện Bắc Quang          | II             | 1      | 3.830                                | 2.298                                                               |
| 5     | Đường QL2: từ ngõ 26 tổ 3 + tổ 12; đối diện giáp đất hiệu sách huyện Bắc Quang đến ngõ 34 (đường Trung tâm bồi dưỡng chính trị); đối diện hết đất       | I              | 1      | 5.600                                | 3.360                                                               |

| Số TT | Môc xác định                                                                                                                                               | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | ông Năm Sáu                                                                                                                                                |                |        |                                      |                                                                     |
| 6     | Đường QL2: từ ngõ 34 (đường vào Trung tâm bồi dưỡng chính trị); phía đối diện là giáp đất ông Năm Sáu đến Km 61 (VLXD Sơn Duyệt); đối diện hết đất bà Thẩm | II             | 1      | 3.830                                | 2.298                                                               |
| 7     | Đường QL2: từ Km 61 (VLXD Sơn Duyệt); đối diện giáp đất bà Thẩm đến ngõ 59 tổ 9 (đường chi nhánh điện); đối diện hết đất nhà ông Lao                       | I              | 2      | 3.360                                | 2.016                                                               |
| 8     | Đường QL2: từ ngõ 59 tổ 9 (đường chi nhánh điện); đối diện giáp đất nhà ông Lao đến ngõ 62 tổ 10 (đường rẽ vào nhà ông Bằng) đối diện hết đất Hương Nga    | II             | 1      | 3.830                                | 2.298                                                               |
| 9     | Từ đường rẽ vào nhà ông Bằng đến đường rẽ vào trụ sở tổ 11 (Quang Thành cũ)                                                                                | III            | 1      | 2.240                                | 1.344                                                               |
| 10    | Đường QL2: từ ngõ 66 tổ 11 (đường vào trụ sở tổ 11); phía đối diện ngõ 73; tổ 11 đến hết đất thị trấn Việt Quang                                           | I              | 2      | 3.360                                | 2.016                                                               |
| 11    | Đường QL279: từ ngã 3 Quang Bình đến ngõ 4 tổ 12 phía đối diện là hết đất hạt Kiểm Lâm (cũ)                                                                | II             | 1      | 3.830                                | 2.298                                                               |
| 12    | Đường QL279 từ ngõ 4 tổ 12 phía đối diện giáp đất hạt Kiểm Lâm huyện đến ngã 3 đường đi vào Sơn Thủy Quán. (phía đối diện hết đất ông Phán)                | I              | 2      | 3.360                                | 2.016                                                               |
| 13    | Đường QL279: Từ Sơn Thủy Quán (phía đối diện nhà ông Phán) theo quốc lộ 279 đến hết sân Sư đoàn 314                                                        | III            | 4      | 690                                  | 414                                                                 |
| 14    | Đường QL279: Từ giáp sân Sư đoàn 314 đến hết địa phận thị trấn Việt Quang (giáp xã Tân Trinh, huyện Quang Bình)                                            | IV             | 3      | 440                                  | 264                                                                 |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                                                      | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 15    | Đường ngõ 10 tổ 14 (khu dân cư đường lên thác Thuý 150m)                                                                          | III            | 3      | 1.000                                | 600                                                                 |
| 16    | Ngõ 9 tổ 14 từ ngã 3 Yên Hà Yên Bình đi Yên Hà đến nhà bà Yên Cường                                                               | III            | 2      | 1.330                                | 798                                                                 |
| 17    | Từ nhà Yên Cường đến cầu nhà ông Yên Mao                                                                                          | III            | 3      | 1.000                                | 600                                                                 |
| 18    | Ngõ 26 tổ 3 + tổ 12 từ sau ngã 3 Khách sạn Vĩnh Hà (khu A) qua ngách 2: 20m (đến hết nhà Ngân Quảng)                              | III            | 1      | 2.240                                | 1.344                                                               |
| 19    | Ngõ 2 tổ 12 (đường bê tông sau Trường cấp I Nguyễn Trãi)                                                                          | III            | 2      | 1.330                                | 798                                                                 |
| 20    | Từ qua ngách 2 ngõ 26 tổ 3 + tổ 12: 20m (giáp nhà Ngân Quảng) đến ngã ba nhà ông Quy Lan                                          | III            | 2      | 1.330                                | 798                                                                 |
| 21    | Ngõ 4 Tổ 12 (ngã ba Hạt kiểm lâm) đến đường rẽ ngõ 2 tổ 12; phía đối diện hết đất nhà ông Dũng Hồng                               | II             | 2      | 2.300                                | 1.380                                                               |
| 22    | Từ đường rẽ ngõ 2 tổ 12; phía đối diện là giáp đất nhà ông Dũng Hồng đến ngã ba nhà Quy Lan; phía đối diện là hết đất nhà ông Ích | II             | 3      | 1.740                                | 1.044                                                               |
| 23    | Từ ngã ba nhà Quy Lan; Phía đối diện giáp nhà ông Ích đến giáp nhà Đức Chuyên; phía đối diện giáp đất nhà ông Kim Xuyên Lượng     | II             | 3      | 1.740                                | 1.044                                                               |
| 24    | Ngõ 27 tổ 3 đến ngách 1 ngõ 29 tổ 3 (khu dân cư sau Cây xăng) và khu dân cư vòng quanh Bến xe                                     | III            | 3      | 1.000                                | 600                                                                 |
| 25    | Ngõ 1 tổ 12 (từ sau nhà Huy Hạnh đến nhà ông Cao Hoà)                                                                             | II             | 3      | 1.740                                | 1.044                                                               |
| 26    | Từ nhà ông Cao Hòa đến ngách 2 ngõ 5, tổ 13.                                                                                      | IV             | 1      | 970                                  | 582                                                                 |
| 27    | Ngõ 5 tổ 13 cách Đường QL279: 25m đến ngách 2 ngõ 5, tổ 13                                                                        | III            | 2      | 1.330                                | 798                                                                 |
| 28    | Ngõ 33 tổ 3 cách Đường QL2: 25m hết đất phía sau Viện kiểm sát đến hết                                                            | II             | 2      | 2.300                                | 1.380                                                               |



| Số TT | Mốc xác định                                                                                                                                             | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | đất phòng Tài chính Kế hoạch                                                                                                                             |                |        |                                      |                                                                     |
| 29    | Ngõ 41, tổ 4 đường quanh Chợ Trung tâm huyện đến hết đất nhà bà Đàm                                                                                      | II             | 2      | 2.300                                | 1.380                                                               |
| 30    | Từ giáp nhà bà Đàm đến hết Đường bê tông Tổ 4                                                                                                            | II             | 3      | 1.740                                | 1.044                                                               |
| 31    | Ngõ 37, tổ 4 (khu dân cư sau Ngân hàng chính sách)                                                                                                       | II             | 2      | 2.300                                | 1.380                                                               |
| 32    | Ngõ 28, tổ 4 cách đường QL2: 25m và ngách 2 ngõ 28, tổ 4 (khu dân cư mới trước Đài phát thanh truyền hình)                                               | II             | 2      | 2.300                                | 1.380                                                               |
| 33    | Ngõ 30, tổ 4 và Ngõ 34, tổ 5 + tổ 4 (đường từ đại lý ga Tuấn Tuyết vào Trung tâm Chính trị, qua cổng Trường PTTH Việt Vinh và vòng quang Cung thiếu nhi) | II             | 2      | 2.300                                | 1.380                                                               |
| 34    | Từ ngã ba ngõ 40, tổ 6 cách đường QL 2: 25m đến nhà ông Thực (giáo dục)                                                                                  | III            | 2      | 1.330                                | 798                                                                 |
| 35    | Từ nhà ông Thực (giáo dục) đến hết ngã ba (phía đối diện là nhà ông Cao Hoà) tổ 6                                                                        | III            | 3      | 1.000                                | 600                                                                 |
| 36    | Ngõ 59, tổ 9 (từ Chi nhánh điện đến nhà ông Mến)                                                                                                         | III            | 2      | 1.330                                | 798                                                                 |
| 37    | Ngõ 62 tổ 10 (từ sau chợ Thủy Vôi đến cổng Hoàng Hôn Tím)                                                                                                | III            | 2      | 1.330                                | 798                                                                 |
| 38    | Từ Hoàng Hôn Tím đến đường rẽ vào Trụ sở thôn Tân Thành                                                                                                  | III            | 3      | 1.000                                | 600                                                                 |
| 39    | Từ đường rẽ vào Trụ sở thôn Tân Thành đến hết đất thị trấn Việt Quang (đường vào hồ Quang Minh)                                                          | IV             | 2      | 580                                  | 348                                                                 |
| 40    | Khu dân cư sau Trường Nội Trú (thôn Tân Thành)                                                                                                           | III            | 3      | 1.000                                | 600                                                                 |
| 41    | Từ ngã 3 Pắc Há vào đến nhà ông Hiều xưởng xẻ (đối diện trụ sở Nhà văn hoá thôn Pắc Há)                                                                  | III            | 1      | 2.240                                | 1.344                                                               |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                                                                  | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 42    | Từ nhà ông Hiệu xưởng xe (đối diện trụ sở Nhà văn hoá thôn Pắc Há) đến hết địa phận thị trấn Việt Quang                                       | II             | 3      | 1.740                                | 1.044                                                               |
| 43    | Các vị trí bám mặt đường bê tông từ QL2 vào 150m.                                                                                             | IV             | 2      | 580                                  | 348                                                                 |
| 44    | Các vị trí đường đất bám đường QL 2 vào 150m                                                                                                  | IV             | 3      | 440                                  | 264                                                                 |
| 45    | Các vị trí còn lại của các loại đường phố (đất quy hoạch là đất ở tại đô thị, các vị trí bám đường nhựa)                                      | IV             | 4      | 300                                  | 180                                                                 |
| 46    | Tuyến Cầu Mám đi Hồ Quang Minh; từ đường Yên Hà - Xuân Giang từ cầu ông Yên Mao vào thôn Việt Tân (hết địa phận TT Việt Quang)                | IV             | 4      | 300                                  | 180                                                                 |
| 47    | Đường từ Ngã ba đường tránh lũ đi đến nhà bà Bang tổ 9                                                                                        | III            | 3      | 1.000                                | 600                                                                 |
| 48    | Các thôn: Thanh Tân, Thanh Bình, Tân Thành, Minh Thành, Thanh Sơn, Việt Tân.                                                                  | 3              | 1      | 145                                  | 87                                                                  |
| 49    | Các thôn: Tân Sơn, Cầu Thủy, Cầu Ham.                                                                                                         | 2              | 3      | 140                                  | 84                                                                  |
| 50    | Các vị trí bám mặt đường bê tông từ QL279 vào 150m                                                                                            | IV             | 3      | 440                                  | 264                                                                 |
| 51    | Các vị trí bám đường đất từ QL279 vào 150m                                                                                                    | IV             | 4      | 300                                  | 180                                                                 |
| 52    | Ngõ số 78 phố Lê Quý Đôn (đoạn đường từ nhà bà Bang đến hết đất nhà ông Trí (thuộc Tổ 12 thị trấn Việt Quang))                                | IV             | 2      | 580                                  | 348                                                                 |
| 53    | Ngõ số 78 phố Lê Quý Đôn đoạn đường từ nhà ông Trí đến hết đường bê tông (thuộc Tổ 12 thị trấn Việt Quang)                                    | IV             | 4      | 300                                  | 180                                                                 |
| 54    | Ngõ số 41 phố Nguyễn Chí Thanh (từ ngã ba đường phòng Kinh tế hạ tầng (đối diện nhà bà Hoan) đi vào khu dân cư 300m Tổ 3 thị trấn Việt Quang) | IV             | 4      | 300                                  | 180                                                                 |

| Số TT     | Mốc xác định                                                                                                                                | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 55        | Ngõ số 37 đường Phan Bội Châu (từ ngã 3 đường bê tông hội trường tổ 6 đến ngã 3 đường giao nhau với Phố Kim Đồng (ngã 3 Nhà ông Dương tổ 6) | IV             | 4      | 300                                  | 180                                                                 |
| 56        | Ngõ 37 (Hội trường tổ 6) đến nhà bà Chiến Hữu 300m                                                                                          | IV             | 4      | 300                                  | 180                                                                 |
| <b>II</b> | <b>Thị trấn Vĩnh Tuy</b>                                                                                                                    |                |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Quốc lộ 2: Từ Km 79+600m đến Km 80+500 (từ Trạm Vi ba đến đầu cầu Vĩnh Tuy)                                                                 | II             | 2      | 1.590                                | 954                                                                 |
| 2         | Từ Km 82+700m đến công ông Năng                                                                                                             | III            | 2      | 970                                  | 582                                                                 |
| 3         | Quốc lộ 2: Từ Km 77+800m đến Km 79+600m (từ giáp đất Vĩnh hảo đến Trạm Vi Ba)                                                               | III            | 3      | 730                                  | 438                                                                 |
| 4         | Từ Km 80+500m (trạm Kiểm lâm) đến Km 82+700m                                                                                                | IV             | 2      | 450                                  | 270                                                                 |
| 5         | Từ trụ sở thôn công ông Năng đến hết đất thị trấn Vĩnh Tuy                                                                                  | IV             | 2      | 450                                  | 270                                                                 |
| 6         | Đường 183 từ ngã ba đi xã Đồng Yên 150m                                                                                                     | IV             | 2      | 450                                  | 270                                                                 |
| 7         | Ngã ba Vĩnh Tuy đi Vĩnh Hảo (bám trục đường) đi vào hết đất thị trấn Vĩnh Tuy                                                               | IV             | 2      | 450                                  | 270                                                                 |
| 8         | Đường 183 từ điểm cách ngã ba 150m đến khe suối bà Đường                                                                                    | IV             | 3      | 340                                  | 204                                                                 |
| 9         | Đường 183 từ khe suối bà Đường đến giáp xã Đông Thành                                                                                       | 2              | 1      | 215                                  | 129                                                                 |
| 10        | Các vị trí bám các trục đường chính liên thôn                                                                                               | 3              | 1      | 145                                  | 87                                                                  |
| 11        | Các vị trí còn lại                                                                                                                          | 3              | 2      | 130                                  | 78                                                                  |

**Bảng 2. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT     | Mốc xác định                                                                                           | Loại đường phố/khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Vĩnh Hảo</b>                                                                                     |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Từ Km 75+800m đến Km 77+800m (Quốc lộ 2 Từ cổng đá đến ngã ba Vĩnh Hảo)                                | IV                     | 2      | 430                                  | 258                                                                 |
| 2         | Từ nhà ông Tình (Bí thư cũ) đi đường rẽ vào thôn Vĩnh Chính + 100m                                     | 1                      | 1      | 289                                  | 173                                                                 |
| 3         | Phần còn lại bám đường nhựa (Vĩnh Tuy- Việt Hồng)                                                      | 1                      | 2      | 168                                  | 101                                                                 |
| 4         | Từ giáp địa phận xã Vĩnh Tuy đến nhà ông Tình (bí thư cũ)                                              | 1                      | 2      | 168                                  | 101                                                                 |
| 5         | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                    | 2                      | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 6         | Tuyến đường 207 đường nhựa (từ giáp đất xã Đông Thành đến hết địa phận xã Vĩnh Hảo, giáp xã Tiên Kiều) | 2                      | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 7         | Các vị trí còn lại                                                                                     | 3                      | 2      | 120                                  | 72                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Xã Hùng An</b>                                                                                      |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Từ km 71 (đường vào nhà ông Toạ bí thư Hùng An cũ) đến đường vào Trường cấp III                        | II                     | 2      | 1.700                                | 1.020                                                               |
| 2         | Từ đường vào Trường cấp III Hùng An đến cầu Hùng Nỗ                                                    | III                    | 2      | 960                                  | 576                                                                 |
| 3         | Phần còn lại bám đường đến giáp địa phận xã Vĩnh Hảo (bám QL2)                                         | IV                     | 2      | 430                                  | 258                                                                 |
| 4         | Từ Km 65 (nhà bà Nga) đến Km 71                                                                        | IV                     | 2      | 430                                  | 258                                                                 |



| Số TT      | Mốc xác định                                                             | Loại đường phố/ khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 5          | Ngã ba Công ty Chè vào Trường cấp 2 + 3 Hùng An 300m                     | 2                       | 1      | 215                                  | 129                                                                 |
| 6          | Đất bám xung quanh chợ (trừ mặt bám Quốc lộ 2)                           | 2                       | 1      | 215                                  | 129                                                                 |
| 7          | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                      | 2                       | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 8          | Tuyến đường từ Trường tiểu học Hùng An đi thôn Bó Lông 300m              | 2                       | 1      | 215                                  | 129                                                                 |
| 9          | Các vị trí còn lại                                                       | 3                       | 2      | 120                                  | 72                                                                  |
| <b>III</b> | <b>Xã Tân Quang</b>                                                      |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Từ ngã tư Hoàng Su Phì ngược Hà Giang đến cổng Trường tiểu học Tân Quang | II                      | 2      | 1.700                                | 1.020                                                               |
| 2          | Từ ngã tư Hoàng Su Phì xuôi Hà nội đến ngã 3 vào UBND xã                 | II                      | 2      | 1.700                                | 1.020                                                               |
| 3          | Từ ngã tư vào Hoàng Su Phì đến nhà nghỉ Thủy Linh                        | II                      | 2      | 1.700                                | 1.020                                                               |
| 4          | Từ ngã tư đến đầu cầu Tân Quang đi Đồng Tâm                              | II                      | 2      | 1.700                                | 1.020                                                               |
| 5          | Từ ngã ba rẽ UBND xã vào 60m                                             | III                     | 2      | 960                                  | 576                                                                 |
| 6          | Từ ngã ba vào UBND xã đến đầu cầu Quang (phía Hà Giang)                  | III                     | 2      | 960                                  | 576                                                                 |
| 7          | Từ ngã ba đi UBND xã (cách 60m) đến bến đò Đồng Tâm                      | IV                      | 2      | 430                                  | 258                                                                 |
| 8          | Từ cổng Trường tiểu học Tân Quang đến Cầu Trú                            | III                     | 3      | 720                                  | 432                                                                 |
| 9          | Từ đầu Cầu Quang (phía Hà Nội) xuôi Hà Nội đến hết địa phận xã Tân Quang | III                     | 3      | 720                                  | 432                                                                 |
| 10         | Từ nhà nghỉ Thủy Linh đến nhà ông Phú Khoa                               | III                     | 3      | 720                                  | 432                                                                 |
| 11         | Từ ngã 3 Bách hoá theo đường vào khu Ngọc Đường 80 m                     | 1                       | 1      | 289                                  | 173                                                                 |



| Số<br>TT  | Mô tả xác định                                                                               | Loại<br>đường<br>phố/<br>khu vực | Vị trí | Giá đất<br>ở và đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản xuất,<br>kinh doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải là đất<br>TMDV |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 12        | Bám đường từ đầu cầu Tân Quang đi xã Đồng Tâm                                                | 1                                | 2      | 168                                              | 101                                                                             |
| 13        | Bám đường liên xã (thôn Mục Lạn - Tân Quang đi xã Tân Thành)                                 | 1                                | 2      | 168                                              | 101                                                                             |
| 14        | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                          | 3                                | 1      | 135                                              | 81                                                                              |
| 15        | Từ nhà Phú Khoa đến giáp xã Tân Lập                                                          | 1                                | 1      | 289                                              | 173                                                                             |
| 16        | Các vị trí còn lại                                                                           | 3                                | 2      | 120                                              | 72                                                                              |
| <b>IV</b> | <b>Xã Tân Thành</b>                                                                          |                                  |        |                                                  |                                                                                 |
| 1         | Từ km40 +500 đến km 41+500 (từ cổng trường tiểu học, trung học CS Tân Thành đến nhà Hùng Đa) | III                              | 3      | 720                                              | 432                                                                             |
| 2         | Từ Km 41+500 đến đầu Cầu Trú (giáp đất nhà ông Hùng Đa xuôi Hà Nội đến Cầu Trú)              | IV                               | 2      | 430                                              | 258                                                                             |
| 3         | Từ km40 +500 (đường lên Thủy Điện Nậm An) đến cầu Ngần                                       | IV                               | 2      | 430                                              | 258                                                                             |
| 4         | Từ cầu Ngần ngược Hà Giang đến hết địa phận xã Tân Thành giáp địa phận huyện Vị Xuyên        | 1                                | 1      | 289                                              | 173                                                                             |
| 5         | Bám đường nhựa (đường vào trung tâm cụm xã Tân Thành)                                        | 1                                | 2      | 168                                              | 101                                                                             |
| 6         | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                          | 3                                | 1      | 135                                              | 81                                                                              |
| 7         | Các vị trí còn lại                                                                           | 3                                | 2      | 120                                              | 72                                                                              |
| <b>V</b>  | <b>Xã Việt Vinh</b>                                                                          |                                  |        |                                                  |                                                                                 |
| 1         | Từ đường rẽ vào trạm nghiền Clanhke (xuôi Hà Nội) tiếp giáp thị trấn Việt Quang              | III                              | 2      | 960                                              | 576                                                                             |

| Số TT     | Mốc xác định                                                                                                                                                                                                                                 | Loại đường phố/ khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 2         | Từ địa giới hành chính giáp xã Tân Quang đến cổng Trường Thượng Mỹ +200m nhà Thụy Lan (trừ đoạn: Từ Trường Thượng Mỹ +200m nhà Thụy Lan đến qua chân dốc tối cách đường vào Trường THCS Tân Thắng 100m) đến đường rẽ vào trạm nghiền Clanhke | III                     | 3      | 720                                  | 432                                                                 |
| 3         | Từ qua Trường Thượng Mỹ +200m (nhà ông Thụy) đến qua chân dốc tối cách đường vào Trường THCS Tân Thắng 100m                                                                                                                                  | 1                       | 1      | 289                                  | 173                                                                 |
| 4         | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                                                                                                                                                          | 2                       | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 5         | Đường Hồ Quang Minh (từ giáp đất Việt Quang đến giáp đất Quang Minh)                                                                                                                                                                         | 2                       | 1      | 215                                  | 129                                                                 |
| 6         | Từ QL2 (đỉnh dốc Nậm Tạng) đi thôn Nậm Mòong đến nhà ông Thực                                                                                                                                                                                | 2                       | 1      | 215                                  | 129                                                                 |
| 7         | Từ Nhà ông Thực đến thao trường diễn tập quân sự thôn Nậm Mòong                                                                                                                                                                              | 2                       | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 8         | Các vị trí còn lại                                                                                                                                                                                                                           | 3                       | 2      | 120                                  | 72                                                                  |
| <b>VI</b> | <b>Xã Quang Minh</b>                                                                                                                                                                                                                         |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Từ ngã ba Quang Minh đi Kim Ngọc đến cầu Khang (nhà bà Năm)                                                                                                                                                                                  | III                     | 2      | 960                                  | 576                                                                 |
| 2         | Từ ngã ba Pắc Há 100m (dọc Quốc lộ 2 cửa hàng xăng dầu Hà giang) đến hết địa phận xã Quang Minh (nhà bà Nga)                                                                                                                                 | II                      | 2      | 1.700                                | 1.020                                                               |
| 3         | Từ Ngã ba Pắc Há đến hết Cửa hàng xăng dầu Hà Giang                                                                                                                                                                                          | III                     | 1      | 1.600                                | 960                                                                 |
| 4         | Từ Ngã ba Pắc Há đến hết Nhà văn hoá thôn Pắc Há                                                                                                                                                                                             | III                     | 1      | 1.600                                | 960                                                                 |
| 5         | Từ Nhà văn hoá thôn Pắc Há đến ngã ba Quang Minh                                                                                                                                                                                             | II                      | 3      | 1.280                                | 768                                                                 |
| 6         | Từ ngã ba đường đi Sảo đến cầu Vàng Mo                                                                                                                                                                                                       | 1                       | 1      | 289                                  | 173                                                                 |

| Số<br>TĐ   | Mốc xác định                                                                             | Loại<br>đường<br>phố/<br>khu vực | Vị trí | Giá đất<br>ở và đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản xuất,<br>kinh doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải là đất<br>TMDV |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 7          | Từ cầu Vàng mo đi đến cầu treo Vô Điểm dọc tuyến bảm đường                               | 1                                | 2      | 168                                              | 101                                                                             |
| 8          | Vị trí bảm đường 279 (từ nhà bà Năm đến Cầu Sáo)                                         | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |
| 9          | Vị trí bảm đường nhựa đi hồ Quang Minh: từ giáp đất thị trấn Việt Quang đến nhà ông Chức | 1                                | 1      | 289                                              | 173                                                                             |
| 10         | Tuyến Hồ Quang Minh: từ Nhà ông Chức đến giáp đất Việt Vinh                              | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |
| 11         | Vị trí bảm các trục đường liên thôn                                                      | 3                                | 1      | 135                                              | 81                                                                              |
| 12         | Các vị trí còn lại                                                                       | 3                                | 2      | 120                                              | 72                                                                              |
| <b>VII</b> | <b>Xã Kim Ngọc</b>                                                                       |                                  |        |                                                  |                                                                                 |
| 1          | Từ cầu Sáo qua UBND xã Kim Ngọc đến cầu Mãng xã Kim Ngọc                                 | III                              | 3      | 720                                              | 432                                                                             |
| 2          | Từ giáp cầu Mãng đến qua ngã 3 vào Thượng Bình + 100 theo Quốc lộ 279                    | IV                               | 2      | 430                                              | 258                                                                             |
| 3          | Vị trí bảm trục đường Quốc lộ 279                                                        | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |
| 4          | Vị trí bảm các trục đường liên thôn                                                      | 3                                | 1      | 135                                              | 81                                                                              |
| 5          | Từ ngã 3 bảm đường QL279 thôn Minh Tường đi Đồng Tiến vào 1.000m                         | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |
| 6          | Từ sau 1.000m đến hết địa phận xã Kim Ngọc giáp xã Đồng Tâm (bảm đường bê tông)          | 3                                | 1      | 135                                              | 81                                                                              |
| 7          | Từ ngã ba đường QL279 đi xã Vô Điểm đến cầu treo (bảm đường nhựa liên xã)                | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |

| Số TT       | Mốc xác định                                                                                  | Loại đường phố/ khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 8           | Từ sau cầu treo Kim Ngọc đi Vô Điểm đến hết địa phận xã Kim Ngọc (giáp xã Vô Điểm)            | 3                       | 1      | 135                                  | 81                                                                  |
| 9           | Các vị trí bám đường nhựa từ ngã ba QL279 đi xã Thượng Bình vào 1000m                         | 2                       | 1      | 215                                  | 129                                                                 |
| 10          | Từ sau 1000m đến hết địa phận xã Kim Ngọc giáp đất xã Thượng Bình (các vị trí bám đường nhựa) | 3                       | 1      | 135                                  | 81                                                                  |
| 11          | Các vị trí từ quốc lộ 279 vào 100m các xóm thuộc thôn Minh Tường, Minh Khai.                  | 3                       | 1      | 135                                  | 81                                                                  |
| 12          | Từ QL279 đi vào Suối Sảo vào 350m                                                             | 3                       | 1      | 135                                  | 81                                                                  |
| 13          | Từ QL279 đi vào Suối Sảo (tính từ 350m đến giáp Suối Sảo)                                     | 3                       | 1      | 135                                  | 81                                                                  |
| 14          | Các vị trí còn lại                                                                            | 3                       | 2      | 120                                  | 72                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Bằng Hành</b>                                                                           |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Từ cầu Thác Vệ qua UBND xã Bằng Hành +200m                                                    | IV                      | 2      | 430                                  | 258                                                                 |
| 2           | Vị trí bám trục đường Quốc lộ 279                                                             | 2                       | 1      | 215                                  | 129                                                                 |
| 3           | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                           | 3                       | 1      | 135                                  | 81                                                                  |
| 4           | Khu vực còn lại của các thôn (trừ thôn Thượng, Lái, Đoàn Kết)                                 | 2                       | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| 5           | Thôn Thượng, Lái, Đoàn Kết, thôn Trang                                                        | 3                       | 2      | 120                                  | 72                                                                  |
| 6           | Các thôn không sát theo quốc lộ 279: thôn Kim Tiến, thôn Luông                                | 3                       | 2      | 120                                  | 72                                                                  |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Liên Hiệp</b>                                                                           |                         |        |                                      |                                                                     |



| Mốc xác định |                                                                                                   | Loại<br>đường<br>phố/<br>khu vực | Vị trí | Giá đất<br>ở và đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản xuất,<br>kinh doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải là đất<br>TMDV |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | Từ đỉnh dốc khu quy hoạch dân cư mới đến cầu suối Tùn                                             | III                              | 3      | 720                                              | 432                                                                             |
| 2            | Từ cầu Suối Tùn đến ngã ba đường rẽ sang xã Hữu Sản                                               | IV                               | 2      | 430                                              | 258                                                                             |
| 3            | Vị trí bám trục đường Quốc lộ 279                                                                 | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |
| 4            | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                               | 3                                | 1      | 135                                              | 81                                                                              |
| 5            | Thôn Nà Ôm                                                                                        | 3                                | 2      | 120                                              | 72                                                                              |
| 6            | Từ Ngã ba đường rẽ sang Hữu Sản vào 1000m                                                         | 2                                | 2      | 135                                              | 81                                                                              |
| 7            | Từ sau 1000m đến hết đất xã Liên Hiệp, giáp xã Hữu Sản                                            | 3                                | 2      | 120                                              | 72                                                                              |
| 8            | Khu vực còn lại của các thôn (trừ thôn Nà Ôm)                                                     | 2                                | 3      | 120                                              | 72                                                                              |
| <b>X</b>     | <b>Xã Đồng Yên</b>                                                                                |                                  |        |                                                  |                                                                                 |
| 1            | Từ cửa ngòi suối Thượng An đến đập tràn ngã ba Phố cáo                                            | III                              | 3      | 720                                              | 432                                                                             |
| 2            | Khu dân cư mới sau UBND xã Đồng Yên                                                               | III                              | 3      | 720                                              | 432                                                                             |
| 3            | Từ ngã 3 Phố cáo đến trạm điện                                                                    | III                              | 3      | 720                                              | 432                                                                             |
| 4            | Từ ngã 3 đập tràn phố Cáo đi Vĩ Thượng + 200m                                                     | 1                                | 1      | 289                                              | 173                                                                             |
| 5            | Từ sau 200m đến hết địa phận xã Đồng Yên, huyện Bắc Quang giáp đất xã Vĩ Thượng, huyện Quang Bình | 1                                | 2      | 168                                              | 101                                                                             |
| 6            | Từ Trạm điện đi Lục Yên 100m                                                                      | 1                                | 1      | 289                                              | 173                                                                             |
| 7            | Từ giáp đất xã Đông Thành đến cửa ngòi Suối Thượng An                                             | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |
| 8            | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                               | 3                                | 1      | 135                                              | 81                                                                              |



| Số TT     | Mốc xác định                                                                                      | Loại đường phố/ khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 9         | Từ sau Trạm điện đi Lục Yên 100m đến hết đất xã Đồng Yên, giáp huyện Lục Yên                      | 2                       | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 10        | Các vị trí còn lại                                                                                | 2                       | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| <b>XI</b> | <b>Xã Việt Hồng</b>                                                                               |                         |        |                                      |                                                                     |
|           | <b>Từ ngã ba chợ Việt Hồng:</b>                                                                   |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Đi xã Yên Hà 300m                                                                                 | IV                      | 2      | 430                                  | 258                                                                 |
| 2         | Đi thị trấn Việt Quang 200m                                                                       | IV                      | 2      | 430                                  | 258                                                                 |
| 3         | Đi UBND xã Việt Hồng 300m                                                                         | IV                      | 2      | 430                                  | 258                                                                 |
|           | <b>Từ ngã tư Việt Hồng:</b>                                                                       |                         |        |                                      |                                                                     |
| 4         | Đi xã Tiên Kiêu 150 ( Đến Cầu Bản)                                                                | 1                       | 1      | 289                                  | 173                                                                 |
| 5         | Đi sông Bạc 150m (Đến cổng Trường tiểu học Việt Hồng )                                            | 1                       | 1      | 289                                  | 173                                                                 |
| 6         | Đi Lâm Trường cầu Ham 100m (Đến hết đất nhà ông Nông Trung Ấn)                                    | 1                       | 1      | 289                                  | 173                                                                 |
| 7         | Đi thị trấn Việt Quang đến hết đất nhà Nông Thị Thao                                              | 1                       | 1      | 289                                  | 173                                                                 |
| 8         | Vị trí còn lại của trục đường ngã ba Yên Hà (chợ cũ), sau 300m đến UBND xã (giáp đất nhà bà Thao) | 1                       | 2      | 168                                  | 101                                                                 |
| 9         | Vị trí bóm đường đi thị trấn Việt Quang, xã Xuân Giang, xã Tiên Kiêu                              | 1                       | 2      | 168                                  | 101                                                                 |
| 10        | Vị trí bóm các trục đường liên thôn và đường bê tông liên thôn                                    | 3                       | 1      | 135                                  | 81                                                                  |

| Số<br>TT    | Môc xác định                                                                     | Loại<br>đường<br>phố/<br>khu vực | Vị trí | Giá đất<br>ở và đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản xuất,<br>kinh doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải là đất<br>TMDV |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 11          | Từ ngã ba cổng làng thôn Thành Tâm đến ngã ba bảng tin nhà ông Vĩ thôn Thành Tâm | 3                                | 2      | 120                                              | 72                                                                              |
| 12          | Các vị trí còn lại                                                               | 3                                | 2      | 120                                              | 72                                                                              |
| <b>XII</b>  | <b>Xã Vĩnh Phúc</b>                                                              |                                  |        |                                                  |                                                                                 |
| 1           | Từ nhà ông Thường đến cổng cấp II Vĩnh Phúc                                      | IV                               | 2      | 430                                              | 258                                                                             |
| 2           | Từ ngã ba nhà ông Giai - nhà ông Phóng                                           | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |
| 3           | Từ cổng làng Vĩnh Thành - nhà ông Phán                                           | 2                                | 2      | 135                                              | 81                                                                              |
| 4           | Từ nhà ông Chương đến ngã ba nhà ông Chuẩn                                       | 2                                | 2      | 135                                              | 81                                                                              |
| 5           | Từ ngã ba nhà ông Nghĩa đến ngã tư nhà ông Quang                                 | 2                                | 2      | 135                                              | 81                                                                              |
| 6           | Đường nhựa từ điểm bưu điện ngã ba nhà ông Toàn                                  | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |
| 7           | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                              | 2                                | 2      | 135                                              | 81                                                                              |
| 8           | Khu vực còn lại các thôn bám đường bê tông                                       | 3                                | 1      | 135                                              | 81                                                                              |
| 9           | Vị trí bám các trục đường nhựa còn lại                                           | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |
| 10          | Các vị trí còn lại                                                               | 3                                | 2      | 120                                              | 72                                                                              |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Tiên Kiều</b>                                                              |                                  |        |                                                  |                                                                                 |
| 1           | Đoạn qua địa phận thôn Chàng đến giáp thôn Kim                                   | 1                                | 2      | 168                                              | 101                                                                             |
| 2           | Đoạn qua thôn Kim (trung tâm xã)                                                 | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |
| 3           | Đoạn từ giáp thôn Kim đến giáp xã Việt Hồng                                      | 1                                | 2      | 168                                              | 101                                                                             |
| 4           | Khu vực bám đường nhựa Cầu treo vào 500m                                         | 2                                | 1      | 215                                              | 129                                                                             |

| Số TT      | Mốc xác định                                                                                                       | Loại đường phố/ khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 5          | Từ cầu treo đến bảng tin ngã ba thôn kiều                                                                          | 1                       | 2      | 168                                  | 101                                                                 |
| 6          | Vị trí bám các trục đường liên thôn                                                                                | 2                       | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 7          | Từ địa phận xã Tiên Kiều giáp xã Vĩnh Hảo tuyến đường 207 đến các vị trí bám đường nhựa cách cầu treo 500m         | 2                       | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 8          | Các vị trí còn lại                                                                                                 | 3                       | 2      | 120                                  | 72                                                                  |
| <b>XIV</b> | <b>Xã Đông Thành</b>                                                                                               |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Theo trục đường nhựa tỉnh lộ 183 đến giáp địa phận xã Đồng Yên đến hết đất Đông Thành Km11, giáp địa phận Đồng Yên | 2                       | 1      | 215                                  | 129                                                                 |
| 2          | Vị trí bám trục đường 183 Km3 + 800 đi thôn Thống Nhất xã Vĩnh Hảo, xã Tiên Kiều                                   | 3                       | 1      | 135                                  | 81                                                                  |
| 3          | Vị trí đường liên thôn (Khuổi Hóc, Khuổi Niếng)                                                                    | 2                       | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| 4          | Từ ngã 3 đường nhựa tỉnh lộ 183 đi Vĩnh Hảo, Tiên Kiều đến hết đất xã Đông Thành (giáp xã Vĩnh Hảo)                | 3                       | 1      | 135                                  | 81                                                                  |
| 5          | Khu vực các thôn: Khuổi Hóc, Khuổi Le, Khuổi Trì                                                                   | 3                       | 3      | 100                                  | 60                                                                  |
| <b>XV</b>  | <b>Xã Vô Điểm</b>                                                                                                  |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Vị trí bám đường nhựa từ Trạm xá xã Vô Điểm đến đường rẽ vào trụ sở thôn Xuân Trường                               | 1                       | 2      | 168                                  | 101                                                                 |
| 2          | Bám đường nhựa từ Cầu treo đến Trạm Xá                                                                             | 1                       | 3      | 130                                  | 78                                                                  |
| 3          | Các thôn: Ca, Me Thượng, Me Hạ, Xuân Trường, Thia, Xuân Dung, Thia Trường                                          | 2                       | 3      | 120                                  | 72                                                                  |

| Số TT       | Mô tả xác định                                                                                                   | Loại đường phố/ khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 4           | Các Thôn: Thấp, Lâm                                                                                              | 3                       | 2      | 120                                  | 72                                                                  |
| 5           | Từ giáp đất xã Kim Ngọc qua Pù Đìn Dăm đến đường rẽ trụ sở thôn Xuân Trường                                      | 2                       | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| <b>XVI</b>  | <b>Xã Đồng Tâm</b>                                                                                               |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Chợ Đồng Tâm đến ngã ba nhà Hà Thụ                                                                               | 1                       | 2      | 168                                  | 101                                                                 |
| 2           | Khu vực bóm đường nhựa (từ ngã ba chợ xã Đồng Tâm) ngược đến ngã 3 đi xã Tân Quang, đi xã Trung Thành (Vị Xuyên) | 1                       | 2      | 168                                  | 101                                                                 |
| 3           | Từ ngã ba chợ đến ngã ba đường đi Đồng Tiến, Kim Ngọc                                                            | 2                       | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 4           | Khu vực các trục đường chính liên thôn                                                                           | 2                       | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| 5           | Các vị trí bóm đường bê tông từ giáp đất xã Kim Ngọc đến hết đất xã Đồng Tâm (giáp xã Đồng Tiến)                 | 3                       | 1      | 135                                  | 81                                                                  |
| 6           | Từ ngã ba nhà Hà Thụ đến ngã ba nhà ông Ngân Doanh                                                               | 1                       | 2      | 168                                  | 101                                                                 |
| 7           | Các vị trí còn lại                                                                                               | 3                       | 3      | 100                                  | 60                                                                  |
| <b>XVII</b> | <b>Xã Hữu Sản</b>                                                                                                |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Từ UBND xã đến giáp đất xã Liên Hiệp                                                                             | 1                       | 3      | 130                                  | 78                                                                  |
| 2           | Từ ngã ba đường bê tông đến bờ suối nhà ông Học.                                                                 | 1                       | 3      | 130                                  | 78                                                                  |
| 3           | Khu vực bóm trục đường chính                                                                                     | 2                       | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| 4           | Khu vực bóm đường liên thôn                                                                                      | 2                       | 4      | 110                                  | 66                                                                  |
| 5           | Các vị trí còn lại                                                                                               | 3                       | 3      | 100                                  | 60                                                                  |

| Số TT        | Môc xác định                                                                                       | Loại đường phố/ khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>XVIII</b> | <b>Xã Tân Lập</b>                                                                                  |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1            | Từ xưởng chè Thành Đức đến Nguyễn Văn Hậu (trên trạm y tế)                                         | 1                       | 3      | 130                                  | 78                                                                  |
| 2            | Khu vực chợ nhà Mênh đến nhà ông Dương Tiến Phương Km7                                             | 2                       | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 3            | Khu vực bóm đường nhựa                                                                             | 2                       | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| 4            | Các vị trí còn lại                                                                                 | 3                       | 3      | 100                                  | 60                                                                  |
| <b>XIX</b>   | <b>Xã Đức Xuân</b>                                                                                 |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1            | Từ nhà ông Mai Đức Át đến đầu cầu nhà ông Ma Văn Ngân                                              | 1                       | 2      | 168                                  | 101                                                                 |
| 2            | Vị trí bóm đường Liên Hiệp - Đức Xuân đến cổng Trường THCS                                         | 2                       | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| 3            | Các vị trí còn lại                                                                                 | 3                       | 3      | 100                                  | 60                                                                  |
| <b>XX</b>    | <b>Xã Thượng Bình</b>                                                                              |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1            | Từ UBND xã đến Trạm y tế xã                                                                        | 1                       | 3      | 130                                  | 78                                                                  |
| 2            | Vị trí bóm đường liên xã Bằng Hành - Thượng Bình - Đồng Tiến, trừ đoạn từ UBND xã đến trạm y tế xã | 2                       | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| 3            | Vị trí từ Trạm y tế thôn Năm Pậu, đến nhà ông Nguyễn Văn Anh khu Nà Nghéo thôn Năm Pậu.            | 2                       | 4      | 110                                  | 60                                                                  |
| 4            | Vị trí từ nhà ông Ma Văn Phượng đến nhà ông Ma Văn Độ thôn Năm Pậu.                                | 2                       | 4      | 110                                  | 60                                                                  |
| 5            | Từ trạm Y tế đi điểm trường thôn Bản Bun.                                                          | 2                       | 4      | 110                                  | 60                                                                  |



| Số TT      | Mô tả xác định                                                                                               | Loại đường phố/khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 6          | Vị trí từ ngã ba nhà ông Ma Văn Thông thôn Bản Bun đến hội trường thôn cũ Nà Pia (sân thể thao thôn Nà Pia). | 2                      | 4      | 110                                  | 60                                                                  |
| 7          | Vị Trí từ ngã ba nhà ông Đặng Văn Thắng thôn Trung đến nhà ông Lý Văn Thị thôn Trung.                        | 2                      | 4      | 110                                  | 60                                                                  |
| 8          | Các vị trí còn lại                                                                                           | 3                      | 3      | 100                                  | 60                                                                  |
| <b>XXI</b> | <b>Xã Đồng Tiến</b>                                                                                          |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Từ trạm xá xã đến ngã ba đi Thượng Bình                                                                      | 2                      | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2          | Vị trí bóm đường Kim Ngọc, Đồng Tâm, Đồng Tiến                                                               | 2                      | 4      | 110                                  | 66                                                                  |
| 3          | Vị trí bóm đường từ ngã ba đi Thượng Bình                                                                    | 2                      | 4      | 110                                  | 66                                                                  |
| 4          | Vị trí bóm đường bê tông từ giáp đất xã Đồng Tâm đến trụ sở xã Đồng Tiến                                     | 2                      | 2      | 135                                  | 81                                                                  |
| 5          | Từ ngã ba (Thượng Bình - Bạch Ngọc) đi đến giáp đất xã Bạch Ngọc, huyện Vị Xuyên                             | 2                      | 3      | 120                                  | 72                                                                  |
| 6          | Các vị trí còn lại                                                                                           | 3                      | 3      | 100                                  | 60                                                                  |

**Bảng 3. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Môc xác định               | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------|----------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 1     | <b>Thị trấn Việt Quang</b> |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các tổ dân phố, thôn       | 1      | 71                | 67                              | 66                        | 31                          | 20                    |
| 2     | <b>Thị trấn Vĩnh Tuy</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các tổ dân phố, thôn       | 1      | 71                | 67                              | 66                        | 31                          | 20                    |
| 3     | <b>Xã Hùng An</b>          |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã          | 1      | 71                | 67                              | 66                        | 31                          | 20                    |
| 4     | <b>Xã Tân Quang</b>        |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã          | 1      | 71                | 67                              | 66                        | 31                          | 20                    |
| 5     | <b>Xã Vĩnh Hào</b>         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã          | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 6     | <b>Xã Tân Thành</b>        |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã          | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 7     | <b>Xã Việt Vinh</b>        |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã          | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 8     | <b>Xã Quang Minh</b>       |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã          | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 9     | <b>Xã Kim Ngọc</b>         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |

| Số TT | Mức xác định         | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------|----------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 10    | <b>Xã Bằng Hành</b>  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 11    | <b>Xã Liên Hiệp</b>  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 12    | <b>Xã Đồng Yên</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 13    | <b>Xã Việt Hồng</b>  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 14    | <b>Xã Vĩnh Phúc</b>  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 15    | <b>Xã Tiên Kiều</b>  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 16    | <b>Xã Đông Thành</b> |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 17    | <b>Xã Vô Điểm</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 18    | <b>Xã Đồng Tâm</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã    | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 19    | <b>Xã Hữu Sản</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |

| Số TT | Mức xác định          | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------|-----------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|       | Các thôn trong xã     | 2      | 51                | 48                              | 47                        | 24                          | 15                    |
| 20    | <b>Xã Tân Lập</b>     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 3      | 34                | 33                              | 30                        | 14                          | 10                    |
| 21    | <b>Xã Đức Xuân</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 3      | 34                | 33                              | 30                        | 14                          | 10                    |
| 22    | <b>Xã Thượng Bình</b> |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 3      | 34                | 33                              | 30                        | 14                          | 10                    |
| 23    | <b>Xã Đồng Tiến</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|       | Các thôn trong xã     | 3      | 34                | 33                              | 30                        | 14                          | 10                    |



**PHỤ LỤC SỐ 9**

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUANG BÌNH GIAI ĐOẠN 2020-2024**

*(Kèm theo Quyết định số: 28/2019/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)*

**Bảng 01. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên mốc xác định                                                                                                                                       | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| I     | <b>Thị trấn Yên Bình</b>                                                                                                                               |                |        |                                      |                                                                     |
| 1     | Đường Trần Hưng Đạo (tính từ tim đường vào sâu 46 m)                                                                                                   | I              | 1      | 1.490                                | 894                                                                 |
| 2     | Đường Trần Phú (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                                                        | II             | 1      | 1.080                                | 648                                                                 |
| 3     | Đường Hai Bà Trưng (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                                                    | I              | 2      | 890                                  | 534                                                                 |
| 4     | Đường Trường Chinh (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                                                    | I              | 2      | 890                                  | 534                                                                 |
| 5     | Đường Nguyễn Chí Thanh (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                                                | I              | 2      | 890                                  | 534                                                                 |
| 6     | Đường Lộc Viễn Tài: Đoạn từ ngã 5 cây xăng Bảo Sơn đến ngã tư giao nhau với đường Lý Thường Kiệt và đường Nguyễn Trãi (tính từ tim đường vào sâu 35 m) | I              | 2      | 890                                  | 534                                                                 |
| 7     | Đường Lộc Viễn Tài: Từ ngã tư giao nhau với đường Lý Thường Kiệt và đường Nguyễn Trãi đến khu dân cư E1 (tính từ tim đường vào sâu 35 m)               | I              | 3      | 600                                  | 360                                                                 |
| 8     | Đường Lộc Viễn Tài: Từ khu dân cư E1 đến hết khu dân cư E3                                                                                             | I              | 2      | 890                                  | 534                                                                 |



| Số TT | Tên mốc xác định                                                                                                      | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 9     | Đường Hoàng Văn Thụ: Từ Km 23+500 đến Km 26 (Quốc lộ 279), (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                           | I              | 4      | 460                                  | 276                                                                 |
| 10    | Đường Nguyễn Viết Xuân (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                               | II             | 2      | 500                                  | 300                                                                 |
| 11    | Đường Nguyễn Huệ (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                     | II             | 3      | 350                                  | 210                                                                 |
| 12    | Đường nội khu dân cư A, B1, B3, D6, H, F, F2 (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                         | II             | 2      | 500                                  | 300                                                                 |
| 13    | Đường Lộc Viễn Tài: Đoạn từ khu dân cư E4, E5 đến đường vào Nhà văn hóa thôn Bản Yên (tính từ tim đường vào sâu 35 m) | II             | 3      | 350                                  | 210                                                                 |
| 14    | Đường Ngô Quyền (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                      | II             | 3      | 350                                  | 210                                                                 |
| 15    | Đường Lê Quý Đôn (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                     | II             | 2      | 500                                  | 300                                                                 |
| 16    | Đường Kim Đồng (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                       | II             | 2      | 500                                  | 300                                                                 |
| 17    | Đường Yết Kiêu (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                       | II             | 2      | 500                                  | 300                                                                 |
| 18    | Đường Lý Tự Trọng (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                    | II             | 3      | 350                                  | 210                                                                 |
| 19    | Đường Võ Thị Sáu (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                     | II             | 3      | 350                                  | 210                                                                 |
| 20    | Đường Nguyễn Trãi (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                                                                    | II             | 3      | 350                                  | 210                                                                 |
| 21    | Đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lộc Viễn Tài                                                 | II             | 3      | 350                                  | 210                                                                 |

| Số<br>TT | Tên mốc xác định                                                                                                         | Loại<br>đường<br>phố | Vị<br>trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản xuất,<br>kinh doanh phi<br>nông nghiệp<br>không phải là đất<br>TMDV |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|          | đến hết đất Bệnh viện đa khoa huyện tính từ đường vào sâu 35m)                                                           |                      |           |                                                  |                                                                                 |
| 22       | Đường Lê Văn Tám (tính từ tim đường vào sâu 35m)                                                                         | II                   | 3         | 350                                              | 210                                                                             |
| 23       | Đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ ngã ba nhà Hà Vực đến trụ sở Tổ 4 (tính từ tim đường vào sâu 35m)                           | II                   | 3         | 350                                              | 210                                                                             |
| 24       | Các vị trí còn lại trong khu vực quy hoạch huyện lỵ                                                                      | III                  | 3         | 300                                              | 180                                                                             |
| 25       | Từ đường vào trụ sở thôn Bản Yên đến trụ sở thôn Nà Rại (theo đường Yên Bình - Bằng Lang tính từ tim đường vào sâu 35 m) | 1                    | 2         | 210                                              | 126                                                                             |
| 26       | Từ đường vào điểm trường thôn Tân An đến Km 23 + 500 (Quốc lộ 279), (tính từ tim đường vào sâu 35 m)                     | 1                    | 2         | 210                                              | 126                                                                             |
| 27       | Đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Km 26 (Quốc lộ 279) đến giáp xã Yên Thành (tính từ tim đường vào sâu 35m)                    | 1                    | 2         | 210                                              | 126                                                                             |
| 28       | Từ ngã 3 đi Tân Nam (cách 35 m) theo đường đi Tân Nam 1000 m (tính từ tim đường vào sâu 50 m)                            | 1                    | 2         | 210                                              | 126                                                                             |
| 29       | Từ Ngã 3 đường đi Tiên nguyên (cầu Suối đôi) đến Đường vào điểm trường thôn Tân An (tính từ tim đường vào sâu 50 m)      | 2                    | 2         | 170                                              | 102                                                                             |
| 30       | Từ Trụ sở thôn Nà Rại đến Giáp đất xã Bằng Lang (theo đường Yên Bình - Bằng lang, (tính từ tim đường vào sâu 50 m)       | 2                    | 2         | 170                                              | 102                                                                             |
| 31       | Các khu vực còn lại                                                                                                      | 3                    | 3         | 120                                              | 72                                                                              |

**Bảng 02. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT    | Môc xác định                                                                                | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Xã Xuân Giang</b>                                                                        |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1        | Đường từ Km 36 + 300 đến Km 37 + 800 (Đường Vĩnh Tuy - Xuân giang - Yên bình)               | II                     | 3      | 410                                  | 246                                                                 |
| 2        | Các thửa đất bám đường từ Ngã ba đi Yên Hà đến đập tràn suối Cọ                             | II                     | 3      | 410                                  | 246                                                                 |
| 3        | Các thửa đất bám đường từ Ngã 3 Cây xăng theo đường đi Thôn Quyền (dài 300 m)               | II                     | 3      | 410                                  | 246                                                                 |
| 4        | Các thửa đất bám đường từ ngã ba cổng làng văn hóa thôn Trung đi thôn Quyền (dài 300m)      | II                     | 3      | 410                                  | 246                                                                 |
| 5        | Các thửa đất bám đường từ Km 37 + 800 đến Km 39 + 350 (đường rẽ Nà Khương)                  | 2                      | 2      | 180                                  | 108                                                                 |
| 6        | Từ ngã ba cổng làng văn hóa thôn Kiều đi xóm Pài (dài 100m)                                 | 3                      | 1      | 150                                  | 90                                                                  |
| 7        | Các thửa đất bám đường từ ngã ba cổng làng văn hóa thôn Kiều đi nhà văn hóa thôn (dài 100m) | 3                      | 1      | 150                                  | 90                                                                  |
| 8        | Từ ngã ba cổng làng văn hóa thôn Tịnh đi thôn Kiều (dài 200m)                               | 3                      | 1      | 150                                  | 90                                                                  |
| 9        | Các thửa đất bám đường từ Km 36 + 300 (Cầu Cốc Yên ) đến giáp đất xã Tiên Yên               | 2                      | 2      | 180                                  | 108                                                                 |
| 10       | Từ Km 39 + 350 đến Giáp đất xã Bằng Lang                                                    | 2                      | 3      | 130                                  | 78                                                                  |



| SỐ<br>TT   | Môc xác định                                                                                             | Loại<br>đường<br>phố/Khu<br>vực | Vị<br>trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh doanh<br>phi nông nghiệp<br>không phải là đất<br>TMDV |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 11         | Các thửa đất bám đường từ đập tràn Suối Cọ đến giáp đất xã Yên Hà                                        | 3                               | 2         | 100                                              | 60                                                                              |
| 12         | Các khu vực còn lại                                                                                      | 3                               | 3         | 90                                               | 54                                                                              |
| <b>II</b>  | <b>Xã Tân Trinh</b>                                                                                      |                                 |           |                                                  |                                                                                 |
| 1          | Các thửa đất bám đường từ Quốc lộ 279: Đoạn từ Km 5 (giáp thị trấn Việt Quang - Bắc Quang) đến Km10 +700 | 2                               | 2         | 180                                              | 108                                                                             |
| 2          | Các thửa đất bám đường từ Km 10 + 600 theo đường vào thôn Tả Ngảo đi sâu vào 300m                        | 3                               | 2         | 100                                              | 60                                                                              |
| 3          | Các thửa đất bám đường từ Km 8 + 400 theo Đường đi thôn Ngòi Han                                         | 3                               | 2         | 100                                              | 60                                                                              |
| 4          | Các thửa đất bám đường từ Quốc lộ 279 theo đường đi vào thôn Tân Trang dài 300m                          | 3                               | 2         | 100                                              | 60                                                                              |
| 5          | Các khu vực còn lại                                                                                      | 3                               | 3         | 90                                               | 54                                                                              |
| <b>III</b> | <b>Xã Tân Bắc</b>                                                                                        |                                 |           |                                                  |                                                                                 |
| 1          | Các thửa đất bám đường từ Quốc lộ 279: Đoạn từ Km 10 + 700 đến Km 12 + 900                               | 2                               | 2         | 180                                              | 108                                                                             |
| 2          | Các thửa đất bám đường từ Quốc lộ 279: Đoạn từ Km 12 + 900 đến Km 14 + 300                               | 1                               | 2         | 230                                              | 138                                                                             |
| 3          | Các thửa đất bám đường từ Km 14 + 900 (Quốc lộ 279) đến ngã 3 đường đi xã Tiên Nguyên (cầu Suối Đồi)     | 1                               | 2         | 230                                              | 138                                                                             |
| 4          | Các khu vực còn lại                                                                                      | 3                               | 3         | 90                                               | 54                                                                              |

| Số TT     | Mốc xác định                                                                                                                 | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>IV</b> | <b>Xã Yên Thành</b>                                                                                                          |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Các thửa đất bám đường từ Quốc lộ 279: Đoạn từ Km 28 + 000 đến Km 30 + 100                                                   | III                    | 3      | 250                                  | 150                                                                 |
| 2         | Quốc lộ 279: Đoạn từ Km 31 + 400 đến giáp đất tỉnh Lào Cai                                                                   | 2                      | 3      | 130                                  | 78                                                                  |
| 3         | Các thửa đất bám đường từ Quốc lộ 279: Đoạn từ Km 28 + 000 đến giáp đất thị trấn Yên Bình                                    | 2                      | 2      | 180                                  | 108                                                                 |
| 4         | Quốc lộ 279: Đoạn từ Km 30+100 đến Km 31+400                                                                                 | 2                      | 2      | 180                                  | 108                                                                 |
| 5         | Các thửa đất bám đường từ quốc lộ 279 + 50 theo đường đi mở Ao xanh (dài 2KM)                                                | 2                      | 3      | 130                                  | 78                                                                  |
| 6         | Các khu vực còn lại                                                                                                          | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>V</b>  | <b>Xã Bằng Lang</b>                                                                                                          |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã đến Đầu cầu (đường vào Trạm y tế)                                                   | III                    | 2      | 340                                  | 204                                                                 |
| 2         | Từ đường Tỉnh lộ 183 vào chợ trung tâm xã dài 100m                                                                           | III                    | 2      | 340                                  | 204                                                                 |
| 3         | Các thửa đất bám đường từ đầu cầu (Đường vào trạm Y tế) đến nhà ông Quý Cường (Ranh giới đất thôn Trung và thôn Thượng Bằng) | 2                      | 2      | 180                                  | 108                                                                 |
| 4         | Các thửa đất bám đường từ nhà ông Quý Cường (Ranh giới đất thôn Trung và thôn Thượng Bằng) đến giáp đất Yên Bình             | 2                      | 3      | 130                                  | 78                                                                  |
| 5         | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã đến giáp đất xã Xuân Giang (đường Yên Bình - Bằng Lang - Xuân Giang)                | 2                      | 3      | 130                                  | 78                                                                  |



| Số<br>TT   | Môc xác định                                                                                                   | Loại<br>đường<br>phố/Khu<br>vực | Vị<br>trí | Giá đất ở<br>và đất<br>thương<br>mại, dịch<br>vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh doanh<br>phi nông nghiệp<br>không phải là đất<br>TMDV |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 6          | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã đến ngã ba đường vào Khuổi Xoan thôn Hạ (đường qua Bằng Lang Hạ)      | 2                               | 3         | 130                                              | 78                                                                              |
| 7          | Các thửa đất bám đường từ ngã ba Khuổi Xoan đi đến giáp đất xã Yên Hà                                          | 2                               | 3         | 130                                              | 78                                                                              |
| 8          | Các thửa đất bám đường từ ngã ba đường đi trụ sở UBND xã Yên Hà đi đến hết đất xã Bằng Lang                    | 2                               | 3         | 130                                              | 78                                                                              |
| 9          | Các thửa đất bám đường từ Trạm Y tế xã đến suối Khau Linh theo đường đi vào thôn Khun                          | 2                               | 3         | 130                                              | 78                                                                              |
| 10         | Các khu vực còn lại                                                                                            | 3                               | 3         | 90                                               | 54                                                                              |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Tiên Yên</b>                                                                                             |                                 |           |                                                  |                                                                                 |
| 1          | Các thửa đất bám đường từ Km 31 + 800 (cầu Máng) đến giáp đất xã Vỹ Thượng (theo đường Vĩnh Tuy - Xuân Giang)  | III                             | 3         | 250                                              | 150                                                                             |
| 2          | Các thửa đất bám đường từ Km 31 + 800 (cầu Máng) đến giáp đất xã Xuân Giang (theo đường Vĩnh Tuy - Xuân Giang) | 2                               | 2         | 180                                              | 108                                                                             |
| 3          | Các thửa đất bám đường từ ngã 3 Trụ sở UBND xã theo đường đi Hương Sơn (dài 2000 m)                            | 2                               | 3         | 130                                              | 78                                                                              |
| 4          | Các khu vực còn lại                                                                                            | 3                               | 3         | 90                                               | 54                                                                              |
| <b>VII</b> | <b>Xã Vĩ Thượng</b>                                                                                            |                                 |           |                                                  |                                                                                 |
| 1          | Các thửa đất bám đường từ Km 24 đến Km 25 + 800                                                                | 1                               | 2         | 230                                              | 138                                                                             |
| 2          | Các thửa đất bám đường từ Km 19 + 800 đến Km 21                                                                | 1                               | 2         | 230                                              | 138                                                                             |

| Số TT       | Mốc xác định                                                                                                                      | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 3           | Các thửa đất bám đường từ Km 21 đến Km 24                                                                                         | 2                      | 3      | 130                                  | 78                                                                  |
| 4           | Các thửa đất bám đường từ Km 25 + 800 đến Km 27 + 300                                                                             | 2                      | 3      | 130                                  | 78                                                                  |
| 5           | Các thửa đất bám đường từ Km 27 + 300 đến Km 28 + 400                                                                             | IV                     | 1      | 280                                  | 168                                                                 |
| 6           | Các khu vực còn lại                                                                                                               | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Yên Hà</b>                                                                                                                  |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Các thửa đất bám đường từ Km 16 + 300 đến Km 17 + 300                                                                             | 2                      | 2      | 180                                  | 108                                                                 |
| 2           | Các thửa đất bám đường từ ngã ba Tràng Sắt đi xã Bằng Lang (dài 150m), đi xã Việt Hồng (dài 700 m), đi UBND xã Yên Hà (dài 300 m) | 2                      | 2      | 180                                  | 108                                                                 |
| 3           | Các thửa đất bám đường từ Km 17 + 300 đến Km 20 (giáp đất Xuân Giang)                                                             | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4           | Các khu vực còn lại                                                                                                               | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Hương Sơn</b>                                                                                                               |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã theo đường đi Tiên Yên dài 1200 m                                                        | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2           | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã đi Yên Hà dài 700 m                                                                      | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3           | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã + 1200 m theo đường đi Tiên Yên đến giáp đất xã Tiên Yên                                 | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 4           | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã + 700m theo đường đi xã Yên Hà đến giáp đất xã Yên Hà                                    | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |

| Số TT      | Mốc xác định                                                                                            | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 5          | Các khu vực còn lại                                                                                     | 3                      | 4      | 85                                   | 51                                                                  |
| <b>X</b>   | <b>Xã Nà Khương</b>                                                                                     |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Trục đường từ Trường học cấp I đi xã Xuân Giang dài 300 m                                               | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2          | Từ Trường cấp I đi theo đường vào thôn Lùng Vi cách 300m                                                | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3          | Đường từ Trường cấp I đi theo đường vào thôn Bó Lầm cách 300m                                           | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4          | Từ Trường tiểu học (cấp 1) + 300 m theo đường ra xã Xuân Giang đến giáp đất Xuân Giang                  | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 5          | Các khu vực còn lại                                                                                     | 3                      | 4      | 85                                   | 51                                                                  |
| <b>XI</b>  | <b>Xã Bản Rịa</b>                                                                                       |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã đến Trường cấp II                                              | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2          | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Hoàng Văn Sự                                       | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3          | Các thửa đất bám đường từ nhà ông Hoàng Văn Sự đi theo dọc đường ra đến giáp đất Yên Thành              | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 4          | Các khu vực còn lại                                                                                     | 3                      | 4      | 85                                   | 51                                                                  |
| <b>XII</b> | <b>Xã Tân Nam</b>                                                                                       |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Các thửa đất bám đường từ cầu Khuổi Đát (thôn Nà Đát) đến đầu cầu sắt (theo đường Tân Nam đi xã Nà Chì) | 1                      | 4      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2          | Các thửa đất bám đường từ Cầu sắt đến giáp đất công thôn Nà Chó xã Khuôn Lùng                           | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |

| Số TT       | Mốc xác định                                                                                          | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 3           | Các thửa đất bám đường từ cầu Khuổi Đát theo hướng đi Yên Bình (dài 1 km)                             | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4           | Từ cầu Khuổi Đát (cách 1000 m) đến giáp đất xã Yên Bình                                               | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 5           | Các thửa đất bám đường từ cổng thôn Nà Chồ đến giáp đất xã Khuôn Lùng                                 | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 6           | Các khu vực còn lại                                                                                   | 3                      | 4      | 85                                   | 51                                                                  |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Xuân Minh</b>                                                                                   |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã theo đường đi Thông Nguyên dài 1.000 m                       | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2           | Các thửa đất bám đường từ ngã ba Thông Nguyên đi Tân Trịnh 1000m                                      | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3           | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã đi thôn Xuân Thành dài 500 m                                 | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 4           | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã + 1000m theo đường Thông Nguyên đến giáp đất xã Thông Nguyên | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 5           | Các thửa đất bám đường từ trụ sở UBND xã + 1000m theo đường Tân Trịnh đến giáp đất xã Tân Trịnh       | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 6           | Các khu vực còn lại                                                                                   | 3                      | 4      | 85                                   | 51                                                                  |
| <b>XIV</b>  | <b>Xã Tiên Nguyên</b>                                                                                 |                        |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Các thửa đất bám đường từ ngã ba Nậm Cài đến Xưởng chè                                                | 3                      | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2           | Các thửa đất bám đường từ đầu cầu UBND xã đến nhà ông Khang                                           | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |



| Số TT | Mốc xác định                                                                                         | Loại đường phố/Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 3     | Các thửa đất bám đường từ ngã ba Nậm Cài đến giáp thị trấn Yên Bình (tính từ tim đường vào sâu 50 m) | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 4     | Trục đường từ xưởng chè đi Xuân Minh dài 300m                                                        | 3                      | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 5     | Các khu vực còn lại                                                                                  | 3                      | 4      | 85                                   | 51                                                                  |



**Bảng 03. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT      | Mức xác định                                     | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thị trấn Yên Bình</b>                         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các tổ dân phố và các thôn trên địa bàn thị trấn | 1      | 67                | 64                              | 62                        | 30                          | 20                    |
| <b>II</b>  | <b>Xã Tân Bắc</b>                                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn: Lũ Thượng, Nậm O                           | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại                                 | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>III</b> | <b>Xã Yên Thành</b>                              |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn: Yên Thượng, Yên Thành, Yên Lập, Pà Vầy Sủ  | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại                                 | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Tân Trịnh</b>                              |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn: Tà Ngáo, Tân Lập                           | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại                                 | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>V</b>   | <b>Xã Yên Hà</b>                                 |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn: Tràng Thắm, Tràng Sát, Tân Tràng           | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2          | Các thôn còn lại                                 | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Bằng Lang</b>                              |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Trung                                       | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |

| Số TT       | Mốc xác định                         | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------------|--------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 2           | Các thôn còn lại                     | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Tiên Yên</b>                   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Yên Trung                       | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                     | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Vi Thượng</b>                  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn: Trung, Yên Thượng, Thượng Minh | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                     | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Xuân Giang</b>                 |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn: Trang, Thôn Trung, Thôn Mới    | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                     | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>X</b>    | <b>Xã Bản Rịa</b>                    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Bản Rịa                         | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                     | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>XI</b>   | <b>Xã Tân Nam</b>                    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Nà Đát                          | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                     | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>XII</b>  | <b>Xã Nà Khương</b>                  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Khản Nhờ                        | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại                     | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |

| Số TT       | Mức xác định          | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------------|-----------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>XIII</b> | <b>Xã Hương Sơn</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Xuân Thành       | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại      | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>XIV</b>  | <b>Xã Xuân Minh</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Minh Sơn         | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại      | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |
| <b>XV</b>   | <b>Xã Tiên Nguyên</b> |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn Tân Tiến         | 2      | 47                | 45                              | 44                        | 23                          | 15                    |
| 2           | Các thôn còn lại      | 3      | 31                | 30                              | 25                        | 14                          | 10                    |



**PHỤ LỤC SỐ 10**

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀNG SU PHÌ GIAI ĐOẠN 2020-2024**

*(Kèm theo Quyết định số: 28 /2019/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)*

**Bảng 01. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT    | Tên mốc xác định                                                                                   | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Thị trấn Vinh Quang</b>                                                                         |                |        |                                      |                                                                     |
| 1        | Đường Lâm Đồng: Nhà Thu Liên đến hết nhà nghi Hoàng Anh 2                                          | I              | 1      | 2.540                                | 1.524                                                               |
| 2        | Đường Nguyễn Tất Thành: Từ bưu điện huyện đến nhà bà Trinh (Ngọc Cúc)                              | I              | 1      | 2.540                                | 1.524                                                               |
| 3        | Đường Hoàng Quyến: Nhà bà Đông Quý đến hết đất nhà bà Sen được                                     | I              | 1      | 2.540                                | 1.524                                                               |
| 4        | Đường Nguyễn Tất Thành: Nhà Tân Vân đến hết cổng vào Huyện ủy                                      | I              | 1      | 2.540                                | 1.524                                                               |
| 5        | Đường Lâm Đồng: Nhà ông Nga Tuyên đến hết đất nhà Chùa                                             | I              | 2      | 1.380                                | 828                                                                 |
| 6        | Đường Hoàng Quyến: Nhà Hoa Kim (đầu cầu TT huyện) đến hết nhà ông Cương Dịu (đường rẽ cây xăng cũ) | I              | 2      | 1.380                                | 828                                                                 |
| 7        | Đường Nguyễn Tất Thành: Nhà Liên Khìn và nhà ông Ủy Duyên đến hết nhà Hằng Khuyên                  | I              | 2      | 1.380                                | 828                                                                 |
| 8        | Nhà ông Quý đến hết phòng nông nghiệp và nhà ông Toàn Xuất                                         | I              | 2      | 1.380                                | 828                                                                 |
| 9        | Đường trục chính, đường trục phụ khu đôi vật tư                                                    | I              | 2      | 1.380                                | 828                                                                 |
| 10       | Đường Lâm Đồng: Nhà ông Phúc Hoa đến hết nhà Nguyên Cúc                                            | I              | 2      | 1.380                                | 828                                                                 |

|    |                                                                                                                      |    |   |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|-------|-----|
| 11 | Đường Hoàng Quyển: Nhà ông Tiệp Vàng đến hết nhà ông Đức (nhà Phương Thương cũ)                                      | I  | 2 | 1.380 | 828 |
| 12 | Từ nhà Hùng Nhiều và nhà ông Chu Đức Thắng đến hết Sân vận động                                                      | I  | 2 | 1.380 | 828 |
| 13 | Đường Nguyễn Tất Thành: Nhà Hằng Khuyên đến nhà Bà Minh Khu phố 1                                                    | I  | 2 | 1.380 | 828 |
| 14 | Đường Kim Đồng: Nhà ông Vui Nhu đến hết trường nội trú                                                               | I  | 3 | 970   | 582 |
| 15 | Đường Hoàng Quyển: Nhà Hải Mạnh đến hết đất Huyện Đội                                                                | I  | 3 | 970   | 582 |
| 16 | Đường Nguyễn Trãi: Cầu bê tông nhà Pao Sến đến đập tràn vòng lại đến hết nhà Bà Vân, khu vực nhà công vụ Huyện ủy cũ | II | 2 | 810   | 486 |
| 17 | Trục đường từ giáp nhà ông Cương Dịu đến hết Hội trường Khu phố 4 (cây xăng cũ)                                      | II | 2 | 810   | 486 |
| 18 | Đường Lâm Đồng: Từ giáp nhà Nguyên Cúc đến đường rẽ xuống cầu Bản Luốc                                               | I  | 3 | 970   | 582 |
| 19 | Trục đường nhà Loan Hồng đến hết nhà Vân Sướng (tổ 4)                                                                | II | 2 | 810   | 486 |
| 20 | Đường Tất Thành: Từ giáp đất nhà Bà Minh đến hết đất ông Hoàng Tiến Chung, giáp khe nước (khu 1)                     | II | 2 | 810   | 486 |
| 21 | Phòng Giáo dục đến hết nhà Bà Huyền và đến hết nhà ông Sinh Nhiên                                                    | II | 2 | 810   | 486 |
| 22 | Đường Lê Lợi: Từ ngã ba đường rẽ thi hành án đến hết cổng thoát nước (nhà Chung - Chung)                             | II | 2 | 810   | 486 |
| 23 | Đội thi hành án đến hết nhà Minh Lương (Tổ 2)                                                                        | II | 2 | 810   | 486 |
| 24 | Khu vực phía sau Phòng Kinh tế Hạ tầng và Nhà chùa                                                                   | II | 2 | 810   | 486 |
| 25 | Đường Nguyễn Trãi: Nhà bà Sảng đến hết Trường TTGD Thường xuyên                                                      | II | 2 | 810   | 486 |
| 26 | Trục đường từ giáp đất phòng Nông Nghiệp đến hết nhà Chín Hiền                                                       | II | 2 | 810   | 486 |
| 27 | Trục đường cũ vào Trường Nội trú đến hết nhà ông Quang (Tổ 6)                                                        | II | 2 | 810   | 486 |
| 28 | Từ ngã ba trường dạy nghề đến hết Trường Trung học phổ thông (Cấp III)                                               | II | 2 | 810   | 486 |
| 29 | Đường Lâm Đồng: Đường rẽ xuống cầu Bản Luốc đến đầu cầu số 3                                                         | II | 2 | 810   | 486 |



|    |                                                                                                                                                                                                |     |   |     |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|-----|-----|
| 30 | Đường Hoàng Quyển: Từ huyện đội đến ngã ba đường đi xã Chiến Phố và xã Bản Máy                                                                                                                 | II  | 3 | 600 | 360 |
| 31 | Đường Nguyễn Tất Thành: Từ khe nước nhà ông Thắng đến giáp đất xã Pố Lò                                                                                                                        | II  | 3 | 600 | 360 |
| 32 | Đường Lê Lợi: Từ nhà bà Khuê (giáp cống) đến hết Đài truyền hình mới                                                                                                                           | II  | 3 | 600 | 360 |
| 33 | Trục đường từ nhà Hùng Hà đến nhà ông Vàng Thơm và đến hết nhà Bà Nhưong (Tổ 2)                                                                                                                | II  | 3 | 600 | 360 |
| 34 | Đường rẽ xuống cầu cứng đi hết nhà Dũng Nái (đường đi Bản Luốc - Sán Sả Hồ)                                                                                                                    | II  | 3 | 600 | 360 |
| 35 | Trục đường từ nhà Hà Phở kéo dọc theo suối đến hết nhà ông Thanh (Tổ 1)                                                                                                                        | II  | 3 | 600 | 360 |
| 36 | Trục đường từ nhà ông Seng đến hết nhà ông Sơn Trang (Tổ 1)                                                                                                                                    | III | 2 | 490 | 294 |
| 37 | Trục đường từ nhà ông Sài đến hết nhà Trường Giang (cả trên và dưới) (Tổ 2)                                                                                                                    | III | 2 | 490 | 294 |
| 38 | Từ Hội trường khu 4 theo đường bê tông đến hết nhà Bà Hiền, đường bê tông xuống dưới truyền hình cũ, đường lên nhà ông Duy Lan và phía trong hội trường khu 4 khu vực nhà: Mấy Xanh - hai nhạt | III | 2 | 490 | 294 |
| 39 | Sau UBND thị trấn Vinh Quang đến hết điểm nối đường đi xã Pố Lò                                                                                                                                | III | 2 | 490 | 294 |
| 40 | Ngã tư đôi truyền hình mới đến hết nhà ông Vân (vành đai khu giãn dân) và từ ngã tư đến hết nhà ông Dậu                                                                                        | III | 2 | 490 | 294 |
| 41 | Đường Hoàng Quyển: Từ ngã ba đường đi xã Chiến Phố và xã Bản Máy đi phí huyện Xín Mần 500 m và đi xã Chiến Phố và đi xã Bản Máy 500 m                                                          | III | 2 | 490 | 294 |
| 42 | Đường cứu hộ, cứu nạn Vinh Quang-Chiến Phố (cách đập tràn 50 m theo đường bê tông mới đến nhà bà Thên Thị Tâm (Tổ 2)                                                                           | III | 2 | 490 | 294 |
| 43 | Trục đường từ nhà bà Dương Thị Mấy đến hết đất nhà ông Biên Hường (thôn Quang Tiến)                                                                                                            | III | 2 | 490 | 294 |
| 44 | Các vị trí còn lại trong thị trấn Vinh Quang                                                                                                                                                   | III | 3 | 360 | 216 |

**Bảng 02. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT     | Mốc xác định                                                                              | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Thông Nguyên</b>                                                                    |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Nhà Ông Đựng vòng quanh khu vực chợ đến đầu cầu treo thôn Bản Giàng vòng tới cổng UBND xã | III                     | 1      | 430                                  | 258                                                                 |
| 2         | Nhà Bà Thuận đến khe nhà Hương Ôn (Qua cây xăng)                                          | III                     | 1      | 430                                  | 258                                                                 |
| 3         | Đầu cầu cứng đi qua bưu điện xã đến hết đất trường PTCS                                   | III                     | 1      | 430                                  | 258                                                                 |
| 4         | Từ Suối Nậm Khoà đến hết khe Chiềm - Hin - Đổ                                             | II                      | 3      | 310                                  | 186                                                                 |
| 5         | Từ khe cạn nhà Hương Ôn đến hết nhà bà Thảo (đi km 17 BQ-XM)                              | II                      | 3      | 310                                  | 186                                                                 |
| 6         | Từ cầu treo thôn Bản Giàng (quán ông Tuyên Hình) đến nhà Nghiêu Hạnh                      | III                     | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 7         | Từ khe Chiềm - Hin - Đổ đến đầu cầu treo Panhou (khu du lịch sinh thái)                   | III                     | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 8         | Cầu treo Panhou đến hết nhà Dương Phương (thôn Làng Giang)                                | III                     | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 9         | Các khu vực còn lại                                                                       | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Xã Nậm Ty</b>                                                                          |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Từ nhà ông Siếu đến hết nhà bà Định Thu                                                   | 1                       | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2         | Từ ngã ba đường rẽ đi Bản Péo đến nhà Quang Hạnh                                          | 1                       | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 3         | Từ tiếp giáp nhà bà Định Thu đến khe suối giáp UBND xã                                    | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4         | Từ cổng trời Km17 đến khu vực ngã ba đường rẽ đi xã Thông Nguyên                          | 2                       | 2      | 90                                   | 54                                                                  |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                                                                                  | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 5     | Từ khe suối qua UBND xã đến Trạm truyền hình đến cầu Km 26                                                                                                    | 3                       | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 6     | Đường rẽ đi Thông Nguyên đi hết đất nhà văn hóa cộng đồng thôn Tân Xà Phìn                                                                                    | 3                       | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 7     | Các khu vực còn lại                                                                                                                                           | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| III   | <b>Xã Nậm Dịch</b>                                                                                                                                            |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1     | Từ Nhà ông Cát đến hết nhà Chấn Nga                                                                                                                           | II                      | 3      | 310                                  | 186                                                                 |
| 2     | Từ Trạm hạ thế (giáp nhà ông Thắng) đến đường đi thôn Tráng Lai (đường rẽ cầu cứng đi xã Bản Luốc)                                                            | III                     | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 3     | Từ ngã ba đường vào chợ đến nhà Sinh Tương                                                                                                                    | III                     | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 4     | Từ nhà ông Chấn đến nhà ông Vương Văn Tân                                                                                                                     | III                     | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 5     | Từ khu vực đằng sau chợ Nậm Dịch, đường vào trường tiểu học và trung học, khu vực trạm truyền hình; khu vực nhà thương mại, dịch vụ đến khu vực nhà ông Thiên | 3                       | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 6     | Các khu vực còn lại                                                                                                                                           | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| IV    | <b>Xã Nam Sơn</b>                                                                                                                                             |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1     | Từ đập tràn đến đường rẽ cầu treo (thôn Seo Phìn) khu vực UBND xã đến đường rẽ đi thôn 5 Nậm Ai                                                               | 1                       | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2     | Khu vực đằng sau chợ Nam Sơn                                                                                                                                  | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3     | Các khu vực còn lại                                                                                                                                           | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| V     | <b>Xã Hồ Thầu</b>                                                                                                                                             |                         |        |                                      |                                                                     |

| Số TT      | Mốc xác định                                                                                        | Loại đường phố/<br>Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1          | Từ cầu sắt đến hết đường giải nhựa                                                                  | 1                          | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2          | Từ đường bê tông, giáp đường nhựa đến hết khu vực UBND xã mới                                       | 2                          | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3          | Các khu vực còn lại                                                                                 | 2                          | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Tân Tiến</b>                                                                                  |                            |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Đầu cầu số 3 đến đầu cầu số 5 đường Bắc Quang - Xín Mần (hai bên đường)                             | 1                          | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2          | Từ đập hồ treo thôn Bản Qua 1 đến trụ sở UBND xã, đường vào trường THCS, Trạm y tế xã               | 1                          | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 3          | Ngã ba đường đi Túng Sán đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Than                                      | 1                          | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 4          | Từ cổng Trạm y tế dọc theo đường bê tông đến khe Lũng Khum thôn Bản Qua 2                           | 1                          | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 5          | Cách cầu số 5 (100 m) đến đập hồ treo thôn Bản Qua 1                                                | 2                          | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 6          | Khu vực đằng sau Chợ và Trường tiểu học                                                             | 2                          | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 7          | Ngã ba đường rẽ đi thôn Nậm Than (cách 50 m) dọc theo trục đường Quốc lộ 4Đ đến hết đất xã Túng Sán | 2                          | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 8          | Các khu vực còn lại                                                                                 | 2                          | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>VII</b> | <b>Xã Tụ Nhân</b>                                                                                   |                            |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Khu vực cầu cống (tính từ khe nước đất hộ ông Lìu Văn Sài đến hết nhà ông Cháng Văn Chính)          | 1                          | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2          | Từ nhà cung giao thông đến Trạm truyền hình xã                                                      | 1                          | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 3          | Giáp Trường cấp 3 mới đến đường rẽ xuống bãi rác, hết đất nhà ông Thương                            | 2                          | 1      | 100                                  | 60                                                                  |



| Số TT       | Mốc xác định                                                                                                                                                                                                          | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 4           | Từ ngã ba đường bê tông đi xã Bản Luốc (từ giáp đất hộ ông Lò Văn Cui) dọc theo đường bê tông đi cầu treo Km 7 đến hết đất xã Tụ Nhân                                                                                 | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 5           | Các khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                   | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Chiến Phố</b>                                                                                                                                                                                                   |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Khu vực chợ Mỏ Phìn (tính từ Hạt giao thông đến Cầu suối đỏ)                                                                                                                                                          | 1                       | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2           | Từ nhà Mai Văn Nhà đến hết nhà Tám Nụ                                                                                                                                                                                 | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3           | Các khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                   | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Thành Tín</b>                                                                                                                                                                                                   |                         |        | -                                    | -                                                                   |
| 1           | Khu vực trung tâm xã (từ nhà làm việc Đoàn Kinh tế 313 (Đội sản xuất số 5) đến trụ sở Trạm y tế xã); khu vực chợ mốc 227 (tính từ nhà Thèn Minh Tâm qua chợ và trạm Kiểm sát biên phòng đến nhà ông Hoàng Chín Minh). | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2           | Các khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                   | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>X</b>    | <b>Xã Pố Lồ</b>                                                                                                                                                                                                       |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Khu vực trung tâm xã (từ hộ ông Lù Văn Thành theo đường bê tông đến UBND xã Pố Lồ).                                                                                                                                   | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2           | Từ giáp đất TT Vinh Quang theo trục đường giãn dân đến ngã ba Vinh Quang - Pố Lồ- Đản Ván (cách ngã ba 100m)                                                                                                          | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3           | Khu vực trung tâm chợ ngã ba đường Pố Lồ - Thành Tín - Thèn Chu Phìn (cách ngã ba 100m)                                                                                                                               | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4           | Các khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                   | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |



| Số TT       | Môc xác định                                                                                                                                                  | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>XI</b>   | <b>Xã Bản Páo</b>                                                                                                                                             |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Khu vực trung tâm xã (từ nhà ông Dương Văn Nhà đến nhà ông Giàng Seo Tánh).                                                                                   | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2           | Các khu vực còn lại                                                                                                                                           | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>XII</b>  | <b>Xã Nàng Đôn</b>                                                                                                                                            |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Khu vực Trung tâm xã (từ nhà ông Xin Văn Thành theo đường bê tông đến UBND xã và đến hết Xưởng rượu thóc Nàng Đôn) (thôn Cóc Be)                              | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2           | Các khu vực còn lại                                                                                                                                           | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Ngâm Đăng Vải</b>                                                                                                                                       |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Từ cầu số 5 theo tỉnh lộ 177 (Bắc Quang - Xín Mần) đến cầu cứng km 7 tỉnh lộ 177                                                                              | 1                       | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2           | Khu vực Trung tâm xã (từ trường Tiểu học Ngâm Đăng Vải đến nhà ông Vương Văn Inh); khu vực cầu số 5 (cách cầu 50m) dọc theo đường bê tông đến cầu cứng Pắc Và | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3           | Các khu vực còn lại                                                                                                                                           | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>XIV</b>  | <b>Xã Bản Luốc</b>                                                                                                                                            |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Khu vực Trung tâm xã (từ nhà ông Phan Văn Chảm đến nhà ông Đặng Văn Rai)                                                                                      | 1                       | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2           | Từ giáp đất xã Tụ Nhân dọc theo đường bê tông đến cầu treo Km 7                                                                                               | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3           | Các khu vực còn lại                                                                                                                                           | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |

| Số TT      |                                                                                            | Mốc xác định | Loại đường phố/ Khu vực | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>XV</b>  | <b>Xã Nậm Khòa</b>                                                                         |              |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Khu vực Trung tâm xã (từ cầu Tràn, ngã ba suối Nậm Khòa đến trụ sở UBND xã + 150m)         |              | 1                       | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2          | Từ giáp cầu Tràn (ngã ba suối Nậm Khòa) dọc theo trục đường bê tông đến hết đất xã Nam Sơn |              | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3          | Các khu vực còn lại                                                                        |              | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>XVI</b> | <b>Các xã còn lại</b>                                                                      |              |                         |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Khu trung tâm của các xã                                                                   |              | 2                       | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2          | Các khu vực còn lại                                                                        |              | 2                       | 3      | 80                                   | 48                                                                  |

**Bảng 03. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT      | Môc xác định                      | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|------------|-----------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thị trấn Vinh Quang</b>        |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các tổ dân phố, thôn của thị trấn | 1      | 61                | 56                              | 57                        | 26                          | 17                    |
| <b>II</b>  | <b>Xã Thông Nguyên</b>            |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Khu chợ                      | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2          | Các vị trí còn lại                | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>III</b> | <b>Xã Nậm Ty</b>                  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Nậm Ty                       | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2          | Các vị trí còn lại                | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Bản Páo</b>                 |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn Bản Páo                      | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2          | Các vị trí còn lại                | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>V</b>   | <b>Xã Nậm Dịch</b>                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn 10- Khu phố                  | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2          | Các vị trí còn lại                | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Nam Sơn</b>                 |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn 1 Lê Hồng Phong              | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2          | Các vị trí còn lại                | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |

| Số TT       |  | Môc xác định          | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------------|--|-----------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>VII</b>  |  | <b>Xã Hồ Thầu</b>     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           |  | Thôn Tân Minh         | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           |  | Các vị trí còn lại    | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>VIII</b> |  | <b>Xã Nậm Khòa</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           |  | Thôn Vinh Quang       | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           |  | Các vị trí còn lại    | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>IX</b>   |  | <b>Xã Bản Luốc</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           |  | Thôn Bản Luốc         | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           |  | Các vị trí còn lại    | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>X</b>    |  | <b>Xã Tụ Nhân</b>     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           |  | Thôn Bản Cậy          | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           |  | Các vị trí còn lại    | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XI</b>   |  | <b>Xã Chiến Phố</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           |  | Thôn Chiến Phố Thượng | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           |  | Các vị trí còn lại    | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XII</b>  |  | <b>Xã Bản Máy</b>     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           |  | Thôn Bản Máy          | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           |  | Các vị trí còn lại    | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XIII</b> |  | <b>Xã Bản Phụng</b>   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |

| Số TT        | Mốc xác định            | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|--------------|-------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 1            | Thôn Tô Meo             | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XIV</b>   | <b>Xã Thành Tín</b>     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Tả Chải            | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XV</b>    | <b>Xã Thèn Chu Phìn</b> |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Nậm Dế             | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XVI</b>   | <b>Xã Pố Lồ</b>         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Cóc Có             | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XVII</b>  | <b>Xã Đản Ván</b>       |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Lũng Nàng          | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XVIII</b> | <b>Xã Tân Tiến</b>      |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Bản Qua 2          | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XIX</b>   | <b>Xã Túng Sán</b>      |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn 3 Khu Chủ Sán      | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |



| Số TT        | Mốc xác định            | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|--------------|-------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XX</b>    | <b>Xã Ngâm Đăng Vài</b> |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Ngâm Đăng Vài 2    | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XXI</b>   | <b>Xã Bản Nhùng</b>     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Na Nhung           | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XXII</b>  | <b>Xã Tả Sứ Choóng</b>  |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Hóa Chéo Phìn      | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XXIII</b> | <b>Xã Sán Sả Hồ</b>     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Hạ A               | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XXIV</b>  | <b>Xã Pờ Ly Ngài</b>    |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Chàng Cháy         | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XXV</b>   | <b>Xã Nàng Đôn</b>      |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn Cốc Be             | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các vị trí còn lại      | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |

## PHỤ LỤC SỐ 11

### GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XÍN MÀN GIAI ĐOẠN 2020-2024

(Kèm theo Quyết định số: 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

#### Bảng 1. ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| Số TT | Mức xác định                                                                                                                    | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| I     | Thị trấn Cốc Pài                                                                                                                |                |        |                                      |                                                                     |
|       | Đường Trần Phú                                                                                                                  |                |        |                                      |                                                                     |
| 1     | Đoạn từ ngã 3 đi trường Nội trú đất nhà sát Đội quản lý đô thị, đối diện đất hộ bà Hoa (Quang) đến Km 0 hết đất ông Hùng (Thơm) | I              | 1      | 1.820                                | 1.092                                                               |
| 2     | Ngõ 1, đoạn đường từ giáp đất Hạt kiểm lâm đến hết đất hộ ông Phù (Lan)                                                         | I              | 3      | 650                                  | 390                                                                 |
| 3     | Ngõ 2, đoạn đường bê tông chợ Cốc Pài từ đất hộ ông Thịnh (Quỳnh) đến hết đất hộ ông Thắng (Ngà)                                | I              | 2      | 950                                  | 570                                                                 |
| 4     | Đoạn từ ngã 3 đi trường Nội trú đối diện với đất bà Hoa (Quang) đến đầu cầu (Cứng) Cốc Pài                                      | II             | 2      | 490                                  | 294                                                                 |
| 5     | Đoạn từ cầu (Cứng) Cốc Pài đến đầu cầu treo Cốc Pài (cũ)                                                                        | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
| 6     | Đoạn từ ngã 3 đường từ đất ông Hùng (Văn hóa) đến hết phía sau Bến xe                                                           | III            | 2      | 290                                  | 174                                                                 |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                                                | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | khách                                                                                                                       |                |        |                                      |                                                                     |
| 7     | Đường từ đất ông Điệp (Chi cục Thuế) đến hết khu quy hoạch dân cư                                                           | III            | 2      | 290                                  | 174                                                                 |
|       | <b>Đường Minh Khai</b>                                                                                                      |                |        |                                      |                                                                     |
| 8     | Đoạn từ ngã 3 Cửa hàng thương mại tại Km 0 đến Ngã 4 Quốc lộ 4D (đi thôn Cốc Coọc)                                          | II             | 1      | 820                                  | 492                                                                 |
| 9     | Ngõ 1 đoạn đường bê tông ngã 3 từ đất ông Luận (Loan) đến hết đất Trường TTGD Thường Xuyên                                  | I              | 3      | 650                                  | 390                                                                 |
| 10    | Đoạn từ ngã 4 Quốc lộ 4D (đi thôn Cốc Coọc) đến hết đất Trung tâm dạy nghề (cũ) giáp đất hộ bà Tin                          | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
| 11    | Đoạn từ đất hộ bà Tin giáp đất Trung tâm dạy nghề (Cũ) đến đất thôn Cốc Pú, xã Nàn Ma                                       | III            | 3      | 210                                  | 126                                                                 |
|       | <b>Đường Lê Duẩn</b>                                                                                                        |                |        |                                      |                                                                     |
| 12    | Đoạn từ ngã 3 Cửa hàng thương mại Km 0 giáp đất ông Hùng (Thơm) đến hết đất hộ ông Thả (Thủy) ngã 3 Bệnh viện đa khoa huyện | I              | 1      | 1.820                                | 1.092                                                               |
| 13    | Ngõ 1 từ ngã 3 đối diện nhà ông Khởi (Phượng) đến hết đất phòng Tài chính - Kế hoạch                                        | III            | 1      | 470                                  | 282                                                                 |
| 14    | Ngõ 2, đường xuống trường Mầm Non Hoa Sen: Từ giáp đất hộ ông Cường (Loan) đến giáp đất hộ ông Sơn (Liên)                   | III            | 1      | 470                                  | 282                                                                 |
| 15    | Đoạn từ đất hộ ông Sơn (Liên) đến hết đất hộ ông Ngán, từ đất hộ ông Tin (Cọt) đến hết đất hộ ông Quân (Hương)              | III            | 2      | 290                                  | 174                                                                 |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                               | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 16    | Ngõ 3, đường sau nhà Văn hoá: Từ giáp đất hộ ông Khánh (Xuân) đến hết đất ông Chi (Luu)                    | I              | 3      | 650                                  | 390                                                                 |
| 17    | Trục đường Cốc Pải - Nà chì: Từ ngã 3 Trường Nội trú đất hộ ông Quý (Huyền) đến hết đất hộ ông Quyết (Kim) | III            | 1      | 470                                  | 282                                                                 |
| 18    | Trục đường từ giáp đất hộ ông Quyết (Kim) đến cầu xã Bản Ngò                                               | I              | 3      | 650                                  | 390                                                                 |
| 19    | Trục đường bậc xuống Trường Nội trú: Từ đất hộ ông Thắng (Biên) đến hết đất hộ ông Bình (Điêng)            | III            | 1      | 470                                  | 282                                                                 |
| 20    | Ngõ 3: Đường sau nhà Văn hóa: Từ giáp đất ông Công (Nga) đến hết đất ông Thi (Xuân)                        | I              | 3      | 650                                  | 390                                                                 |
|       | <b>Đường Đăng Thùy Trâm</b>                                                                                |                |        |                                      |                                                                     |
| 21    | Trục đường từ ngã 3 phòng Giáo dục: Từ đất ông Vinh (Hằng) đến hết đất hộ ông Toàn (Hạnh)                  | III            | 1      | 650                                  | 390                                                                 |
| 22    | Trục đường từ ngã 3 phòng Giáo dục: Từ đất ông Vinh (Hằng) đến hết đất hộ ông Thèn Văn Đức                 | III            | 1      | 470                                  | 282                                                                 |
| 23    | Đường từ giáp đất hộ ông Thịnh (Thủy) đi hết đường bê tông (phía trên kè Bệnh viện đa khoa)                | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
| 24    | Trục đường từ đất phòng Dân số đến hết đất khu tập thể Bệnh viện                                           | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
|       | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>                                                                                   |                |        |                                      |                                                                     |
| 25    | Trục đường từ ngã 3 Cửa hàng xăng dầu XNXL Hoàng Long đến ngã 4 sân vận động (đi thôn Cốc Coọc)            | I              | 2      | 950                                  | 570                                                                 |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                                                    | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 26    | Ngõ 1, đường bê tông vào đến Trụ sở Công an huyện                                                                               | III            | 1      | 470                                  | 282                                                                 |
| 27    | Ngõ 2, đường vào trụ sở BCH quân sự huyện đến hết đất Tòa án nhân dân huyện.                                                    | III            | 1      | 470                                  | 282                                                                 |
| 28    | Ngõ 3, đường bê tông từ ngã 3 vào trường THCS Liên Việt đến hết đất bà Nhung (Truyền)                                           | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
| 29    | Trục Đường từ ngã 4 Quốc lộ 4D (thôn Cốc Coọc) đi xã Nàn Ma đến ngã ba rẽ xuống trụ sở tổ 4                                     | III            | 1      | 470                                  | 282                                                                 |
| 30    | Trục Ngã ba rẽ xuống trụ sở tổ 4 đến Km1 đường Cốc Pài - Nàn Ma                                                                 | II             | 4      | 240                                  | 144                                                                 |
| 31    | Đường Cốc Pài - Nàn Ma từ Km1 đi xã Nàn Ma đến giáp xã Nàn Ma                                                                   | IV             | 2      | 130                                  | 78                                                                  |
|       | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>                                                                                                         |                |        |                                      |                                                                     |
| 32    | Trục đường từ ngã 3 Đài viễn thông (Cửa hàng thương mại) đến ngã 4 đường Y tế và UBND thị trấn Cốc Pài                          | I              | 2      | 950                                  | 570                                                                 |
| 33    | Trục đường từ đất hộ ông Vũ (Vui) đến giáp Giếng nước đến hết Ngã ba đường rẽ đi TT Cốc Pài                                     | III            | 1      | 470                                  | 282                                                                 |
| 34    | Trục đường từ ngã 3 đài Truyền thanh - TH đến ngã 3 Đền Thần Hoàng (Đường Sân vận động đi xã Nàn Ma, nối vào đường Nguyễn Trãi) | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
| 35    | Ngõ 1 đường từ ngã 3 đài Truyền thanh -TH đến nghĩa trang Liệt sỹ                                                               | IV             | 1      | 220                                  | 132                                                                 |
| 36    | Trục đường bê tông từ ngã 3 (Đối diện hộ ông Lù Chúng Long) đến hết đất hộ ông Chiến (Châu)                                     | IV             | 3      | 120                                  | 72                                                                  |



| Số TT | Mốc xác định                                                                                                     | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | <b>Đường Bà Triệu</b>                                                                                            |                |        |                                      |                                                                     |
| 37    | Trục đường từ ngã 3 Đài Truyền thanh – Truyền hình đi Nhà văn hóa Tổ 4 đến ngã 3 đường Sân vận động đi xã Nàn Ma | I              | 3      | 650                                  | 390                                                                 |
|       | <b>Đường Chu Văn An</b>                                                                                          |                |        |                                      |                                                                     |
| 38    | Trục đường bê tông khu san ủi (7 triệu) tính từ đất bà Hoa (Quang) đến hết đất hộ ông Chinh (Đoạt)               | I              | 3      | 650                                  | 390                                                                 |
| 39    | Trục đường ngã 4 (Đường Y tế và UBND thị trấn Cốc Pài) đến hết đất trạm Y tế thị trấn Cốc Pài                    | II             | 2      | 490                                  | 294                                                                 |
| 40    | Đoạn giáp đất Trạm y tế xuống đến Quốc lộ 4D                                                                     | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
| 41    | Đường nối vào (Đoạn Trạm y tế) đến Quốc lộ 4D đến đất ông Ly Chúng Phong thôn Vũ Khí                             | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
| 42    | Trục đường bê tông từ ngã 3 (Đối diện hộ ông Chung Mừng) đến hết đất hộ ông Ly Chúng Thanh                       | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
|       | <b>Đường Lê Lợi</b>                                                                                              |                |        |                                      |                                                                     |
| 43    | Trục đường từ ngã 4 đường (Trạm Y tế và UBND thị trấn Cốc Pài) đến trung tâm thôn Vũ Khí                         | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
| 44    | Đường từ ngã 3 vào Nhà văn hóa thôn Vũ Khí đến hết đất hộ ông Chương (Địa chính)                                 | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
|       | <b>Đường Kim Đồng</b>                                                                                            |                |        |                                      |                                                                     |
| 45    | Đường Cốc Pài đi trường PTDT Nội trú: Từ giáp đất nhà sắt Đội quản lý đô                                         | I              | 2      | 950                                  | 570                                                                 |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                                 | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | thị đến ngã 3 đường Cốc Pài đi Nà Chì                                                                        |                |        |                                      |                                                                     |
| 46    | Ngõ 1, đoạn đường từ ngã 3 Trạm hạ thế rẽ xuống cầu treo Na lan                                              | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
| 47    | Ngõ 2, đoạn đường bê tông sau Trường Tiểu học đến đất trường THPT huyện                                      | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
| 48    | Ngõ 2a, đoạn đường từ đất Trung tâm Bồi dưỡng chính trị đi hết khu dân cư phía sau trường PTDT Nội Trú huyện | II             | 3      | 360                                  | 216                                                                 |
|       | <b>Đường Bế Văn Đàn</b>                                                                                      |                |        |                                      |                                                                     |
| 49    | Đoạn đường Cốc Pài - Nàn Ma (km 4) từ ngã 3 thôn Cốc Pú đến Nhà văn hóa thôn Suối Thầu                       | IV             | 2      | 130                                  | 78                                                                  |
| 50    | Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Suối Thầu đất hộ ông Vàng Chấn Lìn thôn Súng Sảng                                   | IV             | 2      | 130                                  | 78                                                                  |
| 51    | Ngõ 3 từ ngã 3, km 1 Quốc lộ 4D đến cổng thôn Súng Sảng                                                      | IV             | 2      | 130                                  | 78                                                                  |
| 52    | Đoạn từ cổng thôn Súng Sảng (đất ông Sùng Kháy Sắn) đến Nhà văn hóa thôn Súng Sảng                           | IV             | 2      | 130                                  | 78                                                                  |
| 53    | Đường từ cổng thôn Súng Sảng đi thôn Na Pan đến giáp đất thôn Lùng Vai, xã Nàn Ma                            | IV             | 2      | 130                                  | 78                                                                  |
| 54    | Đoạn từ ngã 3 đường bê tông giáp đất ông Trung (Huyền) đến Trạm vi ba                                        | IV             | 2      | 130                                  | 78                                                                  |
| 55    | Đoạn từ ngã ba giáp đất ông Trung (Huyền) đến hết đất ông Trần Văn Đức                                       | IV             | 2      | 130                                  | 78                                                                  |
| 56    | Các vị trí còn lại trong khu vực thôn Cốc Pài và tổ 1, 2, 3, 4                                               | IV             | 3      | 120                                  | 72                                                                  |

**Bảng 2. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT     | Môc xác định                                                                                                       | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xã Nàn Ma</b>                                                                                                   |                |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Trục đường Quốc lộ Xín Mần - Bắc Hà: Từ Trạm thu phát lại truyền thanh truyền hình đến cổng Trường tiểu học Nàn Ma | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2         | Trục đường từ giáp đất thị trấn Cốc Pài đến Trạm thu phát lại truyền thanh truyền hình                             | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3         | Trục đường giáp đất từ cổng Trường Tiểu Học đến hết đất xã Nàn Ma giáp với huyện Bắc Hà                            | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4         | Trục đường nối từ đường bê tông đi thôn Nàn Ma rẽ đi đến điểm trường thôn Nàn Lý                                   | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 5         | Trục đường từ Trung tâm xã đi thôn La Chí Chải                                                                     | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 6         | Trục đường từ ngã 3 rẽ vào trung tâm thôn Cốc Pú                                                                   | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 7         | Đường bê tông nối từ đường đi thôn Nàn Lý đi qua khu di tích đến đường nhựa đi Bắc Hà                              | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 8         | Tuyến đường thôn Na Pan của thị trấn đi thôn Lũng Vai                                                              | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 9         | Tuyến đường từ bãi rác đi thôn Nàn Lũng                                                                            | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 10        | Các khu vực còn lại                                                                                                | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Xã Pà Vây Sủ</b>                                                                                                |                |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Trục đường nhựa từ cổng Trường cấp II đến Trụ sở UBND xã Pà                                                        | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |

| Số TT | Mốc xác định                                                                             | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | Vây Sủ                                                                                   |                |        |                                      |                                                                     |
| 2     | Trục đường nhựa từ giáp đất xã Chí Cà (đường Cốc Pài - Pà Vây Sủ) đến cổng trường cấp II | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3     | Trục đường từ Trụ sở UBND đến hết đất xã Pà Vây Sủ giáp với xã Chí Cà                    | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| 4     | Trục đường từ Trụ sở UBND xã đi thôn Khẩu Sín đến mốc 172                                | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| 5     | Trục từ ngã ba thôn Seo Lử Thềm đi thôn Thảo Chư Ván                                     | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| 6     | Các khu vực còn lại                                                                      | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| III   | Xã Chí Cà                                                                                |                |        |                                      |                                                                     |
| 1     | Trục đường từ cổng Trường cấp II đến Trụ sở UBND xã                                      | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2     | Trục đường từ ngã 3 Chí Cà - Thèn Phàng đến cổng Trường cấp II                           | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3     | Trục đường từ giáp với xã Thèn Phàng đến giáp với xã Pà Vây Sủ                           | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4     | Trục đường từ trụ sở UBND xã đến Trụ sở thôn Bản Phố                                     | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 5     | Trục đường từ Trụ sở thôn Bản Phố đến giáp xã Pà Vây Sủ                                  | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 6     | Đường từ trụ sở UBND xã đi thôn Xóm Mới                                                  | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 7     | Đường từ trụ sở UBND xã đi mốc 188                                                       | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 8     | Trục đường từ ngã ba trường cấp II đến nhà ông Đào Thanh Trà                             | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 9     | Các khu vực còn lại                                                                      | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| IV    | Xã Xín Mần                                                                               |                |        |                                      |                                                                     |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                           | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1     | Trục đường từ ngã 3 Xín Mần - Chí Cà đi xã Thèn Phàng đến giáp đất Thèn Phàng                          | III            | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 2     | Trục đường từ ngã 3 trung tâm xã (Hộ ông Chiến) đến hết khu đất chợ                                    | III            | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 3     | Khu đất vòng quanh chợ Xín Mần                                                                         | III            | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 4     | Trục đường từ ngã 3 trung tâm xã (Hộ ông Chiến) đi qua trường Nội trú đến nhà ông Thanh                | III            | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 5     | Trục đường từ nhà ông Thanh đến cầu Tả Mù Cán                                                          | I              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 6     | Trục đường từ cầu tả Mù Cán đến cửa khẩu Đô Long (Mốc 198)                                             | III            | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 7     | Trục đường từ ngã 3 trung tâm xã (hộ ông Chiến) đi đến đầu đường bê tông xuống đoàn kinh tế quốc phòng | III            | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 8     | Trục đường từ đầu đường bê tông xuống đoàn kinh tế quốc phòng đi đến hết đất Trường cấp 3              | III            | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 9     | Trục đường từ hết đất trường cấp 3 đi đến ngã 3 đường Xín Mần - Chí Cà                                 | I              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 10    | Trục đường bê tông xuống đoàn kinh tế quốc phòng, đi xuống đến đường Quốc lộ                           | I              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 11    | Trục đường từ ngã 3 trung tâm xã - đi xã Chí Cà đến giáp đất xã Chí Cà                                 | I              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 12    | Trục đường từ ngã 3 vào Trường Mầm non và THCS đến hết đất trường THCS                                 | III            | 3      | 190                                  | 114                                                                 |



| Số TT | Môc xác định                                                                                   | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 13    | Trục đường từ ngã 3 đường rẽ lên UBND xã đi vào Biên phòng đến trụ sở UBND xã                  | III            | 3      | 190                                  | 114                                                                 |
| 14    | Trục đường từ ngã 3 Quán Dín Ngài đến vách đá giáp địa phận đất xã Nàn Sỉn                     | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 15    | Các khu vực còn lại                                                                            | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| V     | <b>Xã Nàn Sỉn</b>                                                                              |                |        |                                      |                                                                     |
| 1     | Trục đường trung tâm xã từ cổng Trường cấp II đến ngã ba đi thôn Đông Lợi                      | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2     | Trục đường từ giáp ngã ba Xín Mần đến Trụ sở thôn Ma Dỷ Vàng,                                  | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 3     | Trục đường từ ngã 3 Ma Dỷ Vàng đi thôn Péo Suôi Ngài đến giáp đất Bản Máy                      | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 4     | Trục đường từ giáp ngã ba đi thôn Đông Lợi đi thôn Xà Chải trụ sở thôn                         | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 5     | Các khu vực còn lại                                                                            | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| VI    | <b>Xã Thèn Phàng</b>                                                                           |                |        |                                      |                                                                     |
| 1     | Trục đường từ đầu cầu cứng Cốc Pài đến hết Km 5                                                | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2     | Trục đường từ đầu cầu cứng Cốc Pài đến giáp đất xã Chí Cà                                      | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 3     | Trục đường từ Km 5 đến hết Km 13 từ mép đường sang mỗi bên 30 m (Tuyến Cốc Pài - Hoàng Su Phì) | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4     | Trục đường Trung tâm xã đã quy hoạch                                                           | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |

| Số TT | Mốc xác định                                                                                                          | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 5     | Trục đường từ đầu Km 14 đến đầu Km 15 (trung tâm Km 26)                                                               | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 6     | Trục đường từ Km 15 đến giáp đất xã Bản Dú (Thác bay)                                                                 | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 7     | Trục đường ngã 3 Km 30 đi Cửa khẩu Mốc 5 đến Ngã 3 Khâu Táo đi xã Bản Dú (hộ bà Chính)                                | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| 8     | Trục đường từ ngã 3 thôn Khâu Táo (hộ bà Chính) đến giáp đất xã Bản Dú                                                | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 9     | Trục đường từ ngã ba Khâu Táo (hộ bà Chính) đến ngã ba hộ ông Khánh giáo viên đi thôn Pồ Cồ                           | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 10    | Trục đường từ ngã ba thôn Pồ Cồ hộ ông Khánh giáo viên ven theo tuyến đường xã Xín Mần đến hộ ông Bính                | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 11    | Trục đường từ ngã 3 vào thôn Lùng Cháng đến trụ sở thôn Lùng Cháng                                                    | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 12    | Trục đường từ ngã ba vào UBND xã đến giáp đất trụ sở UBND xã                                                          | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 13    | Trục đường từ ngã 3 thôn Cốc Soọc (theo đường đoàn kết) đến trụ sở UBND xã                                            | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 14    | Trục đường từ ngã 3 tại cổng trường chính của Trường Tiểu học và trường THCS Thèn Phàng đến trường THCS xã Thèn Phàng | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 15    | Từ hộ ông Bính đến khu nhà ông Khuyến (Cổng điểm trường Mầm non và Tiểu học thôn Khâu Tinh).                          | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 16    | Trục đường từ hộ ông Khuyến đi xã Xín Mần đến hết đất Thèn                                                            | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |

| Số TT       | Môc xác định                                                                                       | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|             | Phàng.                                                                                             |                |        |                                      |                                                                     |
| 17          | Trục đường bê tông rộng 3 m (Khu quy tụ dân cư) từ hộ ông Khuyến đến hết đường bê tông hộ ông Kim. | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 18          | Các khu vực còn lại                                                                                | 3              | 2      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Bản Dịu</b>                                                                                  |                |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Trục đường từ thôn Cốc Tùm giáp xã Thèn Phàng đến giáp đường trung tâm xã                          | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2           | Trục đường Trung tâm xã                                                                            | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3           | Trục đường từ đất giáp UBND xã đi cầu Suối Đỏ                                                      | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4           | Trục đường từ Thác bay giáp xã Thèn Phàng đến giáp cầu Suối đỏ                                     | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 5           | Các tuyến đường liên thôn trong xã                                                                 | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 6           | Các khu vực còn lại                                                                                | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Tả Nhìu</b>                                                                                  |                |        |                                      |                                                                     |
| 1           | Trục đường từ cổng trường cấp II đi thôn Nậm Pé đến giáp đất xã Chế Là                             | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2           | Trục đường giáp đất giáp đất xã Cốc Rễ đến cầu giáp UBND xã                                        | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 3           | Trục đường từ ngã ba đường đại đoàn kết đến giáp ngã ba UBND xã                                    | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 4           | Trục đường từ cầu Na Lan thôn Na Lan đến cầu treo Cốc Sọc                                          | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 5           | Trục đường từ giáp đất ông Chi đến hết địa phận xã Tả Nhìu                                         | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 6           | Các trục đường bê tông trong khu hạ sơn thôn Tân Sơn                                               | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |

| Số TT     | Mốc xác định                                                                                                                | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 7         | Đường bê tông từ đầu cầu treo Cốc Sọc đến ngã 3 đường bê tông Tả Nhieu - Cốc Rế                                             | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 8         | Các tuyến đường liên thôn trong xã còn lại                                                                                  | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 9         | Trục đường từ cổng trường cấp II đến Ngã 3 đi Cốc Pài                                                                       | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 10        | Trục giáp ngã ba đi Cốc Pài đến cầu giáp UBND xã (về phía Cốc Rế)                                                           | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 11        | Các khu vực còn lại                                                                                                         | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>IX</b> | <b>Xã Cốc Rế</b>                                                                                                            |                |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Trục đường từ cổng trường cấp II đến ngã 3 nhà ông Sò                                                                       | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2         | Trục đường ngã 3 nhà ông Sò đến khe nước Năm Chiến (về phía Thu tà)                                                         | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 3         | Trục đường từ ngã 3 nhà ông Sò đến ngã ba nhà ông Thiêm                                                                     | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 4         | Trục đường từ ngã 3 nhà ông Thiêm đi Năm Ngà giáp Thôn Na Van xã Tả Nhieu đến hết địa phận xã Cốc Rế                        | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 5         | Trục đường từ cổng trường cấp II đi Cốc Cái đến hết địa phận xã Cốc Rế đường đại đoàn kết (giáp đất thôn Nà Ri xã Tả Nhieu) | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 6         | Trục đường từ Khe Năm Chiến đến Tả Tuông đến hết đất Cốc Rế giáp Thu Tà (đường đi Ngán Chiên)                               | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 7         | Trục đường từ ngã 3 Cốc Đông (ngã 3 Thu Tà) đến hết đất Cốc Rế đến giáp đất Thu Tà                                          | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |

| Số TT     | Môc xác định                                                                                                     | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 8         | Trục đường (Năm Ngà đi thôn Đông Thang) từ đường rẽ đi thôn Đông Thang đến hết đất xã Cốc Rế; giáp đất xã Chế Là | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 9         | Trục đường giáp trạm y tế đến ngã 3 nhà ông Thiêm (đường vành đai trung tâm xã)                                  | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 10        | Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại trên địa bàn xã                                                        | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 11        | Các khu vực còn lại                                                                                              | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>X</b>  | <b>Xã Thu Tà</b>                                                                                                 |                |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Trục đường Trung tâm xã cổng Trường cấp II đến cổng UBND xã                                                      | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2         | Các trục đường liên thôn liên xã                                                                                 | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 3         | Các khu vực còn lại                                                                                              | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>XI</b> | <b>Xã Ngán Chiên</b>                                                                                             |                |        |                                      |                                                                     |
| 1         | Trục đường từ nhà Vàng Thương văn hóa đến cổng nhà lên năm đường đi thôn Hồ Sán                                  | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2         | Trục đường từ nhà Lưu Dũng phố chợ đến trụ sở thôn Bản Rang                                                      | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3         | Trục đường (Ngán Chiên - Trung Thịnh) từ UBND xã đến hết đất xã Ngán Chiên giáp với Trung Thịnh                  | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 4         | Trục đường từ giáp Trường THCS đến Cầu Km 26                                                                     | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 5         | Trục đường (Ngán Chiên-Cốc Rế) từ giáp ngã ba đi Cốc Rế đến hết đất Ngán Chiên giáp đất Thu Tà tính              | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 6         | Trục đường UBND xã đi thôn Hồ Sán từ giáp đất ông Liên Năm                                                       | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |



| <b>Số TT</b> | <b>Mốc xác định</b>                                                                                       | <b>Loại đường phố</b> | <b>Vị trí</b> | <b>Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ</b> | <b>Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|              | đền trụ sở thôn Hồ Sán                                                                                    |                       |               |                                             |                                                                            |
| 7            | Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại                                                                 | 3                     | 1             | 90                                          | 54                                                                         |
| 8            | Các khu vực còn lại                                                                                       | 2                     | 2             | 90                                          | 54                                                                         |
| <b>XII</b>   | <b>Xã Trung Thịnh</b>                                                                                     |                       |               |                                             |                                                                            |
| 1            | Trục đường từ Trụ sở UBND xã - Nàng Đôn đến cổng Trường cấp II                                            | 2                     | 1             | 100                                         | 60                                                                         |
| 2            | Trục đường (Trung Thịnh đi Nàng Đôn) từ giáp cổng Trường cấp II đến hết đất Trung Thịnh giáp xã Nàng Đông | 3                     | 1             | 90                                          | 54                                                                         |
| 3            | Trục đường từ giáp Trụ sở UBND xã Ngán Chiên đến hết đất Trung Thịnh giáp xã Ngán Chiên                   | 3                     | 1             | 90                                          | 54                                                                         |
| 4            | Trục UBND xã - Km26 từ giáp UBND xã đến hết đất Trung Thịnh giáp xã Ngán Chiên                            | 3                     | 1             | 90                                          | 54                                                                         |
| 5            | UBND xã đến Na Tay( Phố Hà II) đường bê tông                                                              | 2                     | 1             | 100                                         | 60                                                                         |
| 6            | Từ trụ sở Na Tay (Phố Hà II) đến cầu Km20 đường đất                                                       | 2                     | 2             | 90                                          | 54                                                                         |
| 7            | Trục đường UBND xã - Thôn Phố Hà II giáp UBND xã đến Trụ sở thôn Phố Hà II                                | 2                     | 2             | 90                                          | 54                                                                         |
| 8            | Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại                                                                 | 3                     | 1             | 90                                          | 54                                                                         |
| 9            | Các khu vực còn lại                                                                                       | 3                     | 2             |                                             |                                                                            |
| <b>XIII</b>  | <b>Xã Chế Là</b>                                                                                          |                       |               |                                             |                                                                            |
| 1            | Trục đường trung tâm xã từ cuối chợ đến Trạm y tế                                                         | 2                     | 1             | 100                                         | 60                                                                         |

| Số TT      | Mốc xác định                                                                                              | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 2          | Trục UBND xã đi thôn Cốc Độ từ giáp UBND xã đến Trụ sở thôn Cốc Độ                                        | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3          | Trục đường đi thôn Khẩu Sín giáp ngã ba đi Khẩu Sín đến Trụ sở thôn Khẩu Sín                              | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| 4          | Trục đường từ ngã 3 - thôn Gì Thàng giáp với ngã ba đến Trụ sở thôn Gì Thàng                              | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| 5          | Trục đường UBND xã đi Năm Dân giáp Trạm y tế đến Cầu treo suối Năm Ong hết đất Chế Là giáp đất xã Năm Dân | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| 6          | Trục đường từ giáp Trung tâm xã đã quy hoạch đến Cầu treo ngã 3 Chế Là - Năm Dân                          | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| 7          | Các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại                                                                | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| 8          | Các khu vực còn lại                                                                                       | 3              | 2      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>XIV</b> | <b>Xã Năm Dân</b>                                                                                         |                |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Từ Km 12 đến Km 14 trục đường tỉnh lộ 178                                                                 | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2          | Từ Km 10 đi bãi Đá cổ                                                                                     | 1              | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 3          | Từ Km 9 đến Km 12 đường tỉnh lộ 178                                                                       | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4          | Đường tỉnh lộ 178 đến đầu cầu treo xã Chế Là                                                              | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 5          | Từ Km 14 đến Km 17 đường tỉnh lộ 178                                                                      | 1              | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 6          | Từ tỉnh lộ 178 đi đến đầu cầu thôn Lũng Cháng                                                             | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 7          | Đường tỉnh lộ 178 đi vào ngã ba thôn Thống Nhất                                                           | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |

| Số TT      | Mốc xác định                                                                     | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 8          | Mở mới đường vành đai tỉnh lộ 178 đi vào khu dưới chợ Tân Sơn                    | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 9          | Các khu vực còn lại                                                              | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>XV</b>  | <b>Xã Bản Ngò</b>                                                                |                |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Trục đường trung tâm xã từ đất Trường tiểu học xã đến hết đất Trạm y tế          | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 2          | Trục đường từ ngã 3 UBND xã đi thôn Táo Thượng đến hết trường Trung học cơ sở xã | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 3          | Trục đường từ cầu Bản Ngò đến giáp với đất Trường tiểu học xã                    | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4          | Các trục đường bê tông trong khu hạ sơn thôn Đán Kháo                            | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 5          | Trục đường từ giáp cầu Bản Ngò đến hết đất Km 3                                  | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 6          | Trục đường từ giáp Km 3 đến giáp đất xã Nấm Dẩn                                  | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 7          | Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại trên địa bàn xã                        | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 8          | Các khu vực còn lại                                                              | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>XVI</b> | <b>Xã Quảng Nguyên</b>                                                           |                |        |                                      |                                                                     |
| 1          | Từ nhà ông Suất đến nhà ông Tới (trung tâm xã)                                   | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 2          | Trục đường nhà ông Suất đến suối Khoáng Nặm Choong                               | 1              | 3      | 90                                   | 54                                                                  |
| 3          | Từ suối khoáng Nặm Choong đến giáp xã Khuôn Lùng                                 | 2              | 3      | 80                                   | 48                                                                  |
| 4          | Từ nhà ông Suất đi đèo gió đến hết đất Quảng Nguyên giáp đất Nà Chì              | 2              | 2      | 90                                   | 54                                                                  |
| 5          | Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại trên địa bàn xã                        | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |

| Số TT        | Mốc xác định                                                                                          | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 6            | Các khu vực còn lại                                                                                   | 3              | 2      | 80                                   | 48                                                                  |
| <b>XVII</b>  | <b>Xã Khuôn Lùng</b>                                                                                  |                |        |                                      |                                                                     |
| 1            | Trục đường từ Trường tiểu học đến hết đường trung tâm xã giáp đất hộ ông Võ thôn Trung Thành          | II             | 4      | 210                                  | 126                                                                 |
| 2            | Trục đường từ giáp Trường tiểu học xã Khuôn Lùng đến hết đất Khuôn Lùng giáp xã Nà Chì                | II             | 4      | 210                                  | 126                                                                 |
| 3            | Từ ngã 3 Trung tâm xã đi thôn Xuân Hoà từ giáp đất ông Hàng đến hết đường Trung tâm xã                | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 4            | Từ giáp ngã 3 Chợ đi thôn Làng Thượng đến hết đất ông Việt                                            | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 5            | Trục đường giáp đất Nà Chì đến giáp với đất xã Quảng Nguyên                                           | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 6            | Từ nhà ông Võ thuộc thôn Nà Ràng đến giáp địa phận xã Tân Nam huyện Quang Bình                        | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 7            | Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại                                                             | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 8            | Các khu vực còn lại                                                                                   | 3              | 1      | 90                                   | 54                                                                  |
| <b>XVIII</b> | <b>Xã Nà Chì</b>                                                                                      |                |        |                                      |                                                                     |
| 1            | Từ cầu xi măng Nà Chì (giáp đất ông Vần) theo trục đường Cốc Pải - Quang Bình đến cầu sắt suối Nậm He | II             | 3      | 310                                  | 186                                                                 |
| 2            | Trục đường từ ngã 3 giáp đất hộ ông Tường (Thía) đi thôn Nà Chì đến suối (hết đất ông Đức)            | I              | 4      | 360                                  | 216                                                                 |
| 3            | Trục đường (Nà Chì - Bản Liền) từ ngã 3 đường rẽ vào Bản Liền đến Suối Khuỷ Cướm                      | I              | 4      | 360                                  | 216                                                                 |

| Số TT | Mô tả xác định                                                                                     | Loại đường phố | Vị trí | Giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 4     | Trục đường (Nà Chì - Bản Liền) từ hết đất hộ ông Pẩn (Suối Khuấy Cuorm) đến tiếp giáp đất Bản Liền | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 5     | Trục đường bê tông từ ngã 3 rẽ vào UBND xã cũ, hết đất Trường tiểu học                             | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 6     | Trục đường vành đai từ giáp ngã 3 cổng Trường THPT đến hết nhà ông Chảnh                           | I              | 4      | 360                                  | 216                                                                 |
| 7     | Trục đường từ giáp nhà Anh Chi đến giáp ngã ba đường lên Trường cấp III                            | I              | 4      | 360                                  | 216                                                                 |
| 8     | Trục đường từ Cầu sắt suối Nậm He (đi Quang Bình) đến giáp đất xã Khuôn Lùng                       | 1              | 1      | 120                                  | 72                                                                  |
| 9     | Trục đường từ Đập tràn (đi Quảng Nguyên) đến giáp với đất Khuôn Lùng                               | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 10    | Trục đường từ suối Nà Chì giáp đất hộ ông Đức đến hết đường thôn Nà Chì                            | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 11    | Trục đường từ cầu sắt Nà Chì đến giáp đất Nậm Dẩn                                                  | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 12    | Trục đường từ giáp ngã ba đi thôn Nậm Khương đến trụ sở thôn Nậm Khương                            | 1              | 2      | 100                                  | 60                                                                  |
| 13    | Đường đi thôn Nà Chì vào (Tát Tre) từ cầu đập tràn                                                 | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 14    | Đường từ cầu đập tràn (Tát Tre) đi qua khu tập thể Bệnh viện Nà Chì đến hết đất hộ ông Võ          | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |
| 15    | Đường bê tông vành đai từ Trường THPT (giáp hộ ông Tuyên)                                          | 2              | 1      | 100                                  | 60                                                                  |



| Số<br>TT | Mốc xác định                                                                | Loại<br>đường<br>phố | Vị trí | Giá đất ở và<br>đất thương<br>mại, dịch vụ | Giá đất sản<br>xuất, kinh doanh<br>phi nông nghiệp<br>không phải là<br>đất TMDV |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|          | đến trường THCS                                                             |                      |        |                                            |                                                                                 |
| 16       | Đường vào thôn Tân Sơn từ nhà Pháo Nhiên                                    | 1                    | 2      | 100                                        | 60                                                                              |
| 17       | Trục đường từ cầu xi măng (từ hộ ông Tương) đến cổng trường tiểu học Nà Chì | I                    | 4      | 360                                        | 216                                                                             |
| 18       | Trục đường từ cổng Trường tiểu học đến cầu sắt                              | 1                    | 1      | 120                                        | 72                                                                              |
| 19       | Các khu vực còn lại                                                         | 3                    | 2      | 80                                         | 48                                                                              |

**Bảng 3. GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

Đơn vị tính: 1.000 đồng /m<sup>2</sup>

| Số TT      | Mốc xác định                                              | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|------------|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Thị trấn Cốc Pài</b>                                   |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các tổ dân phố, các thôn                                  | 1      | 61                | 56                              | 57                        | 26                          | 17                    |
| <b>II</b>  | <b>Xã Nàn Ma</b>                                          |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các thôn trung tâm: Lùng Sán, La Chí Trãi, Nàn Ma, Cốc Pú | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2          | Các thôn còn lại trong xã                                 | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>III</b> | <b>Xã Pà Vầy Sủ</b>                                       |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn trung tâm xã: Thôn Thèn Ván                          | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2          | Các thôn còn lại trong xã                                 | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Chí Cà</b>                                          |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn trung tâm xã: Thôn Chí Cà Thượng                     | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2          | Các thôn còn lại trong xã                                 | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>V</b>   | <b>Xã Xín Mần</b>                                         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn trung tâm xã: Thôn Xín Mần                           | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2          | Các thôn còn lại trong xã                                 | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Nàn Sín</b>                                         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Thôn trung tâm xã: Thôn Chúng Trãi                        | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |

| Số TT       | Môc xác định                                    | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|-------------|-------------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 2           | Các thôn còn lại trong xã                       | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Thèn Phàng</b>                            |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Các thôn trung tâm xã: Thôn Tát Lướt, Khau Tinh | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           | Các thôn còn lại trong xã                       | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Bản Dú</b>                                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn trung tâm xã: Dú Thượng                    | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           | Các thôn còn lại trong xã                       | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Tả Nhieu</b>                              |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Các thôn trung tâm xã: Lùng Mỏ, Vai Lũng        | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           | Các thôn còn lại trong xã                       | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>X</b>    | <b>Xã Cốc Rế</b>                                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Thôn trung tâm xã: Thôn Lùng Vài                | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           | Các thôn còn lại trong xã                       | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XI</b>   | <b>Xã Thu Tà</b>                                |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Các thôn trung tâm xã: Thôn Tỷ Phàng, Nàng Vạc  | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2           | Các thôn còn lại trong xã                       | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XII</b>  | <b>Xã Ngán Chiên</b>                            |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1           | Các thôn trung tâm xã: Thôn Đội Phố, Đông       | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |

| Số TT        | Môc xác định                                                  | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|--------------|---------------------------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|              | Chức năng                                                     |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
|              | Các thôn còn lại trong xã                                     | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XIII</b>  | <b>Xã Trung Thịnh</b>                                         |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn trung tâm xã: Thôn Cốc Pú                                | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các thôn còn lại trong xã                                     | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XIV</b>   | <b>Xã Chế Là</b>                                              |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Các thôn trung tâm xã: Cốc Cộ, Cốc Độ                         | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các thôn còn lại trong xã                                     | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XV</b>    | <b>Xã Năm Dẩn</b>                                             |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn trung tâm xã: Thôn Tân Sơn                               | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các thôn còn lại trong xã                                     | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XVI</b>   | <b>Xã Bản Ngò</b>                                             |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Thôn trung tâm xã: Thôn Táo Thượng                            | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các thôn còn lại trong xã                                     | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XVII</b>  | <b>Xã Quảng Nguyên</b>                                        |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Các thôn trung tâm xã: Quảng Hạ, Cáo Sơn                      | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2            | Các thôn còn lại trong xã                                     | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XVIII</b> | <b>Xã Khuôn Lùng</b>                                          |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1            | Các thôn trung tâm xã: Thôn Nà Ràng, Làng Thượng, Trung Thành | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |

| Số TT      | Mức xác định                                                     | Vị trí | Giá đất trồng lúa | Giá đất trồng cây hàng năm khác | Giá đất trồng cây lâu năm | Giá đất nuôi trồng thủy sản | Giá đất rừng sản xuất |
|------------|------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 2          | Các thôn còn lại trong xã                                        | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |
| <b>XIX</b> | <b>Xã Nà Chì</b>                                                 |        |                   |                                 |                           |                             |                       |
| 1          | Các thôn trung tâm xã: Thôn Tân Sơn, Tổ dân phố Nà Chì, Thôn Thọ | 2      | 43                | 39                              | 41                        | 19                          | 13                    |
| 2          | Các thôn còn lại trong xã                                        | 3      | 26                | 25                              | 25                        | 12                          | 8                     |





## PHỤ LỤC SỐ 12

### GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

(Kèm theo Quyết định số: 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Giá đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa/năm trở lên) được tính bằng 1,2 lần so với vị trí đất trồng lúa được xếp.
2. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí được xếp.
3. Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác có cùng vị trí được xếp.
4. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
5. Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất phi nông nghiệp khác:
  - a) Đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 60% giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp;
  - b) Đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 50% giá đất ở và đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
6. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:
  - a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng 100% so với vị trí giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí được xếp;
  - b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí được xếp.
7. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa có mục đích kinh doanh được tính bằng giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì được tính bằng giá của loại đất có mức giá thấp nhất./.